

HỢP TÁC KỸ THUẬT VIỆT - ĐỨC

Báo cáo lên Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ)



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TIẾN ĐỘ

Dự án

**Quản lý bền vững
nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung (SMNR-CV)**



PN 2000.22267.3

Tiến sỹ Rita Gebert, Trưởng đoàn đánh giá
Ông Nguyễn Trí Thanh
Ông Tô Ngọc Anh
Bà Tô Thu Hương
Ông Trần Trọng Tùng

Berlin, tháng 6 năm 2006

Tóm tắt

Dự án “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên Miền Trung” (SMNR-CV) là dự án Hợp tác Kỹ thuật Việt Đức. Đến nay, dự án đang bước vào năm thứ 2 của giai đoạn I trong tổng thời gian thực hiện Dự án 6 năm. Giai đoạn I của Dự án sẽ kết thúc vào cuối tháng 3 năm 2007. Các hoạt động hỗ trợ của Dự án được tiến hành theo 4 hợp phần chính sau đây: Lập kế hoạch địa phương, Nông nghiệp và khuyến nông, Lâm nghiệp cộng đồng và Hỗ trợ tạo thu nhập. Trong tất cả các hợp phần này, dự án tập trung vào việc xây dựng năng lực tại các cấp (cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và người dân). Do vậy, những hoạt động về xây dựng năng lực là tập trung quan trọng nhất của dự án cho đến nay. Vì dự án được xây dựng từ năm 2001 (theo phương pháp pre-AURA) nên có nhiều chỉ tiêu đưa ra không nêu rõ định hướng tác động phù hợp cho dự án (một số chỉ tiêu được xem xét dưới góc độ “sử dụng” theo cách nào - xét dưới góc độ chuỗi tác động); trong khi đó mục tiêu tổng thể và mục đích cụ thể của dự án được xây dựng lại quá tham vọng, theo phương pháp ZOOP trước đây.

Dự án hướng đến những ưu tiên cụ thể của tỉnh như xóa đói giảm nghèo, đa dạng hóa các nguồn thu nhập và phát triển kinh tế, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững hơn và thúc đẩy việc thực hiện dân chủ cơ sở. Cho đến nay, qua quá trình thực hiện dự án chưa dài, các tác động của dự án trong những lĩnh vực này tại tỉnh Quảng Bình còn hạn chế, xét về việc chấp thuận các phương pháp đã và đang giới thiệu, chủ yếu như VDP-CDP, QHSDĐ-GĐGR, xây dựng quy ước BVPTR, Lập kế hoạch QLRCĐ và phương pháp khuyến nông có sự tham gia (tất cả đều dựa trên cơ sở các phương pháp có sự tham gia),¹ Chuỗi giá trị và Phát triển Kinh tế Địa phương. Thừa kế những kinh nghiệm của Dự án An toàn Lương thực trước đây, Dự án SMNR-CV đã và đang hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị đối với hai hoạt động tạo thu nhập: nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm. Các tác động trực tiếp có thể nhận thấy được thông qua phát triển chuỗi giá trị, về mặt tăng thu nhập cho các hộ gia đình tham gia. Dự án cũng học hỏi một số kinh nghiệm về các phương pháp nói trên từ các dự án hỗ trợ kỹ thuật được GTZ hỗ trợ: Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà và Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc.²

Phương pháp VDP/CDP trên toàn địa bàn huyện (2 huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá - vùng dự án trọng điểm, và huyện Bố Trạch) đã được chấp thuận; và việc phê duyệt để áp dụng VDP/CDP trên toàn tỉnh có khả năng sẽ đạt được vào cuối năm nay – đây cũng là một tác động của dự án (có sự hỗ trợ của Chương trình AP2015). Các phương pháp có sự tham gia, đặc biệt là VDP/CDP, cũng đã góp phần thúc đẩy sự tăng cường thực hiện tính dân chủ cơ sở. Tuy nhiên, đến nay tỉnh vẫn chưa phân bổ nguồn ngân sách đủ đối với ưu tiên lập kế hoạch phát triển thôn hoặc thực hiện các phương pháp có sự tham gia nói trên.

Xét về thời gian thực hiện vừa qua, quá sớm để phân tích những tác động mang tính bền vững của các hoạt động dự án đối với vấn đề xóa đói giảm nghèo cho các nhóm mục tiêu. Những cuộc điều tra, khảo sát gần đây cho thấy người dân cảm thấy điều kiện sống của họ được nâng cao trong một vài năm trở lại đây. Mặc dầu chất lượng rừng được nâng cao thông qua cải thiện công tác quản lý rừng cũng là một tác động tiềm năng của dự án nhưng cũng quá sớm để đánh giá được mức độ dự án tác động đến việc quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên trong vùng dự án. Dự án vẫn chưa chú trọng đầy đủ vào việc kết nối, phối kết hợp giữa bốn hợp phần/kết quả; điều

¹ VDP-CDP: Lập kế hoạch phát triển thôn – xã; QHSDĐ-GĐGR: Quy hoạch sử dụng đất và Giao đất giao rừng; Quy ước BVPTR: Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng; QLRCĐ: Quản lý rừng cộng đồng.

² Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà đã kết thúc năm 2004 và Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc đang được triển khai.

này có nghĩa rằng những hoạt động hướng đến hỗ trợ nâng cao điều kiện kinh tế của người dân (thông qua các hoạt động nông nghiệp hay các hoạt động tạo thu nhập) vẫn chưa liên kết với việc quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách chặt chẽ.

Qua gần hết giai đoạn I của dự án, các hoạt động xây dựng năng lực đã bắt đầu cho thấy tác động, đặc biệt là tại cấp huyện và cấp xã. Cán bộ các cấp đã nắm bắt sâu hơn các phương pháp có sự tham gia thông qua tham gia trực tiếp vào các phương pháp luận được giới thiệu và hỗ trợ các hoạt động tập huấn, đào tạo. Cán bộ của các cơ quan, ban ngành liên quan đã nắm được và thừa nhận các phương pháp có sự tham gia. Tuy nhiên, điều này không chỉ là tác động của riêng dự án SMNR-CV mà các dự án khác đã và đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh cũng đã có những đóng góp vào việc xây dựng các phương pháp có sự tham gia. Cụ thể, Dự án ATLT trước đây do GTZ hỗ trợ, bắt đầu thực hiện từ năm 1996, Dự án Hỗ trợ nâng cao năng lực (CACERP) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Dự án Phát triển và Bảo tồn tài nguyên nông nghiệp do Tổ chức IFAD tài trợ và dự án Nâng cao sinh kế miền Trung, ADB- CRLIP³. Xét theo góc độ này, Dự án SMNR-CV tiếp tục hỗ trợ củng cố những đóng góp của các dự án khác nhau từ những tác động nhận thấy.

Một tác động mong muốn của các hoạt động xây dựng năng lực của dự án SMNR-CV là tăng hiệu quả áp dụng các phương pháp đã được giới thiệu trên địa bàn hai huyện và phổ biến ra các huyện nông thôn khác trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới. Một tác động tiềm năng quan trọng nữa của dự án hỗ trợ kỹ thuật như dự án SMNR-CV là cán bộ thuộc các sở, ban ngành các cấp được cung cấp những công cụ và kỹ năng cần thiết để thực hiện các phương pháp liên quan đã được thí điểm cho các dự án hỗ trợ tài chính có quy mô lớn hơn; ở đây muốn nói đến một số dự án hỗ trợ tài chính đang được thực hiện trên cùng địa bàn hai huyện với dự án SMNR-CV. Vì thế, một yếu tố đóng vai trò quan trọng, hoặc những tác động tiềm năng mà dự án SMNR-CV có thể đạt được là kết nối kinh nghiệm của các dự án hỗ trợ kỹ thuật đã được thực hiện trước đây trên địa bàn hai huyện với việc thực hiện các dự án hỗ trợ tài chính đang được thực hiện (do ABD và IFAD tài trợ). Hai dự án hỗ trợ tài chính này có nguồn vốn lớn hơn rất nhiều so với dự án SMNR-CV, vì thế rất khó để đánh giá tác động của dự án SMNR-CV vào cuối giai đoạn II của dự án mà không xét đến những hoạt động đầu tư của hai dự án nói trên.

Đoàn đánh giá dự án giữa kỳ đề xuất: Dự án SMNR-CV nên được kéo dài thêm một giai đoạn với 3 năm nữa (theo như kế hoạch dự kiến ban đầu). Tuy nhiên, 4 hợp phần dự án hiện tại nên được tập trung lại thành 3 hợp phần sau đây: Lập kế hoạch phân cấp, Nông nghiệp và tạo thu nhập, và Lâm nghiệp cộng đồng. Đoàn đánh giá dự án hy vọng với sự hợp nhất như thế dự án sẽ tạo ra sự hợp lực lớn hơn giữa các hợp phần dự án và mang lại mối quan hệ gần hơn giữa việc nâng cao điều kiện sống của người dân và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Về việc phối hợp với hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, đoàn đánh giá kiến nghị rằng dự án tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm với các Sở KHĐT của hai tỉnh thông qua kết nối mạng lưới và các cuộc hội thảo.

³ CACERP là Dự án Xây dựng Năng lực Giảm nghèo; CRLIP là Dự án Nâng cao Sinh kế miền Trung.

Danh mục các từ viết tắt

	(Khung hoạch định cho chính sách phát triển)
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AURA	<i>Entwicklungspolitischer Auftragsrahmen</i>
BMZ	Bộ Hợp tác Kinh tế Đức
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BQL	Ban quản lý
BVPTR	Bảo vệ Phát triển Rừng
CDP	Lập kế hoạch phát triển cấp xã
CPRGS	Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo toàn diện
CRS	Tổ chức Cứu trợ Phát triển CRS
DED	Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Đức
Dự án ATLT	Dự án An toàn Lương thực
GSDG	Giám sát và đánh giá
GTZ	Tổ chức Hỗ trợ Kỹ thuật Đức
ha	hecta
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
KfW	Ngân hàng Tái thiết Đức
KL	Kiểm lâm
KN	Khuyến nông
KNV	Khuyến nông viên
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PAEM	Phương pháp khuyến nông có sự tham gia
PPP	Tăng cường mối quan hệ công cộng và tư nhân
PRA	Đánh giá nông thôn có sự tham gia
PTKTĐP	Phát triển kinh tế địa phương
QHSDĐ-GĐGR	Quy hoạch sử dụng đất và Giao đất giao rừng
QLRCĐ	Quản lý rừng cộng đồng
REFAS	Dự án CC hệ thống hành chính ngành Lâm nghiệp (do GTZ hỗ trợ)
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SMNR-CV	Dự án Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch Đầu tư
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở TNMT	Sở Tài nguyên Môi trường
Tổ HTKT	Tổ Hỗ trợ Kỹ thuật
TOT	Đào tạo giảng viên
UBND	Ủy ban nhân dân
VC	Chuỗi giá trị
VDP	Lập kế hoạch phát triển thôn bản
VND	Việt Nam đồng
ZOPP	<i>Ziel Orientierte Projekt Planung</i> (Lập kế hoạch định hướng mục tiêu)

Tỷ lệ quy đổi tính đến tháng 05/2006: 1.00 Euro (€) = 20,315 VND

Nội dung

Khái quát chung	i
Các từ viết tắt	iii
Tổng quan về dự án	vi
Lưu ý về những bài học kinh nghiệm đối với các sản phẩm của GTZ	ix
1. Giới thiệu	1
1.1 Những điều khoản tham chiếu và hoạt động của đoàn đánh giá	1
2. Một số điều kiện khung	2
3. BMZ- và GTZ- Những nhận định liên quan	3
3.1 Những nhận định liên quan đến hợp đồng BMZ (<i>Angebot</i>)	3
3.1.1 Một số tác động của dự án	4
3.1.2 Hiệu quả tài chính của dự án	5
3.1.3 Những vấn đề chủ chốt	6
3.2 Một số vấn đề cụ thể của dự án	7
3.2.1 Tính liên quan và bền vững của các nội dung dự án	7
3.2.2 Hệ thống GSDG của dự án	8
3.2.3 Sự phối kết hợp các hoạt động của dự án vào cơ cấu hoạt động của các cơ quan đối tác	8
3.2.4 Sự phối hợp của dự án với các dự án và nhà tài trợ khác	9
3.3 Những định hướng của GTZ	10
3.3.1 Hỗ trợ cho quá trình phát triển bền vững	10
3.3.2 Quy trình học hỏi	11
3.4 Tiêu chí đánh giá quốc tế (n.a)	11
4. Tình hình thực hiện: Tác động và kết quả cụ thể	11
4.1 Tình hình thực thi các hợp phần hoạt động của dự án	11
4.2 Hợp phần hỗ trợ lập kế hoạch phát triển địa phương	13
4.2.1 Những thành quả đạt được (<i>Sản phẩm, người sử dụng, lợi ích</i>)	14
4.2.2 Những hạn chế và thử thách	16
4.2.3 Một số tác động	17
4.3 Hợp phần Nông nghiệp và KN có sự tham gia	17
4.3.1 Những thành quả đạt được (<i>Sản phẩm, người sử dụng, lợi ích</i>)	18
4.3.2 Một số hạn chế và thử thách	20

4.3.3	<i>Một số tác động</i>	22
4.4	Hợp phần Lâm nghiệp cộng đồng: QHSĐĐ/GĐGR, quy ước BVPTTR và QLRCĐ	22
4.4.1	<i>Những thành quả đạt được (Sản phẩm, người sử dụng, lợi ích)</i>	23
4.4.2	<i>Một số hạn chế và thử thách</i>	25
4.4.3	<i>Một số tác động</i>	26
4.5	Hợp phần phát triển kinh tế địa phương - phi NN	27
4.5.1	<i>Những thành quả đạt được (Sản phẩm, người sử dụng, lợi ích)</i>	28
4.5.2	<i>Những hạn chế và thử thách</i>	29
4.5.3	<i>Một số tác động</i>	30
5.	Những ý kiến đề xuất	31
5.1	Đề xuất đến cuối Giai đoạn I	31
5.2	Đề xuất cho Giai đoạn II	33
6.	Những bài học kinh nghiệm	35

Danh sách các Phụ lục

Phụ lục 1:	Điều khoản tham chiếu	37
Phụ lục 2:	Chương trình làm việc của đoàn	44
Phụ lục 3:	Danh sách những thành viên tham gia trao đổi, họp và một số tài liệu tham khảo chính	47
Phụ lục 4:	Biên bản đồng thuận và Kết quả hội thảo	49
Phụ lục 5:	Báo cáo e-Val	54
Phụ lục 6:	Kế hoạch ma trận dự án Giai đoạn I	56

Tổng quan về dự án SMNR – CV

Giai đoạn hiện nay	Ý kiến đề xuất cho Giai đoạn tiếp theo⁴
Tên dự án	
Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung	Giữ nguyên tên dự án
Đối tác	
UBND Tỉnh Quảng Bình	Giữ nguyên
Các tổ chức thực hiện	
Ban đầu, những tổ chức đối tác thực hiện cấp tỉnh là Sở KHĐT và Sở NN-PTNT, Chi cục KL và UBND hai huyện, với sự hỗ trợ của Tổ HTKT tại mỗi huyện.	Giữ nguyên
Thời gian thực hiện Dự án	
3 năm	3 năm (giai đoạn cuối)
Nhóm mục tiêu và đối tác thực hiện tại địa phương	
Người dân nghèo (ít có khả năng đảm bảo nguồn lương thực) tại hai huyện miền núi Tuyên - Minh Hóa và nông dân/đồng bào dân tộc một số xã vùng cao. Đối tác thực hiện tại địa phương là BQL thôn, BQL xã, UBND xã và KNV cơ sở, một số tổ chức quần chúng liên quan như Hội PN, Hội Nông dân.	Giữ nguyên
Mối quan hệ của dự án đối với mục tiêu phát triển chung [Entwicklungspolitische Einordnung]	
Phù hợp với những ưu tiên lập kế hoạch phát triển của Nước CHXNCN Việt Nam và Nước CHLB Đức về xóa đói giảm nghèo và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên (BMZ AP 2015). Góp phần đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG 1 về xóa đói giảm nghèo và 7 mục tiêu về sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên).	Giữ nguyên
Chuỗi tác động	
Dự án được lập trong thời kỳ “Tiền AURA” nên không xây dựng “chuỗi tác động”	Dự án kết hợp với nhiều chuỗi tác động theo từng khoảng thời gian khác nhau và có nhiều đối tác khác nhau tham gia: chuỗi tác động được xác định cho 3 lĩnh vực hoạt động: Lập kế hoạch phân cấp, Nông nghiệp và tạo thu nhập. Lâm nghiệp cộng đồng (Xem thêm biên bản đồng thuận của Hội thảo lập kế hoạch ở Phụ lục 4.)
Mục tiêu và Chỉ tiêu đánh giá	
Xem Kế hoạch ma trận dự án (dự án “tiền-AURA”) đính kèm trong Phụ lục X.	<u>Mục tiêu cho 2010:</u> Lập kế hoạch chiến lược có sự tham gia cho PTKT - XH, khuyến nông có sự tham gia và phát triển chuỗi giá trị và lâm nghiệp cộng đồng do các đối tác địa phương trong vùng dự án thực hiện. <u>Chỉ tiêu:</u> 1. Vào 12/2009, quy trình lập kế hoạch có sự tham gia được thực hiện tại 100% các xã và huyện nông thôn ở tỉnh Quảng Bình

⁴ Những ý kiến đề xuất phía bên phải của bản ma trận là kết quả của hội thảo lập kế hoạch theo phương pháp AURA được tổ chức với các đối tác địa phương tại Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình vào ngày 16 – 17/05/2006.

	<ol style="list-style-type: none"> 2. Vào 12/2009, Ban quản lý xã tại 100% các xã nông thôn trong tỉnh Quảng Bình hoạt động để giám sát các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. 3. Lập kế hoạch chiến lược huyện được áp dụng ở Tuyên Hóa và Minh Hóa vào 12/2009. 4. Thu nhập thực tế của các hộ áp dụng các kỹ thuật canh tác bền vững và các hộ tham gia vào phát triển Chuỗi giá trị tăng ít nhất 5%/năm (Số liệu tham chiếu từ năm 2005). 5. Vào tháng 12/2009, phương pháp khuyến nông có sự tham gia được phát triển và lồng ghép vào chiến lược khuyến nông của tỉnh . 6. Phương pháp luận lâm nghiệp cộng đồng dự án thử nghiệm được phê duyệt để áp dụng trong toàn tỉnh Quảng Bình (Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng vào 10/2007, Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và giao đất lâm nghiệp vào 4/2008 và Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng vào 04/2009). 7. Chất lượng rừng (tiềm năng kinh tế, mật độ, đa dạng) tại các xã thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng tăng lên sau 3 năm (Tham chiếu: Điều tra rừng năm 2005 và 2006).
<p>Sản phẩm và dịch vụ của dự án (Leisŉng Tùngen)</p>	
<p>Dự án lập trước khi có khung lập kế hoạch theo phương pháp AURA. Xem phần Những hoạt động chính theo bảng Kế hoạch ma trận dự án (đánh dấu ở Phụ lục X)</p>	<p>Hợp phần 1: (Lập kế hoạch phân cấp)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các tài liệu hướng dẫn được điều chỉnh cho Tập huấn tiêu giáo viên (ToT) về cập kế hoạch có sự tham gia cho cán bộ tỉnh huyện và xã; • Hệ thống chỉ tiêu giám sát tác động đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội xã và huyện; • Cơ sở dữ liệu cho lập kế hoạch và giám sát cấp xã • Có tài liệu hướng dẫn về thành lập và hoạt động ban giám sát đánh giá cấp xã • Có phần mềm cho CSD: kế hoạch phát triển kinh tế KTXH tỉnh • Hướng dẫn tập huấn quản lý dữ liệu và bộ tài liệu tập huấn (chương trình tập huấn tiêu giáo viên; • ToT cho cán bộ lập kế hoạch cấp tỉnh và huyện) • Hội nghị đúc rút các bài học kinh nghiệm ở cấp tỉnh và cấp huyện về lập kế hoạch có sự tham gia • Quy trình, thủ tục, chỉ tiêu lập kế hoạch phát triển thôn và xã phù hợp với kế hoạch phát triển KTXH của địa phương. <p>Hợp phần 2: (Nông nghiệp và tạo thu nhập)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các đánh giá về nhu cầu tập huấn cho các đối tác khác nhau (hộ nông dân, DN nhỏ, KNV) ▪ Các tài liệu tập huấn đơn giản hóa (về Khuyến nông có sự tham gia/Chuỗi giá trị/Tiếp thị) được xuất bản và phổ biến ▪ Các chương trình tập huấn (đặc biệt là ToT) được tổ chức cho các bên tham gia dự án ▪ Các mô hình trình diễn Phương pháp khuyến nông có sự tham gia/chuỗi giá trị tại các xã thử nghiệm được phát triển, thử nghiệm và tài liệu hóa ▪ Hướng dẫn thành lập và chức năng của “các hiệp hội người sản xuất” được xây dựng cho các ngành nghề/ địa phương khác

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bài học kinh nghiệm của các mô hình phát triển chuỗi giá trị và phương pháp KN có sự tham gia được tài liệu hoá. <p>Hợp phần 3: (Lâm nghiệp cộng đồng)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tài liệu hướng dẫn QHSD Đ – GDGR, quy ước QLRCĐ, CBFM ▪ Các mô hình trình diễn về QLRCĐ (nông lâm kết hợp) được xây dựng tại các xã thử nghiệm lựa chọn ▪ Thông tin về thị trường lâm nghiệp, LSNG (đầu ra, đầu vào) được thiết lập ▪ Nhóm tham vấn LN được thiết lập
Phối hợp với các đối tác phát triển khác	
<p>Những dự án hỗ trợ của GTZ: AP 2015, PTNT Daklak, DED</p>	<p>Chương trình lâm nghiệp GTZ, Dự án PTNT Đắk Lắk, Dự án GTZ – KfW Phong Nha - Kẻ Bàng, DED, Dự án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ GTZ SME, Dự án ADB CRLIP.</p>
Những đóng góp đối với dự án	
<p>Đóng góp dự án phía Đức: tối đa lên tới 1.5 triệu Euro, bao gồm quản lý phí (Chi phí hoạt động GTZ), nhân viên, chương trình, nội dung dự án và chi phí văn phòng và 1 chuyên gia DED.</p> <p>Đóng góp phía Việt nam: 1 giám đốc dự án chuyên trách, 2 Nhóm Hỗ trợ huyện bán chuyên trách mỗi nhóm 5 người, và 8 cán bộ làm việc tại Ban Quản lý Dự án ở Đồng Hới; văn phòng ở Đồng Hới và các thiết bị văn phòng (trừ điện thoại), văn phòng ở Đồng Lê gồm toàn bộ các thiết bị văn phòng; các đóng góp bổ sung từ các chương trình và/hoặc dự án Việt nam thực hiện trong vùng dự án.</p> <p>Khác: Một số nguồn hỗ trợ cho chương trình AP 2015 và từ DED (Nam PPP)</p>	<p>Đóng góp dự án phía Đức: tối đa lên tới 2.0 triệu Euro, bao gồm quản lý phí (Chi phí hoạt động GTZ), nhân viên, chương trình, nội dung dự án và chi phí văn phòng và 1 chuyên gia DED.</p> <p>Đóng góp phía Việt nam: 1 giám đốc dự án chuyên trách, 2 Nhóm Hỗ trợ huyện bán chuyên trách mỗi nhóm 5 người, và 8 cán bộ làm việc tại Ban Quản lý Dự án ở Đồng Hới; văn phòng ở Đồng Hới và các thiết bị văn phòng (trừ điện thoại), văn phòng ở Đồng Lê gồm toàn bộ các thiết bị văn phòng; các đóng góp bổ sung từ các chương trình và/hoặc dự án Việt nam thực hiện trong vùng dự án.</p> <p><i>Khác:</i> Tích cực tìm kiếm các đóng góp từ các bên khác trong thời gian thực hiện dự án</p>
Rủi ro	
<p>Không có rủi ro cụ thể nào được nói đến trong giai đoạn I (Angebot) - chỉ nêu chung chung đến tính rủi ro không đáng kể của dự án.</p>	<p>Rủi ro ở mức độ trung bình trong việc thể chế hóa (tỉnh chấp nhận chính thức và đưa vào chương trình áp dụng của các ban ngành liên quan, những mô hình và quy trình mà dự án đã xây dựng và một số khó khăn vẫn còn tiếp diễn trong việc đạt được những tác động ở quy mô lớn hơn do nguồn ngân sách và những điều kiện hạn chế khác của tỉnh.</p>
Mã phát triển quy ước của BMZ (cho hợp đồng)	
<p>G1 UR 2</p>	<p>PPP-1 PD/GG-2 SUA UR-2 G-1 K-0</p>
Phương thức thực hiện	
<p>Là dự án hỗ trợ cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến 4 hợp phần hoạt động (hình thành theo kế hoạch ma trận xây dựng theo khung lập kế hoạch ZOPP): Lập kế hoạch địa phương, Nông nghiệp, Lâm nghiệp CD, Tạo thu nhập, Do đội ngũ nhân viên dự án thực hiện cùng với các đối tác địa phương và cán bộ kỹ thuật và tư vấn ngắn hạn.</p>	<p>Là dự án hỗ trợ cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến 3 hợp phần hoạt động: Lập kế hoạch phân cấp, Nông nghiệp và tạo thu nhập, Lâm nghiệp cộng đồng do đội ngũ nhân viên dự án thực hiện cùng với các đối tác địa phương và cán bộ kỹ thuật và tư vấn ngắn hạn.</p>

Lưu ý về những bài học kinh nghiệm đối với những sản phẩm của GTZ:

Không có báo cáo ngắn gọn nào được cung cấp cho đoàn đánh giá về những sản phẩm nào là sản phẩm của GTZ liên quan đến dự án trong quá trình đánh giá hay GTZ quan tâm đến vấn đề gì đối với “Người quản lý sản phẩm” của GTZ. Chính vì vậy, ở đây không có “bài học kinh nghiệm” cụ thể nào đây đối với các sản phẩm kết hợp của GTZ như đã đề cập trong cuốn tài liệu nội bộ có nhan đề “*Gesamtproduktliste aller LSP – Stand 30.03.2006.*” Tuy nhiên, đoàn cũng đã đưa ra phần tóm tắt về những bài học kinh nghiệm trong phần 6 của báo cáo này liên quan đến việc lập kế hoạch và thực thi dự án dưới góc độ đánh giá của đoàn.

Đoàn đánh giá nhấn mạnh hai điểm mấu chốt sau:

1. Tiếp nối các dự án về An ninh Lương thực thường là các dự án về Hỗ trợ kỹ thuật nằm trong khuôn khổ các dự án phát triển nông thôn. Một khi những dự án tiếp theo có quy mô tài chính hạn chế hơn những dự án trước đó thì điều này thường gây ra sự thất vọng và thiếu đi sự quan tâm của các cấp đối tác tham gia dự án do họ đã quen với sự “rộng rãi/hào phóng” của dự án đi trước. Việc định hướng lại các đối tác tham gia từ một dự án về An ninh Lương thực đến một dự án Hỗ trợ Kỹ thuật thường là cả một quá trình dài đầy khó khăn, và trong trường hợp xấu nhất, các cơ quan đối tác khó chấp nhận hoàn toàn một dự án Hỗ trợ Kỹ thuật.

2. Ngoài những hoạt động với quy mô rộng tập trung chủ yếu vào nâng cao năng lực và tập huấn do nhiều dự án Hỗ trợ kỹ thuật khác nhau tổ chức, vẫn chưa có hoạt động nào thực sự liên quan đến xây dựng năng lực của tổ chức GTZ trong lĩnh vực phát triển nông thôn hay quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (chỉ chú trọng đến quản lý tài chính công và y tế). Chúng tôi xem xét và thấy rằng cần thường xuyên xem hoạt động xây dựng năng lực/tập huấn là “hoạt động chủ yếu” của các dự án Hỗ trợ kỹ thuật. Đây cũng chính là điều mà đoàn đánh giá tiến độ dự án giữa kỳ mong muốn dự án sửa đổi.

1. Giới thiệu

1.1. Nhiệm vụ tham chiếu và hoạt động của đoàn đánh giá

Được sự uỷ quyền của tổ chức GTZ - Đức, đoàn đánh giá giữa kỳ tiến hành đánh giá tiến độ thực hiện của dự án “Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung” tại địa phương, nơi thực hiện dự án, từ ngày 2 đến ngày 19 tháng 5 năm 2006. Nhiệm vụ chung liên quan đến dự án từ phía Chính phủ Đức thông qua sự phối hợp với văn phòng địa diện của GTZ tại Hà Nội trong khi đối tác tại Việt Nam là Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cơ quan đối tác cấp tỉnh là UBND tỉnh Quảng Bình.

Dự án "Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung" là dự án Hỗ trợ kỹ thuật song phương Việt - Đức đến nay đã thực hiện ở năm thứ hai trong tổng số ba năm của giai đoạn I và thời gian thực hiện dự án tổng thể cho hai giai đoạn là 6 năm. Thời gian kết thúc giai đoạn I sẽ vào tháng 3/2007. Ban đầu, dự án đã được lên kế hoạch thực hiện trong năm 2001 để tiếp nối dự án An toàn lương thực đã thực hiện trước đó (từ năm 1996 - 2002), tuy nhiên mãi đến tháng 4/2004 dự án mới bắt đầu đi vào hoạt động. Đây là lần đầu tiên dự án tiến hành đánh giá tiến độ thực hiện và tổ chức hội thảo lập kế hoạch theo phương pháp AURA (*Entwicklungspolitischer Auftragsrahmen*). Lập kế hoạch theo phương pháp và hướng dẫn AURA sẽ tạo ra khung dự án mới chú trọng nhiều hơn đến định hướng tác động.⁵

Cơ cấu của Đoàn đánh giá dự án gồm một (01) trưởng đoàn và năm (05) thành viên, trong đó một thành viên đóng vai trò biên - phiên dịch trong suốt thời gian đoàn thực hiện đánh giá. Bốn thành viên còn lại được phân công theo hình thức bán thời gian tùy theo chương trình làm việc, tuy nhiên, khi xem xét lại thì thấy rằng lẽ ra nên bố trí 4 thành viên làm việc liên tục trong suốt quá trình đánh giá sẽ có thể mang lại kết quả tốt hơn.

- Tiến sĩ: Rita Gebert, Trưởng đoàn, Chuyên gia về phát triển cộng đồng và thể chế;
- Ông Nguyễn Trí Ông Thanh, Thành viên - Tư vấn trong nước về Kinh tế Nông nghiệp;
- Ông Phạm Quỳnh Sâm, Biên - Phiên dịch
- Ông Tô Ngọc Anh, Thành viên - Tư vấn trong nước đánh giá hoạt động VDP-CDP;
- Bà Tô Thu Hương, Thành viên - Tư vấn trong nước đánh giá hoạt động Lâm nghiệp và QHSDĐ;
- Ông Trần Trọng Tùng, Thành viên - Tư vấn trong nước đánh giá hoạt động Nông nghiệp.

Mục tiêu chính của đoàn là đánh giá lại việc triển khai các hoạt động của dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam trong giai đoạn đầu dựa trên những hướng dẫn đánh giá tiến độ dự án⁶ do GTZ quy định và những tham chiếu nhiệm vụ cụ thể đã chuẩn bị cho đoàn. Phụ lục I là nội dung cụ thể của tham chiếu nhiệm vụ dành cho đoàn đánh giá.

Trong hai ngày làm việc tại Hà Nội, đoàn đã có một số cuộc họp với Tiến sĩ Rietmacher, Trưởng đại diện của văn phòng GTZ và Tiến sĩ Laszlo Pancel,⁶ chịu trách nhiệm quản lý dự án (with *Auftragsverantwortung*) tại Việt Nam. Đoàn cũng đã họp với ông Herbert Christ, Cố vấn trưởng dự án Vườn Quốc gia Tam Đảo và phát triển vùng đệm. Ngoài ra, đoàn đã có một số cuộc trao đổi với đối tác liên quan tại Hà Nội: ông Nguyễn Minh Hoàng - Bộ KHĐT và ông Ngô Đình Thọ - Cục Kiểm lâm/Lâm nghiệp trực thuộc Bộ NN- PTNT. Chương trình làm việc của đoàn được đính kèm trong Phụ lục II. Danh sách các thành viên và tổ chức mà đoàn đã gặp gỡ, trao đổi và nhiều thông tin tham khảo khác liên quan đến báo cáo này được trình bày trong Phụ lục III.

⁵ Nội dung của những hợp phần chính cho giai đoạn II của dự án được trình bày trong Biên bản đồng thuận được ký kết sau tổ chức hội thảo lập kế hoạch tại Đồng Hới vào ngày 16 và 17 tháng 5 (Xem Phụ lục 4).

⁶ Cố vấn trưởng kỹ thuật (CTA) của dự án GTZ, Dự án hỗ trợ cải cách hệ thống hành chính lâm nghiệp (REFAS).

Tại Quảng Bình, đoàn đã có một số cuộc họp và trao đổi ngắn với cơ quan chủ quản dự án, UBND tỉnh Quảng Bình và các cơ quan đối tác liên quan. Đồng thời, đoàn đã đi thực địa 4 ngày về địa bàn hai huyện dự án: Tuyên Hoá và Minh Hoá, làm việc với một số ban ngành cấp huyện, chính quyền địa phương các xã và thôn. Đại diện UBND huyện, xã và các thành viên trong tổ Hỗ trợ kỹ thuật đã nói lên những suy nghĩ và quan điểm của họ về những hoạt động mà dự án đã triển khai kể từ năm 2004 với đoàn đánh giá. Đoàn cũng đã có cơ hội làm việc với Sở KHĐT của hai tỉnh Quảng Trị và TT Huế, lý do là dự án đã triển khai một số hoạt động nhằm mục đích nhân rộng tại hai tỉnh này.

Ngày 16/05, đoàn đã đưa ra những nhận định và ý kiến đề xuất cho các cơ quan ban ngành đối tác tại Đồng Hới trong hội thảo lập kế hoạch cho giai đoạn II theo phương pháp lập kế hoạch AURA. Biên bản đồng thuận giữa UBND tỉnh và đoàn đánh giá sau khi hội thảo nằm trong nội dung Phụ lục IV.

2. Khung điều kiện

Kể từ khi chương trình cải cách kinh tế bắt đầu khởi động trên diện rộng, từ năm 1986, dưới tên gọi “đổi mới”, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong lĩnh vực kinh tế. Tỷ lệ nghèo đói đã giảm đáng kể trên toàn quốc, trong suốt thập niên từ 1991 - 2000⁷, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam đã giảm xuống 50%. Tuy nhiên, sự nghèo đói vẫn còn tồn tại dai dẳng ở những vùng nông thôn nghèo, đặc biệt là những vùng hẻo lánh, miền núi và vùng cao nơi tỷ lệ nghèo đói của người dân sống trong những vùng này ước tính xấp xỉ 90%. Ngoài sự cách biệt về địa lý của một số vùng sâu vùng xa còn có sự cách biệt về văn hoá xã hội của nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số sống rải rác trên những vùng núi cao. Tuy nhiên, ở Quảng Bình, những thôn có đồng bào dân tộc miền núi hầu hết đều sinh sống gần biên giới giáp ranh với nước bạn Lào và mật độ dân cư khá thưa thớt.

Mặc dù Chính phủ đã chú trọng nhiều đến vấn đề phân cấp, nhưng hệ thống lập kế hoạch định hướng thị trường và cải cách hành chính công với thủ tục "một cửa", kế hoạch và chính sách của Nhà nước vẫn chủ yếu đang được thực hiện theo phương thức "từ trên xuống". Kế hoạch được lập ở cấp huyện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu tính linh hoạt trong phần ngân sách (ngân sách được cân nhắc đối với từng mục đích cụ thể từ các cấp cao hơn). Vấn đề này đặt ra những thách thức trong việc thực hiện các hoạt động mà trong đó đòi hỏi phải có sự dung hoà tốt với những ưu tiên hàng đầu về chiến lược phát triển của người dân.

Tuy nhiên, hiện đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong công tác phân quyền liên quan đến việc phân bổ ngân sách và lập kế hoạch trên toàn quốc. Vào cuối những năm 90, Thủ tướng đã ban hành hai Nghị định liên quan đến vấn đề này: Nghị định 29, ban hành vào tháng 5/1998 về quy chế phát huy dân chủ cấp cơ sở và Nghị định 79 sửa đổi ban hành vào tháng 7/2003 nêu rõ cấp xã là đơn vị lập kế hoạch ở cấp địa phương và là cấp thấp nhất trong hệ thống cơ cấu hành chính của Việt Nam. Nghị quyết 8⁷ của Chính phủ nêu rõ rằng việc phân quyền hành chính sẽ được tăng cường nhằm đáp ứng được những nhu cầu cấp bách của chính quyền địa phương.

Luật đất đai và lâm nghiệp cũng đã được sửa đổi bổ sung và đang tiếp tục thay đổi phù hợp với xu hướng phát triển. Luật sử dụng đất lâm nghiệp cho phép việc giao đất và quyền sử dụng đất mở rộng đến quy mô nhóm hộ. Theo nội dung sửa đổi mới nhất của luật BVPTTR ban hành vào tháng 12/2004, các hộ cá thể, nhóm hộ, nhóm hộ sử dụng rừng, thôn và các cơ quan tổ chức như Lâm trường quốc doanh được giao quyền sử dụng đất chính thức. Hiện nay, ở cấp Trung ương vẫn đang tiếp tục tranh luận về việc nâng cao quyền hưởng lợi đối với chủ sử dụng đất lâm nghiệp. Luật ban vào năm 1993 cũng đã được sửa đổi (bản mới nhất ban hành vào năm 1993 được Quốc hội phê duyệt năm 2004) và điều chỉnh với nội

⁷ Nghị quyết No. 08/2004/NQ-CP về “tăng cường phân cấp hành chính giữa trung ương và địa phương.”

dung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên cả vợ và chồng, trường hợp này trước đây không được quy định.

Điều kiện khung đối với việc lập kế hoạch phân cấp là đẩy mạnh phương pháp tiếp cận có sự tham gia nói chung, bao gồm cả việc quy hoạch sử dụng đất và quản lý rừng tại Việt Nam đang thay đổi theo chiều hướng tích cực, kể cả khi dự án mới bắt đầu vào năm 2004. UBND tỉnh Quảng Bình đã có sự cam kết mạnh mẽ đối với việc thực hiện chính sách lập kế hoạch phân cấp của Chính phủ, cụ thể là việc lập kế hoạch cấp thôn nên được thực hiện trên địa bàn tỉnh vào năm tới. Chính vì vậy, có thể mong đợi rằng một số điều kiện khung tổng thể sẽ tiếp tục thay đổi một cách tích cực cho dù vẫn còn nhiều khó khăn liên quan đến công tác phân cấp và quá trình phân bổ ngân sách ở phía trước.

3. Những nhận định liên quan đến BMZ- GTZ

3.1 Những nhận định liên quan đến hợp đồng của BMZ (*Angebot*)

Như đã đề cập ở trên, năm 2001 là năm được dự định thực hiện dự án tiếp nối. Chính vì vậy, hợp đồng giữa BMZ và GTZ không còn phù hợp với khuôn mẫu AURA hiện nay do số lượng hạn chế của "các điều khoản ràng buộc" và không xây dựng khái niệm "chuỗi tác động" cho giai đoạn I của dự án. Điều này bắt buộc Ban quản lý dự án, trong thời gian còn lại của giai đoạn I cần phải xây dựng chuỗi tác động với nội dung đơn giản cùng với ma trận chuỗi tác động (*Wirkungsgefüge*) mà sau này, trở thành yếu tố đầu vào ban đầu cho kế hoạch hoạt động của dự án và là cơ sở cho hệ thống giám sát đánh giá của giai đoạn II. Yếu tố này có thể giúp dự án tập trung vào những tác động mà dự án mong muốn đạt được hơn là dàn trải ra nhiều hoạt động mà hiện nay dự án đang thực hiện⁸. Dự án cũng cần điều chỉnh lại hệ thống giám sát đánh giá để phản ánh được những vấn đề liên quan đến những chuỗi tác động khác nhau.

Dự án được xây dựng và được giao nhiệm vụ phù hợp với tài liệu chiến lược ngành của quốc gia về "Bảo vệ/quản lý nguồn tài nguyên". Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung góp phần củng cố những ưu tiên trong chiến lược ngành mà trong đó tập trung vào lĩnh vực Bảo vệ môi trường và Sử dụng bền vững nguồn TNTN.⁹ Điều này hoàn toàn đảm bảo với những ưu tiên của BMZ liên quan đến chương trình hành động AP 2015 về giảm đói nghèo và quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu liên quan đến xoá đói giảm nghèo như đã trình bày trong chiến lược quốc gia về xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện (CPRGS).

3.1.1 Những tác động do dự án mang lại

Như đã đề cập, dự án tiếp nối dự định thực hiện vào năm 2001. Vì lý do này nên có nhiều chỉ tiêu không tương ứng/phù hợp với định hướng tác động của dự án (một vài chỉ tiêu trong số đó hiện được cân nhắc nên "sử dụng" ở cấp tác động nào trong chuỗi tác động) trong khi mục đích và mục tiêu của chính chỉ tiêu đó đã được xây dựng quá tham vọng so với những chỉ tiêu của ZOPP.

Nội dung dự án phù hợp với những ưu tiên hàng đầu của tỉnh như xoá đói giảm nghèo, đa dạng hoá nguồn thu nhập và phát triển kinh tế, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững hơn và phát huy tính dân chủ ở cấp cơ sở. Cho đến nay, do thời gian thực hiện dự án còn ngắn nên những tác động do dự án mang lại trong những hợp phần hoạt động này tại các huyện thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Bình vẫn còn hạn chế, chưa tương ứng với nội dung hoạt động, cụ thể một số hợp phần chính như: VDP/CDP, QHSDĐ-GĐGR, quy ước BVPTR, QLRCĐ, phương pháp khuyến nông có sự tham gia (tất cả đều dựa trên

⁸ Xem phần thảo luận thêm về các chỉ tiêu Kế hoạch ma trận dự án trong Phần 4 dưới đây.

⁹ Umwelt Schutz und nachhaltige Nutzung der natürlichen Ressourcen

phương pháp có sự tham gia - xem phần chú giải bên dưới),¹⁰ Chuỗi giá trị và Phát triển kinh tế địa phương (PTKTĐP). Trên cơ sở kinh nghiệm được kế thừa từ dự án An toàn lương thực trước đây, dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN hiện đang thực hiện tốt quá trình xây dựng chuỗi giá trị cho hai hoạt động nâng cao thu nhập liên quan đến hai sản phẩm: dâu tằm và mật ong. Tác động trực tiếp đã có thể nhìn thấy được là thu nhập của những hộ gia đình tham gia vào hoạt động phát triển chuỗi giá trị của hai sản phẩm này đã được nâng cao. Một số dự án đang triển khai của GTZ với những nội dung hoạt động tương tự nói trên cũng được đánh giá là những dự án hiệu quả như: dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà và dự án Phát triển NT ĐakLak.¹¹

Việc chấp thuận phương pháp lập kế hoạch VDP/CDP áp dụng trên diện rộng ở cấp huyện (hai huyện Tuyên - Minh Hoá và một số xã thuộc huyện Bố Trạch, dự định cuối năm nay phương pháp này sẽ được thể chế hoá để áp dụng nhân rộng ở cấp tỉnh, đây được xem là một tác động quan trọng do dự án mang lại (đạt được nhờ sự hỗ trợ từ chương trình AP 2015). Phương pháp có sự tham gia nói chung và lập kế hoạch thôn bản nói riêng đã góp phần nâng cao tính dân chủ ở cấp cơ sở. Tuy nhiên, cho đến nay, chính quyền tỉnh vẫn chưa có nguồn ngân sách phân bổ để thực hiện những hoạt động ưu tiên trong kế hoạch thôn đã lập hay cho phương pháp có sự tham gia nói trên.

Việc thực hiện dự án trong thời gian qua chưa dài nên vẫn còn quá sớm để phân tích những tác động bền vững từ những hoạt động của dự án hướng đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo cho các nhóm mục tiêu; cuộc điều tra khảo sát gần đây do dự án thực hiện cho thấy rằng trong những năm vừa qua, đời sống của người dân đã được cải thiện (tuy nhiên, phương pháp điều tra yêu cầu phải phản ánh được sự thay đổi). Do vậy, hiện còn quá sớm để đánh giá trong số những hoạt động của dự án, hoạt động nào mang lại tác động liên quan đến quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên trong vùng thực hiện dự án cho dù chất lượng rừng được cải thiện thông qua việc cải thiện công tác quản lý rừng được xem là tác động tiềm năng. Dự án chưa chú trọng để tăng cường liên kết giữa 4 hợp phần với nhau, điều đó có nghĩa là việc cải thiện tình hình kinh tế cho các hộ gia đình (thông qua hoạt động nông nghiệp hay phi nông nghiệp tạo thu nhập) đều chưa liên hệ chặt chẽ đến quản lý bền vững nguồn TNTN.

Hoạt động nâng cao năng lực cho thấy những tác động đã bắt đầu hình thành trong suốt giai đoạn I của dự án, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Cán bộ đối tác các cấp đã có sự hiểu biết sâu hơn về phương pháp tiếp cận có sự tham gia thông qua việc tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các hoạt động và các khoá tập huấn do dự án hỗ trợ. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia được cán bộ đối tác các cấp nhìn nhận và chấp thuận nhưng nó vẫn chưa phải là tác động đại diện mà chỉ mỗi dự án SMNR-CV đạt được. Nhiều dự án khác đã và đang hoạt động tại Quảng Bình cũng đã góp phần đáng kể trong việc xây dựng phương pháp tiếp cận có sự tham gia. Bao gồm dự án An toàn lương thực của GTZ trước đây, triển khai năm 1996 và dự án CACERP của ADB, Dự án IFAD, dự án Bảo tồn và Phát triển nguồn tài nguyên nông nghiệp và CRLIP của ADB.¹² Nói tóm lại, những hoạt động của dự án góp phần vào thành tích chung của nhiều dự án khác nhau trong quá trình mang lại những tác động.

Tác động mong đợi trong hoạt động nâng cao năng lực của dự án là việc nhân rộng hiệu quả hơn các phương pháp đã thực hiện tại hai huyện dự án ra các huyện khác trong tỉnh vào giai đoạn II. Tác động tiềm năng quan trọng của một dự án Hỗ trợ kỹ thuật như dự án SMNR-CV là cán bộ đối tác các cấp đã được cung cấp những kỹ năng và công cụ để thực hiện những phương pháp thử nghiệm ở quy mô tương đương như các dự án có nguồn tài chính lớn khác. Trong trường hợp này, một số dự án hỗ trợ tài chính cũng đang triển khai

¹⁰ VDP/CDP, QHSDĐ-GĐGR, quy ước BVPTTR, QLRCĐ và phương pháp KN có sự tham gia.

¹¹ Dự án Phát triển Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà (kết thúc vào năm 2004) và dự án Phát triển nông thôn ĐakLak (đang thực hiện).

¹² CACERP là tên gọi của dự án Nâng cao năng lực cho xoá đói giảm nghèo khu vực miền Trung, CRLIP là dự án cải thiện sinh kế khu vực miền Trung.

hoạt động trên cùng địa bàn với dự án SMNR -CV. Chính vì vậy, một yếu tố quan trọng đóng vai trò trong việc đem lại những tác động hay có khả năng tạo ra những tác động tiềm năng là dự án này có thể đạt được những tác động tương đương với một số dự án Hỗ trợ kỹ thuật trước đây đã tiến hành tại hai huyện và một số dự án hỗ trợ tài chính đang trong quá trình thực hiện (do ADB và IFAD hỗ trợ). Hai dự án hỗ trợ tài chính này có nguồn vốn tài trợ cao hơn dự án SMNR-CV, do vậy, sẽ khó để đánh giá tác động của dự án sau khi kết thúc giai đoạn II mà không có sự phối hợp đầu tư của hai dự án trên.

3.1.2 Tính hiệu quả chi phí tài chính của dự án

Thời gian đánh giá dự án của đoàn quá ít để có thể đưa ra những phân tích chi tiết về hiệu quả chi phí tài chính của dự án. Do vậy, đoàn chỉ có một vài ý kiến nhận xét liên quan đến vấn đề này. Điểm quan trọng là nguồn ngân sách đóng góp cho việc thực hiện hoạt động của Ban quản lý dự án khá hạn chế. Nguồn vốn hỗ trợ cho giai đoạn I của dự án là 1.5 triệu EURO, trong khi nguồn vốn đóng góp từ phía đối tác chỉ có 120,000 EURO chi phí cho các hoạt động và 50,000 EURO dành cho hoạt động tập huấn. Do vậy, hoạt động của dự án chỉ giới hạn trong nguồn vốn cho phép. Thêm vào đó, ngân sách từ phía Đức để trả lương cho chuyên gia địa phương trong vòng 108 tháng và cho Cố vấn trưởng là 360 tháng cùng một số tư vấn ngắn hạn. Việc mua sắm trang thiết bị cũng chỉ hạn chế trong những thiết bị cần thiết như 3 xe ô tô (phương tiện tối thiểu phục vụ cho việc đi lại của cán bộ dự án về địa bàn hai huyện và một số nơi khác) và một số trang thiết bị văn phòng cần thiết.

Chỉ với nguồn ngân sách hạn hẹp sử dụng cho các hoạt động thực địa của dự án, thì việc chi tiêu tài chính làm sao cho hiệu quả luôn được đặt lên hàng đầu. Chính vì thế, triển khai hoạt động theo nội dung xây dựng và quy trình hiện nay, cũng như sự nỗ lực để dung hoà/phối hợp những nội dung này (hơn là việc phát triển tràn lan thiếu định hướng) là hướng đi đúng đắn dự án cần tiếp tục nhằm hướng đến mục tiêu nhân rộng sau này (như đã được chứng minh qua những kỹ thuật của dự án ATLT trước đây, ví dụ: nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm). Ngoài ra, các khoá tập huấn TOT do dự án hỗ trợ đã đưa ra những cam kết đối với các bên đối tác trong việc đảm bảo duy trì một lực lượng giảng viên - xét về hiệu quả kinh tế thì đây hoàn toàn là một điều hết sức phù hợp - dự án "chỉ" cần đào tạo thêm những giảng viên có kinh nghiệm và trong tương lai số giảng viên này quay trở lại tập huấn cho các cán bộ phong trào và giảng viên cơ sở. Dự án đã tiến hành đánh giá/phân tích nhu cầu tập huấn để xác định nhu cầu thực sự của người dân, việc đánh giá nhu cầu tập huấn giúp cho dự án tránh sự đào tạo dàn trải trong khi nguồn ngân sách hạn chế.

Mặc dù nguồn ngân sách dự án không lớn, nhưng một vài đối tác cấp tỉnh cũng đã tỏ ý phàn nàn rằng nguồn hỗ trợ ODA tại hai huyện chưa được phát huy hiệu quả (bị lãng phí), điều này chứng tỏ rằng đang tồn tại sự chông chéo trong hoạt động giữa các dự án trên địa bàn hai huyện: giữa dự án SMNR- CV và CRLIP của ADB hay giữa IFAD - DPRPR¹³ với Dự án SMNR-CV (Giám đốc Sở KHĐT đã phát biểu rằng dự án SMNR-CV và một trong hai dự án khác triển khai hoạt động tập huấn với chủ đề giống nhau trong cùng một phạm vi địa bàn). Ý kiến của Giám đốc Sở có thể giúp dự án định hướng cơ chế phối hợp mạnh mẽ hơn với các dự án khác trên địa bàn tỉnh để không chỉ tránh đi sự trùng lặp không đáng có giữa các dự án ODA mà còn nâng cao sự phối kết hợp giữa các dự án. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi chính quyền các cấp tỉnh và huyện thể hiện vai trò điều phối mạnh mẽ hơn so với trước đây.

Chính quyền cấp tỉnh cũng đã có ý kiến phản ánh rằng dự án hỗ trợ tập huấn một số nội dung không nằm trong nội dung tập huấn ưu tiên của người dân. Điều này mất đi "tính hiệu quả" trong việc sử dụng nguồn tài chính và gây lãng phí nếu học viên không áp dụng kiến thức được lĩnh hội từ khoá học. Một ý kiến nhận xét liên quan đến tính hiệu quả trong việc sử dụng tài chính mà chính quyền cấp tỉnh phản ánh thêm là dự án nên sử dụng lực lượng cán bộ cấp tỉnh và huyện làm đội ngũ tư vấn và giảng viên nhằm phát huy tối đa nguồn kiến thức bản địa (mặt khác, chi phí cho đội ngũ này cũng sẽ thấp hơn chi phí thuê tư vấn và

¹³ Chương trình phân cấp xoá đói giảm nghèo nông thôn tại tỉnh Hà Giang và Quảng Bình.

giảng viên từ bên ngoài). Tuy nhiên, một số cán bộ đối tác địa phương đã tham gia tích cực vào hoạt động dự án, đặc biệt trong hợp phần nông nghiệp, là một điều đáng khích lệ.

Dự án SMNR - CV đã thành công trong việc huy động các nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài để thực hiện một số hoạt động, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến lập kế hoạch phân quyền VDP/CDP. Hầu hết các nguồn vốn bổ sung đều từ chương trình AP 2015 do tổ chức GTZ hỗ trợ (chương trình đã kết thúc trong năm 2005). Điều quan trọng là nhờ sự hỗ trợ của chương trình AP 2015, một số hoạt động đã được thực hiện tại hai tỉnh Quảng Trị và TT Huế, nếu không, với điều kiện tài chính và nguồn lực hạn hẹp của dự án những hoạt động đó chưa chắc đã có thể thực hiện được. Vốn của Chương trình AP 2015 cũng đã được sử dụng để thực hiện hoạt động lập kế hoạch VDP/CDP ở huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Do vậy, sự nỗ lực để đảm bảo tính hiệu quả của nguồn vốn AP 2015 (tổng cộng: €34.000) đã có thể được đền đáp. Ngoài ra, dự án cũng đã nhận được một nguồn vốn bổ sung khác khoảng €10.000 thông qua sự hỗ trợ của tổ chức DED (Deutscher Entwicklungsdienst) cho hoạt động "Tăng cường mối quan hệ công cộng và tư nhân – PPP".

3.1.3 Những vấn đề mấu chốt

Xoá đói giảm nghèo, bao gồm nâng cao điều kiện sống và duy trì hoặc cải thiện môi trường bền vững là những ưu tiên luôn được Nhà nước quan tâm. Mặc dù dự án không có những đánh giá cụ thể về hiện trạng đói nghèo nhưng hai huyện thuộc địa bàn hoạt động của dự án được xem là những vùng nghèo nhất của tỉnh Quảng Bình. Dự án đã có những nhận định và triển khai nhiều hoạt động kinh tế hướng đến sinh thái bền vững nhằm nâng cao sinh kế cho cộng đồng người dân địa phương. Hơn thế nữa, nhiều hoạt động của dự án đang hướng đến mục tiêu hỗ trợ các đối tác tham gia dự án và chính quyền các cấp thông qua sự điều chỉnh và áp dụng các công cụ khác nhau của phương pháp có sự tham gia. Việc thúc đẩy các hoạt động huy động nội lực từ cộng đồng cũng được tính đến trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản VDP – CDP dưới sự hỗ trợ của dự án. Thông qua chương trình AP 2015, dự án đã góp phần kết hợp chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm của tỉnh, duy trì mục tiêu quan trọng về xoá đói giảm nghèo của quốc gia, phù hợp với Chương trình nghị sự 21 của Chính phủ.

Phát huy dân chủ ở cấp cơ sở là mục tiêu quan trọng mà Chính phủ đang hướng đến, dự án đang có những nỗ lực mạnh mẽ góp phần vào việc thực hiện nghị định phát huy quyền dân chủ cấp cơ sở (cấp xã) thông qua việc thúc đẩy phương pháp lập kế hoạch phát triển thôn, xã VDP - CDP. Dự án cũng chú trọng nhiều đến hoạt động nâng cao năng lực cho các đối tác địa phương ở cấp tỉnh, huyện và xã. Chính phủ Việt Nam đang đẩy mạnh mục tiêu nâng cao năng lực cho cán bộ ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở. Xoá đói giảm nghèo, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích sự tham gia của phụ nữ, phát huy nội lực cộng đồng và nâng cao năng lực cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của các chương trình hợp tác kỹ thuật Đức và Bộ BMZ. Hai Chính phủ đều nỗ lực hỗ trợ những mục tiêu đã xác định trong "các mục tiêu phát triển thế kỷ" và dự án cũng đang góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo và sinh thái bền vững.

Như đã đề cập ở trên, dự án đã có sự đầu tư gián tiếp ở cấp độ địa phương hướng đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo tại hai huyện với lý do tỷ lệ nghèo đói trung bình ở hai huyện này cao hơn so với toàn tỉnh khoảng 32% so với mức chuẩn nghèo mới của Bộ LĐTĐ - XH quy định.¹⁴ Năm vừa qua, Bộ LĐTĐ - XH có quy định mới về mức thu nhập để nâng chuẩn đói nghèo, do vậy, tỷ lệ đói nghèo tại hai huyện đã tăng lên so với trước: 50% ở Tuyên Hoá và 69% ở Minh Hoá. Tỷ lệ đói nghèo và mật độ dân cư đồng bào dân tộc thiểu số có xu hướng tỷ lệ thuận với nhau ở nhiều vùng cao thuộc huyện Minh Hoá. Đây là huyện nghèo nhất của tỉnh Quảng Bình và cũng là huyện có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất (15%), chủ yếu tập trung tại các xã vùng biên giới giáp ranh Việt - Lào. Sự tham gia của các hộ đồng

¹⁴ Tỷ lệ trung bình trên toàn tỉnh trước đây là 11.8% trong đó Tuyên Hoá là 18.1% và Minh Hoá là 32%.

bào dân tộc thiểu số vào một số hoạt động của dự án đang hết sức chung chung, nên chẳng cần có bước phân tích theo hệ thống và cụ thể đối với những nhu cầu và ưu tiên của họ. Ở Tuyên Hoá, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số ít, chỉ chiếm 1%, nên không cần thiết phải tiến hành phân tích như ở Minh Hoá. Đoàn đánh giá không nhận thức được rằng dự án còn có hệ thống giám sát đánh giá nội bộ để giám sát sự tham gia hay mức độ hưởng lợi của các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (đánh giá theo các chỉ tiêu của bản Kế hoạch ma trận dự án).

Phụ nữ cần được tham gia tích cực vào hoạt động sử dụng đất lâm nghiệp và lập kế hoạch phát triển thôn bản để đạt được những tác động bền vững và thành công. Mặc dù khái niệm "giới và sự phát triển" đã trở nên phổ biến và được nhiều người biết đến ở Việt Nam, nhưng sự thay đổi đích thực vẫn còn cần nhiều yếu tố để hiện thực hoá khái niệm này, ví dụ, phải có hướng dẫn cụ thể trong việc hỗ trợ vai trò quan trọng của phụ nữ trong tiến trình phát triển. Phụ nữ đã và đang tham gia tích cực vào các hoạt động của dự án và dự án cũng giám sát chặt chẽ sự tham gia của họ. Nhìn chung, các hoạt động do dự án hỗ trợ, đến nay, đều có sự tham gia của phụ nữ cho dù tỷ lệ thấp hơn so với nam giới trong một vài hoạt động (cụ thể tỷ lệ phụ nữ tham gia tập huấn cho hoạt động lâm nghiệp thấp hơn hẳn so với nam giới). Chất lượng tham gia của phụ nữ cũng chưa có phương pháp đánh giá.

3.2 Những vấn đề cụ thể của dự án

3.2.1 Khái niệm liên quan và tính bền vững của dự án

Ý tưởng hiện nay của dự án đều liên quan và phù hợp với những điều kiện mà dự án cần tiếp tục thực hiện. Một số phương pháp luận chủ yếu đã được đưa vào sử dụng như: VDP/CDP, phương pháp KN có sự tham gia, QHSDĐ-GĐGR, QLRCĐ, Quy ước BVPTR, Chuỗi giá trị và Phát triển kinh tế địa phương đã bắt đầu chứng minh tính thực tiễn của chúng tại nhiều nơi khác ở Việt Nam¹⁵. Tuy nhiên, do hầu hết các tỉnh đều có quyền ra quyết định thực hiện xuống cấp huyện nên bắt buộc các dự án phải xây dựng những mô hình thực tế phù hợp với phạm vi từng tỉnh riêng lẻ. Nếu tính thực tiễn của mô hình có sức thuyết phục đối với các ban ngành cấp tỉnh, thì mô hình sẽ được chấp thuận để nhân rộng trên địa bàn. Chính vì lý do này mà dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam đang hình thành một hướng đi đúng đắn vào hoạt động xây dựng mô hình dựa trên các khái niệm và phương pháp đã nêu. Tất cả các mô hình đều sử dụng phương pháp có sự tham gia. Mặc dù những mô hình và phương pháp này đều phù hợp với các chính sách về phân cấp và tính dân chủ cơ sở của Nhà nước Việt Nam, vẫn còn nhiều khó khăn liên quan đến nguồn ngân sách cần thiết cho việc thực hiện nội dung hoạt động, nhiều dự án ODA vẫn tiếp tục hỗ trợ nguồn ngân sách cần thiết để thực hiện nhiều phương pháp có sự tham gia khác nhau tại Việt Nam. Về khía cạnh này, câu hỏi đặt ra cho tính bền vững được đặt lên hàng đầu mặc dù nội dung các hoạt động phần nào đã mang tính bền vững và phù hợp với những mục tiêu mà Nhà nước đã đặt ra.

3.2.2 Hệ thống giám sát đánh giá của dự án

Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam có hệ thống GSDG khá chi tiết với một số cơ chế giám sát có tính chất nội bộ, tuy nhiên, do hệ thống này được xây dựng trên cơ sở nội dung dự án từ năm 2001 và một phần của nó được hình thành trên cơ sở dữ liệu của dự án ATLT trước đây nên nó chưa phù hợp với hệ thống GSDG hướng đến tác động. Nhưng dù sao hệ thống này cũng cung cấp nhiều thông tin về cơ sở dữ liệu của dự án. Ngoài ra, dự án hiện đang áp dụng một số phương pháp phục vụ cho công tác GSDG là các cuộc họp GSDG thường kỳ giữa BQL dự án và tổ Hỗ trợ kỹ thuật. Những cuộc họp này được tiến hành theo định kỳ hằng tháng, theo từng quý và nửa năm (6 tháng) với nhiều nội

¹⁵ Ở một số tỉnh như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và ĐakLak. Phương pháp KN có sự tham gia được nhiều tỉnh ủng hộ, dưới nhiều tên gọi và với nhiều nhà tài trợ khác nhau, trong đó có cả Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Thủy Sản - SDC - và IFAD.

dung chi tiết. Nội dung chủ yếu của hợp GSDG là báo cáo lại những hoạt động đã tiến hành, riêng hợp 6 tháng còn bao gồm việc xem xét những chỉ tiêu đã thực hiện được so với bảng Kế hoạch ma trận dự án. Ngoài ra, hệ thống báo cáo cũng được dự án duy trì thường xuyên nhằm trao đổi thông tin đến các đối tác cấp tỉnh về những hoạt động và tiến độ thực hiện của dự án. Ban GSDG cấp xã báo cáo lên BQL dự án về hoạt động liên quan đến VDP - CDP.

Dự án còn tiến hành điều tra lâm nghiệp cơ bản thông qua hình thức điều tra rừng tại 4 xã thí điểm thực hiện quản lý rừng cộng đồng. Đây là bước cần thiết làm cơ sở xác định những tác động do dự án mang lại sau này. Thời gian vừa qua, dự án đã tiến hành thí nghiệm đất để duy trì, cải thiện hay đưa ra những khuyến nghị về chất lượng đất trong thời gian hoạt động của dự án¹⁶. Tuy nhiên dự án chưa giám sát đầy đủ các khoá tập huấn về phân tích chất đất ngoại trừ chỉ ghi lại số lượng người tham gia. Đối với hợp phần nông nghiệp, việc giám sát số lượng học viên áp dụng kiến thức sau khi tập huấn chưa trở thành hệ thống. Cán bộ KNV xã chưa được tập huấn thêm về phương pháp giám sát định hướng tác động.

Song song với việc GSDG dự án thông qua các cuộc họp định kỳ như đã đề cập ở trên, các cơ quan đối tác cấp tỉnh cũng có hệ thống GSDG và báo cáo riêng của họ với nội dung khác hơn so với báo cáo của dự án. Trong giai đoạn tiếp theo, dự án nên phối hợp nhiều hơn trong hoạt động giám sát hướng đến tác động theo chuỗi tác động đã thống nhất¹⁷.

3.2.3 Sự dung hoà/phối hợp các hoạt động của dự án vào cơ cấu của các cơ quan đối tác

Như đã đề cập ở trên, UBND tỉnh Quảng Bình là cơ quan đối tác cấp tỉnh của dự án. Ngoài ra, dự án còn có hai đối tác cấp huyện: Tuyên - Minh Hoá. Đại diện phía tỉnh là Hội đồng ND và UBND tỉnh, những đơn vị có thẩm quyền ra quyết định trong việc thực hiện các mô hình, phương pháp và chính sách trên địa bàn tỉnh và huyện. Mỗi liên kết giữa dự án và UBND tỉnh thông qua một Giám đốc dự án do uỷ ban cử sang, tuy nhiên, nếu có thêm một thành viên từ UBND thì cũng chưa thể khẳng định được sự phối hợp chặt chẽ giữa dự án và UBND tỉnh.

Sở KHĐT là đơn vị có nhiệm vụ lập kế hoạch, giám sát, chỉ đạo và điều phối tất cả các hoạt động lập kế hoạch, bao gồm cả kế hoạch phát triển KTXH 5 năm. Cấp huyện cũng có phòng kế hoạch (nhưng không tồn tại ở cấp xã) chịu trách nhiệm tham mưu cho UBND và tham gia lập kế hoạch phát triển KTXH của huyện. Vì vậy, dự án nên phối hợp tốt với Sở KHĐT trong hoạt động lập kế hoạch cấp cơ sở. Nên chăng dự án cần kết hợp chặt chẽ với Sở KHĐT trong hoạt động lập kế hoạch phân cấp theo đúng yêu cầu nhiệm vụ của Sở, có nghĩa rằng dự án phải thiết lập mối quan hệ công việc với các lãnh đạo chủ chốt và chuyên viên của Sở KHĐT để hỗ trợ họ trong công tác lập kế hoạch, giám sát và xây dựng những hoạt động điều phối. Ngược lại, sự phối hợp với Sở KHĐT của hai tỉnh Quảng Trị và TT Huế không nhất thiết phải chặt chẽ, đặc biệt đối với hoạt động lập kế hoạch VDP.

Ngoài Sở KHĐT và Phòng Kế hoạch cấp huyện, dự án cần phối hợp chặt chẽ với Sở NN&PTNT (và một số Phòng ban trực thuộc liên quan), Trung tâm KNKL tỉnh và Chi cục KL nhằm đảm bảo sự áp dụng thành công những nội dung của dự án liên quan đến hợp phần nông nghiệp và lâm nghiệp cộng đồng. Nếu tiến hành hoạt động giao đất giao rừng, thì Sở TNMT là đối tác quan trọng. Cho đến nay, dự án vẫn chưa phối hợp chặt chẽ với Sở NN&PTNT; tuy vậy, đoàn đánh giá tiến độ dự án rất hài lòng khi nghe đại diện của hai Sở phát biểu họ sẵn sàng phối hợp tích cực trong giai đoạn II của dự án.

Mỗi hoạt động đều có một đối tác liên quan để áp dụng và nhân rộng các phương pháp đã xây dựng dưới sự hỗ trợ của dự án, ví dụ: Lập kế hoạch phát triển địa phương có Sở KHĐT,

¹⁶ Do không có chuỗi tác động rõ ràng đối với chất lượng đất, đoàn đánh giá cũng không rõ lý do tại sao dự án lại đánh giá hoạt động này.

¹⁷ Kết quả GSDG thực hiện trong tháng 5-2005 cho thấy một số vấn đề không đồng nhất giữa quan điểm của các bên đối tác và GTZ về dự án. Xem Phụ lục 5.

QLRCD có Chi cục KL, và QUBVR có Chi cục PTLN, phương pháp khuyến nông có sự tham gia có Trung tâm KN tỉnh và GDGR - QHSDĐ có Sở TNMT. Về khía cạnh này, dự án đang trong quá trình hình thành những mối liên kết cần thiết với tất cả các cơ quan, ban ngành đối tác cấp tỉnh nhưng cần tăng cường mối liên kết mạnh hơn nữa trong giai đoạn II nếu hướng đến mục tiêu nhân rộng các phương pháp được chấp thuận. Phương pháp chuỗi giá trị và phát triển kinh tế địa phương vẫn chưa thể xác định được đối tác cụ thể, đối tác cấp huyện là UBND huyện và cấp tỉnh là Sở KHĐT.

Dự án cũng nên duy trì sự cộng tác với nhóm lâm nghiệp cộng đồng quốc gia để trao đổi kinh nghiệm giữa hai bên. Nhóm Khuyến nông quốc gia hiện đang hoạt động và dự án nên phối hợp với nhóm này, đòi hỏi dự án cần phải cập nhật những thông tin mới nhất về chính sách hỗ trợ phương pháp khuyến nông có sự tham gia. Cuối năm ngoái, khi chương trình AP 2015 vẫn còn vốn để hoạt động, dự án đã có đóng góp một số đầu vào cho nhóm VDP tại Hà Nội.

3.2.4 Sự phối hợp của dự án với các dự án và nhà tài trợ khác

Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam đang xây dựng cơ chế phối hợp với một số dự án liên quan của tổ chức GTZ và một số dự án tài trợ khác (ADB). Cụ thể, dự án ADB-CRLIP hiện đang hoạt động tại 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và TT Huế và đã triển khai phương pháp lập kế hoạch VDP mà dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam đã áp dụng tại tỉnh Quảng Bình. Đáng tiếc là tổ chức NGO do ADB tuyển dụng được giao nhiệm vụ triển khai lại hoạt động VDP ở Quảng Bình¹⁸ tại những thôn mà dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam đã triển khai hoạt động này cách đây chưa đến một năm. Do vậy, để thúc đẩy khả năng phối hợp giữa các dự án trên địa bàn tỉnh, hai bên cần xây dựng sự phối kết hợp mang tính hệ thống.

Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam cũng thuộc chương trình hỗ trợ lâm nghiệp của tổ chức GTZ, tạo điều kiện phối hợp chặt chẽ hơn giữa các hợp phần. Cố vấn trưởng cũng là một thành viên thuộc "Nhóm Xanh" của GTZ, tạo thêm nhiều cơ hội tác động đến các dự án do Đức tài trợ và một số chương trình trong hợp phần xanh. Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam phối hợp chặt chẽ với dự án Phát triển nông thôn Dak Lak (RDDL) trong việc mở rộng và chia sẻ kinh nghiệm về VDP/CDP. Một dự án mới hình thành cho vùng đệm Vườn quốc gia PN - KB của KfW và GTZ dự tính sẽ bắt đầu triển khai tại Quảng Bình vào năm 2007 và sẽ có khả năng xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ hơn. Dự án mong muốn sẽ tiếp tục trao đổi kinh nghiệm với dự án Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ về Chuỗi giá trị và Phát triển kinh tế địa phương. Dự án còn là một thành viên trong mạng lưới hợp phần Phát triển nông thôn (vùng Châu Á) của tổ chức GTZ và điểm quan trọng cuối cùng là dự án sẽ tiếp tục sự hợp tác vốn đã thành công với tổ chức DED thông qua một Cố vấn kỹ thuật Lâm nghiệp được ủy quyền làm việc cho dự án.

3.3 Những định hướng của GTZ

3.3.1 Sự hỗ trợ đối với quá trình xây dựng tính bền vững

Trong suốt thời gian thực hiện giai đoạn I của dự án, mục tiêu chủ yếu là thử nghiệm một số mô hình/phương pháp khác nhau do các ban ngành đối tác trong tỉnh Quảng Bình thực hiện (và mở rộng một số nơi tại hai tỉnh Quảng Trị và TT Huế). Ngay từ ban đầu, dự án đã xem xét đến tính bền vững theo quan điểm định hướng cho cả quá trình mà trong đó những mô hình và phương pháp thử nghiệm đều áp dụng phương pháp có sự tham gia.

Gần đây, phương pháp chuỗi giá trị đã được chọn lựa và áp dụng cho hai sản phẩm nông nghiệp, dự án đang xem xét đến tính bền vững của sản phẩm bằng cách đưa những sản

¹⁸ Catholic Relief Services (CRS).

phẩm này vào thị trường địa phương để nâng cao hiệu quả tác động kinh tế của sản phẩm. Phương pháp lập kế hoạch phát triển kinh tế địa phương cũng được thực hiện theo lôgích tương tự.

Do vậy dự án vẫn đang tiếp tục quá trình xây dựng chuỗi giá trị cho những sản phẩm tiềm năng nhằm đạt được những kết quả và mục tiêu đặt ra. Hiện vẫn còn quá sớm để có thể kết luận là những phương pháp đã được thử nghiệm đã hoàn toàn có thể nhân rộng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Những kỹ năng và nguồn ngân sách cần thiết (không phải từ nguồn ODA) chưa đủ để đảm bảo cho việc nhân rộng này. Chính vì thế, tác động của dự án trong một số nội dung kỹ thuật và phương pháp tiếp cận với chính quyền hai huyện trong việc thử nghiệm những phương pháp trên địa bàn Quảng Bình sẽ tạo điều kiện thuận lợi để có được sự chấp thuận dễ dàng hơn từ chính quyền các cấp, do vậy, nâng cao hơn hiệu quả của tính bền vững.

Trong giai đoạn tiếp theo, dự án nên tập trung thể chế hoá các nội dung hoạt động của dự án, các mô hình và quy trình thực hiện, tính bền vững cũng sẽ được nâng cao. Sự chấp thuận các phương pháp có sự tham gia của dự án còn là sự hỗ trợ tích cực đối với công tác quản lý và phát huy tính dân chủ ở cấp cơ sở (sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch địa phương và ra quyết định). Các cơ quan ban ngành đối tác tham gia khá tích cực vào các hoạt động do dự án hỗ trợ, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Giai đoạn tiếp theo dự án nên tạo cơ hội nhiều hơn cho các đối tác cấp tỉnh có thẩm quyền cao hơn trong việc ra quyết định để phổ biến nhân rộng các hoạt động và phân bổ ngân sách để thực hiện các hoạt động đã được chấp thuận.

3.3.2 Quá trình đúc rút những bài học kinh nghiệm

Quá trình học hỏi từ thực tế hoạt động của dự án SMNR – CV diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Ở cấp độ địa phương, quá trình học hỏi được tiến hành thông qua hoạt động nâng cao năng lực do dự án hỗ trợ (ví dụ: tập huấn cho người dân và các khoá TOT) – Đầu tiên, hoạt động tập huấn được triển khai cho người dân và cán bộ đối tác địa phương. Bước tiếp theo là giám sát tính hiệu quả của hoạt động tập huấn, liệu những thay đổi có cần thiết và tăng cường hơn đối với chiến lược hỗ trợ nâng cao năng lực từ nay cho đến hết giai đoạn I và tiếp tục trong giai đoạn tiếp theo hay không. Cấp độ tiếp theo là liệu quy trình tập huấn đã mang tính phân tích, phản ánh được nhu cầu thực tế và nâng cao khả năng tự học hỏi của các đối tác tham gia tập huấn hay chưa (với sản phẩm là "những bài học kinh nghiệm" để các bên đối tác tham gia dự án có thể thay đổi nội dung khoá học nếu cần thiết). Đây là những câu hỏi vẫn còn để ngỏ đối với đoàn đánh giá vì lý do thời gian đánh giá của đoàn khá hạn chế.

Ngay bản thân đội ngũ nhân viên và BQL dự án (đội ngũ cán bộ chuyên trách) và tổ Hỗ trợ kỹ thuật hai huyện (bán chuyên trách) đang hướng đến với phương châm "tổ chức học hỏi". Quá trình này luôn đặt ra yêu cầu về mức độ phản ánh, học hỏi kinh nghiệm (thành công hay thất bại) để tất cả các bên tham gia trực tiếp vào việc lập kế hoạch và thực hiện dự án càng có cơ hội nhiều hơn để học hỏi những kinh nghiệm khác nhau – theo nhiều cấp khác nhau - thông qua việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các hoạt động của dự án.

Dự án nên tổ chức thường xuyên các cuộc hội thảo về "bài học kinh nghiệm" với nhiều đối tác khác nhau nhằm đúc rút được công cụ phù hợp nhất để thúc đẩy quá trình học hỏi từ kinh nghiệm.

3.4 Tiêu chí đánh giá quốc tế (không áp dụng)

Theo hướng dẫn mới dành cho đoàn đánh giá tiến độ dự án, những tiêu chí hình thành theo khuôn mẫu ma trận cần phải được kiểm tra thông qua 10 lần đi đánh giá trong năm 2006.¹⁹

¹⁹ Xem phần chú ý 3 bên dưới của Handreichung für die PFK.

Đoàn đánh giá lần này không yêu cầu tuân theo những nội dung đánh giá theo ma trận hay áp dụng tiêu chí đánh giá của OECD/DAC.

4. Tình hình thực hiện dự án: Những tác động và kết quả cụ thể

4.1 Tình hình hiện nay của các hợp phần trong dự án

Cơ cấu tổng thể của các hợp phần được trình bày trong chương 4 phản ánh kết quả của các hợp phần của dự án trong giai đoạn I. Dự án đã đạt được nhiều kết quả trong hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ đối tác ở các cấp (tỉnh, huyện, xã và thôn). Chính vì vậy, những thành quả đạt được trong lĩnh vực này là kết quả quan trọng nhất của dự án tính đến thời điểm này. Nội dung một số cuộc trao đổi ngắn liên quan đến những chỉ tiêu có thể đánh giá được theo mục tiêu đã đề ra đối với mỗi hợp phần đều được trình bày trong phần bên dưới của báo cáo này. Đoàn đánh giá chủ yếu trao đổi về những kết quả đạt được và những tác động trên cơ sở nội dung kế hoạch đã xây dựng của dự án. Nghĩa là kế hoạch được xây dựng theo khung lô gích ZOPP hơn là theo phương pháp AURA. Dưới đây là những ý kiến nhận xét của đoàn đánh về các kết quả mà dự án đạt được xét theo sản phẩm, sử dụng kết quả sản phẩm, người hưởng lợi và tác động mang lại.

Bốn hợp phần hoạt động trên cơ sở Kế hoạch ma trận dự án đã xây dựng như sau:

Kết quả 1:

- *Lập kế hoạch phát triển thôn bản dựa vào cộng đồng (VDP), bao gồm quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên*
- *Hỗ trợ xây dựng lập kế hoạch, đặc biệt là lập kế hoạch phát triển thôn bản VDP gắn liền với quản lý nguồn TNTN bền vững;*

Kết quả 2:

- *Hỗ trợ các cơ quan đối tác và các nhóm mục tiêu trong việc thiết lập, áp dụng và phổ biến các hệ thống canh tác theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia có năng suất cao hơn và bền vững hơn về mặt sinh thái thông qua phương pháp KN có sự tham gia, đánh giá nhu cầu tập huấn liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp (nông dân và Cán bộ KN); xây dựng tài liệu tập huấn và tài liệu hướng dẫn;*

Kết quả 3:

- *Hỗ trợ giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân cũng như việc thiết lập và áp dụng hệ thống lâm nghiệp bền vững dựa vào cộng đồng: QHSĐĐ-GĐGR, và thí điểm QLRCĐ và hỗ trợ Quy ước BVPTTR ;*

Kết quả 4:

- *Tạo cơ hội nâng cao thu nhập từ chế biến và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm rừng phi gỗ, phát triển chuỗi giá trị (cho hai sản phẩm nuôi ong lấy mật và trồng dâu nuôi tằm, hội thảo PTKT địa phương (cấp tỉnh và huyện Tuyên Hoá); hỗ trợ tăng cường mối quan hệ công cộng và tư nhân – PPP.*

Dự án đã hình thành được một quá trình đáng kể trong việc thực hiện các hoạt động lớn và nhỏ xây dựng trong bản Kế hoạch ma trận dự án cho 4 kết quả. Thông qua việc thực hiện những hoạt động này tại hai huyện, dự án đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với các ban ngành đối tác cấp huyện cho dù một số hoạt động chưa mang lại nhiều thay đổi lớn cho người dân địa phương (mới chỉ công nhận là thu nhập của một số hộ gia đình tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp đã bắt đầu nâng cao: UBND huyện Minh Hoá đánh giá cao sự hỗ trợ của dự án đối với người dân trong hoạt động nuôi ong lấy mật). Mối quan hệ tốt đẹp sẽ tạo ra nền móng vững chắc cho sự hợp tác lâu dài trong thời gian còn lại và giai đoạn tiếp theo, đặc biệt khi dự án cần sự hỗ trợ để tiến hành nhân rộng và thể chế hoá các phương

pháp đã thử nghiệm. Như đã đề cập ở trên, cấp tỉnh có lẽ vẫn chưa phối hợp hoàn toàn với dự án trong công tác giám sát hay đánh giá tiến độ của dự án tại hai huyện.

Dự án Quản lý bền vững nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cho cán bộ đối tác các cấp và người dân địa phương; dự án thực sự có nhiều đóng góp quan trọng trong hoạt động này. Sự nỗ lực của dự án mang tính hệ thống và đa dạng: từ nâng cao năng lực, đánh giá nhu cầu đào tạo, hỗ trợ nhiều khoá tập huấn theo chủ đề và các khoá tập huấn TOT (ví dụ bộ tài liệu tập huấn VDP được kế thừa từ dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà và Phát triển NT Đăklăk). Các khoá TOT thực sự được chú trọng. Tuy nhiên, kỹ năng của học viên tham gia đòi hỏi để thực hiện và giám sát các phương pháp đã xây dựng chưa thực sự hiệu quả về chất lượng lẫn số lượng để có thể áp dụng nhân rộng các phương pháp này.

Việc xây dựng VDP/CDP ở tất cả các xã của hai huyện trong năm vừa qua đã chứng minh cho khả năng hiện có của cán bộ tại cơ sở, trong đó nhiều cán bộ hướng dẫn cấp huyện và xã đã có đủ khả năng để giúp người dân trong xây dựng lập kế hoạch phát triển thôn bản²⁰.

Liên quan đến khía cạnh này, dự án vẫn còn gặp phải vấn đề khó khăn trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên có năng lực tập huấn chuyên nghiệp.

Thông qua việc thử nghiệm các phương pháp khác nhau kết hợp với các ban ngành đối tác tại hai huyện²¹, các bên tham gia dự án cấp huyện và xã đều bày tỏ quan điểm tích cực của họ về tính thực tiễn và khả thi của các phương pháp cũng như mô hình và đều đánh giá cao về những phương pháp đó. Tuy nhiên đại diện các ban ngành đối tác các cấp cũng đã chỉ ra rằng họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc huy động ngân sách để thực hiện các phương pháp đã chấp thuận, cụ thể trong trường hợp này là phương pháp lập kế hoạch VDP và phương pháp KN có sự tham gia. Đoàn đánh giá thấy rằng các ban ngành đối tác cấp tỉnh chưa nắm rõ các hoạt động của dự án trong khi việc nhân rộng các phương pháp và mô hình trên phạm vi toàn tỉnh là do cấp tỉnh ra quyết định. Điều đó có nghĩa rằng họ có sự quan tâm đến các phương pháp của dự án nhưng không nắm rõ về mục tiêu nhân rộng và phổ biến những phương pháp này. Điều này có phần liên quan đến quyền tự chủ của hai hợp phần Nông - Lâm nghiệp. Và cũng phần nào liên quan đến sự tham gia của họ với các dự án ODA có nguồn ngân sách lớn hơn cho những hoạt động tương tự. Tuy nhiên, với hợp phần VDP, dự án đã kết hợp chặt chẽ với Sở KHĐT và đã tiến hành nhân rộng ra hai tỉnh Quảng Trị và TTHuế.

4.2 Hỗ trợ lập kế hoạch cấp cơ sở (VDP/CDP)

Lập kế hoạch phân cấp, ban đầu bằng hình thức VDP, đã được công nhận tại tỉnh Quảng Bình, có thể được xem là "thương hiệu" đối với dự án SMNR-CV. Dự án cũng đã tiến hành hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển cấp xã (CDP) nhưng đây chỉ là bước tổng hợp các kế hoạch VDP để xác định những hoạt động ưu tiên tại cấp thôn--chủ yếu đối với các hoạt động cần hỗ trợ từ các dự án ODA cũng như các hoạt động từ nội lực của thôn, bản. Lập kế hoạch phát triển thôn, bản cũng đã nhận được nhiều thông tin phản hồi tích cực từ cán bộ của các cơ quan ban, ngành các cấp trong tỉnh. Tuy nhiên, cấp thôn không phải cấp hành chính; do vậy, *chính thức* cấp xã được xem là cấp cơ sở đối với công tác lập kế hoạch. Được sự cam kết trong tỉnh đối với công tác lập kế hoạch cấp cơ sở, phân cấp đối với công tác lập kế hoạch và phân bổ ngân sách chắc chắn sẽ trở nên mạnh hơn. Vì thế, cũng tương tự ý kiến mà đoàn đánh giá tiến độ dự án Phát triển Nông thôn Đăklăk đã đề xuất năm 2005, dự án SMNR-CV cần tiến hành thử nghiệm một số cơ chế giúp kết hợp những nhu

²⁰ Báo cáo đánh giá của Sở KHĐT năm 2005.

²¹ Xây dựng VDP/CDP (trên tất cả các xã thuộc vùng dự án), PLUP/FLA, CBFM và FPDRs (tại 4 xã thí điểm), PAEM (tại 7 xã nhưng không trùng với những xã đang thực hiện các hoạt động lâm nghiệp) và Chuỗi giá trị (một số xã tại Huyện Tuyên Hoá – dâu tằm chiếm đa số, và một số xã tại huyện Minh Hoá – nuôi ong lấy mật chiếm đa số). Dự án SMNR - CV (với sự hỗ trợ của DED) đã nhận được sự hỗ trợ tài chính quy mô nhỏ từ tổ chức PPP để thực hiện dự án chăn nuôi lợn tại huyện Tuyên Hoá.

cầu đã xác định ưu tiên của người dân lên cấp xã mà không cần xây dựng VDP chi tiết²². Điểm chính của việc lập kế hoạch là cần tối ưu hoá sự tham gia của người dân trong cả quá trình lập kế hoạch phát triển của địa phương nhưng vẫn xây dựng được kế hoạch quá chi tiết hoặc đòi hỏi quá nhiều nguồn lực để thực hiện.

Trong vấn đề phân cấp, cấp thôn và xã phải huy động nguồn lực đã sẵn có trong cộng đồng ngày càng hiệu quả hơn. Điều này có thể được thực hiện tốt trong VDP, khi mà có sự hỗ trợ của dự án SMNR-CV, thì điều này cũng tập trung các hoạt động đi từ nội lực của người dân và sự đóng góp của dân (như công lao động và một số đầu vào bằng hiện vật) đối với một số hoạt động được thực hiện trên địa bàn thôn. Tất nhiên, điều này cũng có nghĩa là cán bộ địa phương cần phải là người hướng dẫn người dân tiến hành lập kế hoạch để từ đó các hoạt động xây dựng nên phải “có khả năng thực hiện được”, trong đó một số hoạt động có thể do chính người dân thực hiện và một số hoạt động khác cần đến sự hỗ trợ vốn hoặc dịch vụ từ bên ngoài. Điều không kém phần quan trọng là cần tăng cường tính minh bạch trong việc phân bổ ngân sách và ra quyết định để triển khai lập kế hoạch cấp cơ sở một cách hiệu quả.

Những chỉ tiêu có thể đánh giá được theo mục tiêu đã đề ra và giả định

Kết quả 1 về lập kế hoạch phát triển dựa vào cộng đồng bao gồm quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên có tất cả 4 chỉ tiêu (cấp kết quả). Và giả định của kết quả này "các điều kiện chính sách và các cơ quan có thẩm quyền về lập kế hoạch ... tiếp tục hỗ trợ các phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân" - đã xảy ra như mong muốn. Điểm chính đối với việc thể chế hoá công tác lập kế hoạch phân cấp (VDP) được nêu rõ trong nội dung của Kết quả là "VDP ... được công nhận là phương pháp lập kế hoạch chính thức". Chỉ tiêu bổ sung 1.3 nêu rõ "VDP được đề xuất là phương pháp lập kế hoạch chính thức cho tất cả các huyện trong tỉnh"; Sở KHĐT cũng đã trình đề xuất về vấn đề này lên UBND tỉnh vào tháng 5 năm 2005 (nhưng tại thời điểm đó chưa được UBND tỉnh chấp thuận). Sau khi có thêm một số kinh nghiệm thực tiễn từ việc hỗ trợ xây dựng VDP trong năm 2005, Sở KHĐT đang có kế hoạch trình lại đề xuất này lên UBND tỉnh để tiến đến áp dụng phương pháp này trên địa bàn toàn tỉnh vào năm 2006 (đã có đánh giá riêng).

Chỉ tiêu (1.2) về mục tiêu lồng ghép ưu tiên của phụ nữ thể hiện rõ hơn trong nội dung của chính hoạt động. Đây không phải là một chỉ tiêu tác động – vì nội dung chỉ tiêu nêu rõ “có ít nhất 30% các hoạt động được thực hiện dành cho các ưu tiên của phụ nữ” – trên thực tế điều này hơi thấp. Số liệu GSDG của dự án có chỉ rõ sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động lập kế hoạch VDP nhưng lại không nói rõ trên thực tế những hoạt động ưu tiên cho phụ nữ (chỉ những hoạt động dành cho phụ nữ) được đưa vào trong các kế hoạch ở mức độ nào. Ít nhất, nên có sự tham gia của Hội Phụ nữ trong đợt giám sát và đánh giá VDP và CDP. Chỉ tiêu mang tính định lượng (1.1) đã được hoàn tất nhưng không thể hiện về mặt chất lượng (“tiêu chuẩn chất lượng” của Nhóm công tác VDP cấp tỉnh). Liên quan đến các nhu cầu đầu tư thể hiện trong các kế hoạch VDP/CDP sẽ được gửi cho các cấp chính quyền liên quan vụ c, c nhụ tui trứ thÝch ợng (chỉ tiêu 1.4 – không phải thuộc chỉ tiêu mang tính tác động), tổ chức NGO được ADB hợp đồng tiến hành xây dựng lại VDP năm 2006 tại 2 huyện cho Dự án Giảm nghèo Miền Trung ADB. Điều này thường làm cho người dân địa phương lúng túng, nhưng hy vọng sự phối hợp chặt chẽ hơn với Ban quản lý dự án của CRLIP sẽ tránh được sự trùng lặp không đáng có trong thời gian tới.

Điểm thiếu sót trong hợp phần VDP – nhưng xét về mặt tổng thể lại rất quan trọng đối với dự án - là sự kết nối với khía cạnh quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Dự án không có chỉ tiêu nào liên quan đến vấn đề này và điều này cũng không được nêu rõ trong tài liệu nào của dự án. Hợp phần Nông nghiệp và Lâm nghiệp cộng đồng cần phải được liên kết với hợp phần VDP thông qua những chỉ tiêu (để làm rõ thêm sự kết nối với khía cạnh quản lý tài nguyên thiên nhiên). Đến nay, điểm này chưa được tiến hành một cách cụ thể.

²² Hai dự án sẽ có thêm cơ hội để chia sẻ kinh nghiệm trong lập kế hoạch phân cấp.

4.2.1 Những kết quả đạt được (Sản phẩm đầu ra, Đối tượng sử dụng và lợi ích)

"Những sản phẩm" của dự án²³ và đối tượng sử dụng sản phẩm đó

Các cấp chính quyền, bao gồm cán bộ đối tác cấp xã là "nhóm đối tượng sử dụng" đối với phần hỗ trợ đào tạo VDP từ dự án. Nhiều người trong số họ đã thể hiện những ý tưởng và kỹ năng mới từ các khóa tập huấn VDP và kỹ năng hướng dẫn (tất nhiên, trong đó có một số người đã từng tham gia hướng dẫn xây dựng lập kế hoạch thôn, bản từ những dự án khác, như dự án ATLT). Cả cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật cấp xã, cấp huyện và một số ở cấp tỉnh đã tham dự nhiều khoá hội thảo, tập huấn tại chỗ và vì thế, họ có thêm kỹ năng cần thiết để áp dụng những phương pháp đã được thử nghiệm. Dự án SMNR-CV đã tiến hành đánh giá nhu cầu tập huấn của người dân địa phương; nên tiến hành đánh giá tương tự về nhu cầu tập huấn về ToT/tập huấn cho cán bộ hướng dẫn đối với VDP (hay CDP) trên địa bàn tỉnh. Khi phương pháp lập kế hoạch phân cấp được chấp thuận để áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh, dự án nên hỗ trợ Sở KHĐT đánh giá lại số giảng viên đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu và có thể huy động đội ngũ giảng viên này ở đâu (ví dụ từ các cơ quan, ban, ngành liên quan hay Trường hướng nghiệp dạy nghề).

Dự án SMNR-CV đã điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện địa phương một số tài liệu hướng dẫn, tài liệu thực hành và biểu mẫu VDP, bao gồm cả tài liệu hướng dẫn TOT và tài liệu hướng dẫn kỹ năng hỗ trợ (từ những tài liệu do Dự án LNXH Sông Đà tại tỉnh Sơn La xây dựng và đã được Dự án PTNT Đăklăk điều chỉnh). Đội ngũ cán bộ huyện và xã đã từng hướng dẫn xây dựng VDP-CDP và nhiều người trong số họ đã tiến hành công việc này một cách độc lập (đã từng tham gia các khóa tập huấn ToT về các mô đun VDP). Dự án đã phối hợp chặt chẽ với Nhóm Hỗ trợ VDP cấp tỉnh, với sự chỉ đạo của Sở KHĐT (và sự hỗ trợ từ chương trình AP2015 và dự án ADB-CACERP), trong việc nghiên cứu và chuẩn bị đề xuất để trình lên UBND tỉnh về việc áp dụng nhân rộng phương pháp VDP trên phạm vi toàn tỉnh. Chương trình phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu VDP cũng đã được đưa vào sử dụng.

Dường như đây có vẻ như là "bước tiến hành lại" (vì đã có những kinh nghiệm về lập kế hoạch thôn bản ở Việt Nam nói riêng và Quảng Bình nói chung) phương pháp VDP đã được dự án SMNR-CV thử nghiệm và tổng hợp VDP tại cấp xã (CDP) tại Quảng Bình cũng đã chứng minh được ít nhiều tính hiệu quả, xét về mặt được các cơ quan, ban ngành đối tác chấp thuận. Sở KHĐT đã nắm khá rõ về phương pháp này - điều này phần nào được phản ánh qua mối quan tâm của Sở KHĐT trong việc điều chỉnh và dung hoà các phương pháp VDP khác nhau đang được sử dụng trên địa bàn tỉnh. Như đã đề cập, sự hỗ trợ tiếp theo của Sở KHĐT là trình đề xuất lên UBND tỉnh xin phê duyệt việc nhân rộng phương pháp này trên địa bàn toàn tỉnh trong năm 2005 (chưa được phê duyệt) tuy nhiên UBND tỉnh vẫn chưa chấp thuận). Trong mối liên hệ này, dự án SMNR-CV cũng đã hỗ trợ thành lập Nhóm Hỗ trợ VDP cấp tỉnh, đầu tiên tại Quảng Bình (vào tháng 11/2004) và tiếp theo là tại các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (vào 01/2005).

Nói chung, dự án SMNR-CV có thể tiếp tục cải thiện các tài liệu tập huấn, đào tạo thông qua hệ thống giám sát tập huấn, trong đó cho phép những học viên tham gia khóa học đánh giá khóa học cũng như về kỹ năng đào tạo của cán bộ hướng dẫn/giảng viên và đóng góp ý kiến nội dung tập huấn nào nên được tiếp tục và tiếp tục ở mức độ nào (điều này có thể đúng với khóa tập huấn về tất cả các chủ đề) – như thế để có thể hoàn thiện cả về nội dung cũng như phương pháp tập huấn.

²³ Từ tiếng Đức sử dụng trong thuật ngữ AURA là "*Leistung*." Từ này được dịch là "Kết quả đầu ra". Tuy nhiên, thuật ngữ tiếng Anh nói đến các kết quả đầu ra của dự án ở cấp độ kết quả trong bảng Kế hoạch ma trận dự án. Vì vậy, để tránh sự nhầm lẫn, từ "các sản phẩm" sử dụng ở đây được hiểu là "hàng hoá và dịch vụ".

Những người hưởng lợi/Lợi ích trước mắt

Đối tượng hưởng lợi của hợp phần VDP bao gồm nhiều thành phần. Đầu tiên là các cán bộ chủ chốt trong thôn (như các thành viên trong Ban quản lý thôn) - những người đã có cơ hội học hỏi nhiều kỹ năng mới vì đã tham gia vào các khoá tập huấn về quy trình lập kế hoạch phát triển thôn, bản (VDP). Tiếp đó, phụ nữ cũng là đối tượng hưởng lợi trực tiếp của dự án, mặc dù không thể xác định được họ được hưởng lợi cụ thể về mặt nào. Phụ nữ được tham gia vào xây dựng kế hoạch VDP và có cơ hội nói lên những nhu cầu ưu tiên của mình. Mặc dù các hộ nghèo không bị tách khỏi quá trình xây dựng VDP nhưng không biết được mức độ tham gia trực tiếp của họ vào quá trình này cũng như không nắm rõ mức độ hưởng lợi của những hộ nghèo từ các hoạt động được thực hiện trong kế hoạch VDP.

Hệ thống GSDG của dự án cung cấp thông tin chung về việc thực hiện các kế hoạch VDP và những thay đổi về điều kiện sống của người dân, nhưng cho đến nay vẫn chưa có số liệu cho thấy được những tác động thực sự do quá trình thực hiện VDP mang lại. Kết quả điều tra của dự án xem ra có nhiều điểm tích cực, tuy nhiên, đánh giá điều tra tiến hành tại 116/135 thôn (không có số liệu cụ thể hơn), hơn 86% hộ gia đình cho biết mức sống của họ đã được cải thiện đáng kể (mặc dù thời gian thực hiện dự án còn ngắn và chỉ có một số hoạt động nhỏ được thực hiện tại từng thôn cụ thể). Hầu như kết quả GSDG của dự án không tiến hành thăm dò ý kiến của người dân về vai trò tự chủ của họ trong xây dựng các kế hoạch và thực hiện các hoạt động, và dự án cũng không thăm dò liệu phụ nữ và nam giới có thấy rõ được quan điểm và mong muốn của họ được trực tiếp phản ánh trong kế hoạch VDP hay không. Dù sao đi nữa, đây là trường hợp được báo cáo một cách không chính thức rằng phần đóng góp của người dân trong việc thực hiện các hoạt động là khá cao, chủ yếu dưới hình thức công lao động.

Nếu việc xây dựng VDP được hướng dẫn một cách hiệu quả thì sẽ có sự tham gia phù hợp của nhiều nhóm đối tượng khác nhau trong quá trình xây dựng kế hoạch (nhưng đến nay vẫn chưa có nỗ lực kết hợp để đảm bảo có sự tham gia mang tính đại diện của các hộ gia đình vào quá trình “chủ yếu” về xây dựng kế hoạch) để các hoạt động ưu tiên của thôn sẽ được đưa vào kế hoạch của thôn, và được tổng hợp vào các kế hoạch của xã. Khi những ưu tiên này đã trở nên rõ ràng với chính quyền các cấp và các phòng ban chuyên môn của huyện thì các bên có liên quan sẽ có sự phản hồi tích cực hơn; như thế sẽ cải thiện được việc hài hoà giữa các hoạt động ưu tiên khác nhau của các thôn và các dịch vụ sẵn có của nhà nước. Điều này có thể có tiềm năng đưa lại tác động đáng kể cho dự án SMNR-CV.

4.2.2 *Khó khăn và thử thách*

Trong khi môi trường chính sách của Việt Nam ngày càng trở nên thuận lợi đối với việc lập kế hoạch cấp cơ sở, vẫn còn nhiều trở ngại trong việc thực hiện và nhân rộng phương pháp lập kế hoạch phát triển cấp cơ sở có sự tham gia, cho phép thể hiện rõ nhu cầu của người dân từ dưới lên. Những trở ngại này chưa được nắm rõ và phương pháp tiếp cận vẫn còn khá mới tại Việt Nam. Trong khi đó có thể tất cả các cấp hành chính vẫn chưa nắm được những kỹ năng lập kế hoạch cần thiết, đặc biệt là ở cấp xã – nơi có thể chưa có cán bộ chuyên trách về lập kế hoạch nào.

Một vấn đề còn chưa giải quyết được đó là ngân sách nhà nước chưa phân bổ đủ để thực sự đáp ứng nhu cầu của người dân. Tính minh bạch trong quá trình phân bổ ngân sách thể hiện rõ. Vì thế, thường thì xã và thôn chỉ nhận được các kế hoạch định hướng từ huyện nhưng kèm theo phần kế hoạch ngân sách dự kiến. Do vậy, chính quyền xã không thể đưa ra những hướng dẫn hay chỉ đạo cho các thôn để các thôn lấy cơ sở lập kế hoạch của thôn, bản mình. Điều này thường kéo theo rủi ro cho người dân khi xây dựng các hoạt động đó là đưa ra “các hoạt động vượt quá khả năng” vào các kế hoạch trong khi đó lại ưu tiên cho các hoạt động không được đầu tư, hỗ trợ vốn. Vấn đề này cũng thường làm mất đi lòng tin của người dân trong quá trình lập kế hoạch cấp cơ sở, làm giảm đi sự tham gia tích cực của họ

và cuối cùng là việc lập kế hoạch lại quay về phương pháp áp đặt "trên xuống" như cũ. Ở một mức độ nào đó, hiện tượng này đã từng xảy ra tại địa bàn hai huyện, nguyên do là theo dự kiến dự án ADB-CRLIP sẽ chuẩn bị hỗ trợ vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trên cơ sở những hoạt động ưu tiên của người dân lập ra nhưng việc thực hiện lại bị chậm do dự án này vẫn đang trong giai đoạn lập kế hoạch thôn của dự án (hình như bước này đã được hoàn tất trong thời gian đoàn đánh giá đang có mặt tại tỉnh Quảng Bình).

Dự án SMNR-CV chưa tính đến các chiến lược phát triển thể chế với các bên đối tác thực hiện dự án tại (các) tỉnh. Hầu như dự án lại chú trọng hơn vào các khoá TOT và các hoạt động đào tạo tại từng địa bàn thôn để áp dụng và cuối cùng là để áp dụng những phương pháp đã được dự án thử nghiệm trên địa bàn tỉnh trên quy mô rộng (và gián tiếp mở rộng ra hai tỉnh Quảng Trị và T.T. Huế). Trong khi đó, việc tiến hành phát triển thể chế với các cơ quan, ban, ngành đối tác trên địa bàn tỉnh lại vượt quá khả năng của dự án. Đây cũng là một thiếu sót trong thiết kế nội dung dự án. Thực tế, nếu không có chiến lược phát triển thể chế, việc thể chế hoá các phương pháp khác nhau có thể không mang lại tác động như mong muốn.

Việc xây dựng kế hoạch thôn, bản trong vùng dự án chỉ được thực hiện tối đa vào hai thời điểm, do vậy, còn quá sớm để xác định một cách chắc chắn mối quan tâm của người dân đối với các hoạt động quản lý tài nguyên để có thể đưa vào các kế hoạch VDP. Như đã đề cập, hình như chưa có sự kết nối rõ ràng giữa các kế hoạch VDP và công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên. Cả hai khía cạnh này đều cần sự giám sát kỹ hơn từ phía dự án cũng như các cơ quan đối tác. Về xóa đói giảm nghèo, điều kiện chính để người nghèo có thể nói lên tiếng nói của mình về quan tâm của chính họ là cuộc họp thôn – nơi tất cả các chủ hộ trong thôn đều được mời tham gia. Liệu đây có phải là cơ hội để người nghèo có khả năng nêu rõ những mối quan tâm của họ một cách hiệu quả không (mà không có sự điều hành và hướng dẫn thích hợp của cán bộ hướng dẫn).

Trọng tâm chủ yếu của dự án SMNR-CV là hợp phần lập kế hoạch phát triển thôn, bản. Trong khi rõ ràng là điểm cần thiết đối với VDP là hỗ trợ người dân xác định những nhu cầu ưu tiên và huy động nguồn lực của chính họ, thì cấp xã cần được hỗ trợ để tăng cường trong việc giữ vai trò là đơn vị chính trong lập kế hoạch cấp cơ sở; thì trở ngại chính cấp xã vẫn thiếu kỹ năng về lập kế hoạch, phân bổ ngân sách và giám sát kế hoạch. Dự án đã hỗ trợ thành lập Ban GSĐG VDP-CDP cấp xã. Cấp xã là cấp thích hợp nơi tổng hợp những ưu tiên của người dân từ các thôn, nhưng cũng đưa vào những hoạt động khác cấp xã xác định một cách hiệu quả hơn. Cần làm rõ ra hoạt động nào cần do cấp thôn xây dựng và thực hiện thì hiệu quả hơn và hoạt động nào cần do cấp xã xây dựng và thực hiện thì hiệu quả hơn. Đây có lẽ là điểm cần tập trung xem xét cho dự án trong giai đoạn II: ít tập trung hơn vào VDP. Một lý do nữa là dự án ADB-CRLIP sẽ bắt đầu thực hiện các hoạt động tại thôn và xã; điều này có nghĩa là họ bắt đầu tiến hành đợt làm VDP trên toàn thể địa bàn hai huyện. Cũng có một số xã sẽ tiến hành xây dựng và thực hiện các hoạt động về những lĩnh vực tương tự với sự hỗ trợ của dự án IFAD-DPRPR.

Liên quan đến công tác nâng cao năng lực, dự án vẫn còn gặp một số trở ngại tiềm tàng cần lưu ý trong thời gian sắp tới và về sau này. Sắp tới, việc nhân rộng những phương pháp đã được dự án thử nghiệm phụ thuộc nhiều vào cơ chế phân cấp của tỉnh, đặc biệt là vấn đề ban hành quyết định và cam kết của chính quyền cấp tỉnh. Cũng về điểm này, tỉnh cần phân bổ ngân sách cần thiết để duy trì các chương trình tập huấn về áp dụng các phương pháp đã được thử nghiệm. Cần có đội ngũ giảng viên liên quan, nguồn lực quan trọng cho tỉnh, và điều này cũng đã được Sở KHĐT phát biểu rõ ràng cần nỗ lực nhiều hơn để duy trì đội ngũ giảng viên này qua Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề của tỉnh.

Những cán bộ đã được đào tạo còn là đối tượng chuyển giao kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo và nhận thêm kiến thức, kỹ năng mới - chắc chắn những kỹ năng họ đã có sẽ không thể được tiếp tục ứng dụng nếu không chuyển giao mang tính hệ thống các kỹ năng trong phạm vi của tổ chức. Vấn đề này vẫn còn trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan: làm thế nào để chính tổ chức thực hiện việc chuyển giao các kỹ năng trong phạm vi nội bộ của họ một cách đảm bảo khi những cán bộ đã được dự án đào tạo thay đổi vị trí công tác? Trong nhiều trường hợp, nếu không có cơ chế đảm bảo được vấn đề nói trên thì nghiêm nhiên những kiến thức và kỹ năng đã được đào tạo cho một đối tượng nhất định sẽ đi theo họ khi họ rời cơ quan đó. Đây cũng là khó khăn của tỉnh mà Sở KHĐT đã nêu rõ trong bản đánh giá VDP do Sở tiến hành độc lập²⁴. Tiếp thu những bài học kinh nghiệm từ dự án ATLT, những cơ quan, tổ chức có nguồn cán bộ sẽ được đào tạo làm giảng viên cần đảm bảo họ phải tạo điều kiện để cán bộ đó tiếp tục đảm nhiệm công tác đào tạo sau này.

4.2.3 Tác động

Dự án SMNR-CV đã đạt được cả tác động trực tiếp lẫn gián tiếp trong hoạt động lập kế hoạch phát triển cấp cơ sở. Đầu tiên, các kế hoạch VDP/CDP đã được xây dựng và sẽ tiếp tục đóng góp vào quá trình thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại Quảng Bình. Đây là một công cụ tiềm năng để dân chủ hoá quá trình ra quyết định ở cấp thôn và xã, làm tăng cường quá trình phát huy tính dân chủ ở cấp xã. Đối với cấp thôn, đoàn đánh giá kết luận rằng sự tham gia tích cực của người dân trong quá trình xây dựng VDP là tác động tiềm năng trong việc nâng cao tính tự chủ của người dân khi họ tham gia vào những hoạt động xây dựng lập kế hoạch (kể cả cơ sở hạ tầng của thôn, bản có được từ các hoạt động trong kế hoạch) trên địa bàn thôn. Một tác động quan trọng khác về VDP là việc huy động các nguồn lực từ cộng đồng trở nên hiệu quả hơn, ví dụ như đóng góp của người dân trong việc thực hiện những hoạt động đang được tiến hành tại địa bàn thôn. Tác động này có thể dẫn đến việc sử dụng hiệu quả hơn những nguồn lực sẵn có của nhà nước khi được kết hợp “nhà nước và nhân dân cùng làm” đối với những phần hỗ trợ, phân bổ nhằm vào đúng những hoạt động ưu tiên của thôn, bản.

²⁴ Báo cáo đánh giá: Các kết quả thực hiện VDP/CDP tại tỉnh Quảng Bình, năm 2005 của ông Lê Thế Lực - Sở KHĐT QB.

Xây dựng VDP, bao gồm sự tổng hợp những hoạt động ưu tiên của các thôn tại cấp xã một cách công bằng và minh bạch, thì có thể đưa lại tác động quan trọng - vấn đề này có thể mang lại sự tin tưởng hơn giữa người dân với chính quyền địa phương. Điều này cho phép sự đối thoại cởi mở hơn giữa người dân và những đơn vị cung cấp dịch vụ - và cuối cùng dẫn đến việc sử dụng tốt hơn và hiệu quả hơn những nguồn lực hạn chế của nhà nước.

4.3 Hợp phần nông nghiệp và khuyến nông có sự tham gia

Dự án SMNR-CV được thiết kế theo khuôn mẫu của một dự án phát triển nông thôn, nên rất dễ nhận thấy sự kết nối chặt chẽ giữa nội dung quản lý bền vững nguồn TNTN và nông nghiệp bền vững. Về khía cạnh này, dự án có những đóng góp tích cực vào việc thử nghiệm và áp dụng phương pháp khuyến nông có sự tham gia, tập trung chủ yếu vào hoạt động đào tạo, tập huấn. Tiếp nối dự án trước đây, dự án hiện nay đang tiếp tục hỗ trợ những phương pháp kỹ thuật thân thiện hơn với môi trường như kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp - IPM. Tuy nhiên, sự liên kết giữa nông nghiệp và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa thực sự rõ ràng; vì thế điểm này cần được tập trung hơn nữa trong giai đoạn II.

Những chỉ tiêu có thể đánh giá được - OVIs

5 chỉ tiêu của hợp phần nông nghiệp và khuyến nông có sự tham gia với có khả năng sẽ hoàn thành trước khi dự án kết thúc giai đoạn I. Tuy nhiên, những chỉ tiêu của hợp phần này một phần là chỉ tiêu định hướng hoạt động (thường ở cấp Kết quả đối với những bản ma trận dự án được xây dựng theo phương pháp ZOPP); trong đó hai chỉ tiêu về nâng cao thu nhập và duy trì chất lượng đất có thể được xem là các chỉ tiêu tác động. Ở một mức độ nhất định, những chỉ tiêu này chưa được xác định rõ ràng (ví dụ, chỉ tiêu 2.2 với nội dung "đối tác các bên liên quan được đào tạo về phương pháp khuyến nông có sự tham gia" không nêu rõ được những ai là đối tác liên quan và số lượng được đào tạo là bao nhiêu; chỉ tiêu 2.3 không xác định cụ thể số xã thí điểm, mặc dù nội dung chỉ tiêu đã nêu là "khoảng 30% hộ gia đình áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững"). Hiện chưa thể biết mức độ hoàn thành của chỉ tiêu 2.4 vì còn quá sớm để khẳng định liệu thu nhập ròng của những hộ gia đình tham gia dự án đã tăng hay chưa. Chất lượng đất trong chỉ tiêu 2.5 là một chỉ tiêu tác động quan trọng những chưa đủ rõ ràng trong nội dung tổng thể của chuỗi tác động hướng đến tác động (tiềm năng) của chỉ tiêu này.

4.3.1 *Những kết quả đạt được (Sản phẩm, Người sử dụng và Lợi ích)*

Sản phẩm của dự án và Người sử dụng

Việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật²⁵ nông nghiệp đơn giản và dễ thích nghi tại hai huyện dự án bước đầu đã đạt được một số kết quả. Trước tiên là việc nâng cao năng lực (dưới sự hỗ trợ của dự án) cho đội ngũ khuyến nông (đây được xem là sản phẩm chính của hợp phần Nông nghiệp), trong đó chủ yếu nâng cao năng lực cho các KNV xã (đối tượng chính sử dụng sản phẩm của dự án). Dự án đã xây dựng và điều chỉnh, bổ sung các mô đun đào tạo với nhiều chủ đề khác nhau về phương pháp khuyến nông có sự tham gia, trong đó có chủ đề rất quan trọng là nâng cao kỹ năng giao tiếp cho KNV cơ sở. Hầu hết việc xây dựng những mô đun (15) đều được phối hợp với cán bộ khuyến nông tỉnh, điều này góp phần làm tăng tính làm chủ của cán bộ TTKN đối với sản phẩm mà dự án đã xây dựng. Cán bộ KN xã đã và đang được hỗ trợ theo hình thức nhóm trong phạm vi địa bàn hoạt động để họ có thể thường xuyên trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ những bài học đúc rút từ thực

²⁵ Mô đun đào tạo áp dụng phương pháp KN có sự tham gia đã xây dựng cho kỹ thuật trồng lúa, ngô, đậu lạc, đậu xanh và sắn (cùng với IPM trên cây lúa, ngô và đậu lạc) và chăn nuôi heo, gia súc và thú y cơ bản. Ngoài ra, còn áp dụng cho chủ đề "phân tích kinh tế hộ gia đình" (mặc dù chủ đề này lâu nay vẫn còn khá mới), kỹ thuật trồng trọt, kỹ năng giao tiếp và canh tác trên đất dốc.

tế công việc. Tất cả cán bộ KN xã đã được tập huấn nhưng chỉ có KNV xã của 17/36 xã trên cả 2 huyện tự tổ chức các khoá tập huấn cho nông dân. Trong hợp phần này, dự án chủ yếu tập trung vào 7 xã thí điểm (trong đó 4 xã thuộc miền núi và 3 xã vùng sâu vùng xa thuộc những xã đồng bào dân tộc sinh sống tại huyện Minh Hoá). Vì vậy, những xã không thuộc diện thí điểm ít được tập huấn hơn. Rất tiếc là hệ thống GSDG của dự án không chỉ rõ mức độ sử dụng kiến thức từ các khoá tập huấn đã tiến hành từ trước đến nay (dự kiến, đợt điều tra về vấn đề này sẽ được tiến hành vào cuối năm 2006).

Sản phẩm về nâng cao năng lực của dự án thực sự đáp ứng được nhu cầu của người dân trong vùng dự án, điều này được phản ánh qua sự tham gia đầy đủ của các học viên qua các khoá tập huấn. Phương pháp khuyến nông có sự tham gia là một yếu tố tiềm năng để vận động nông dân thay đổi cách đầu tư, kỹ thuật sản xuất, nhưng chưa đủ khi chỉ thông qua những khoá tập huấn chỉ kéo dài một ngày với một chủ đề cụ thể (hầu hết các khoá chỉ kéo dài một ngày và tổ chức ở các thôn nhiều hơn là ở trung tâm xã nơi người dân có xu hướng thích hơn)²⁶. Điều dĩ nhiên, một số khoá tập huấn cần phải được tổ chức lại nhằm củng cố kiến thức cho học viên nhằm đảm bảo số lượng học viên áp dụng đúng kiến thức đã được lĩnh hội.

Số lượng học viên đã tham gia các khoá tập huấn ToT về phương pháp khuyến nông có sự tham gia, là 60 người, bao gồm các đối tác cấp tỉnh, cán bộ cấp huyện và xã. Dự án SMNR-CV cũng đã tổ chức các khoá tập huấn về kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi cho KNV và nông dân ở cơ sở. Ngoài ra, dự án cũng đã tổ chức 6 khoá ToT cho cán bộ KN huyện và xã; tuy nhiên, tác động trước mắt của các khoá tập huấn này chưa thể xác định được chưa có hệ thống giám sát đào tạo cụ thể. Sau khi được tập huấn, các KNV cơ sở đã tổ chức 55 khoá tập huấn cho 1500 nông dân tham gia, trong đó tỷ lệ phụ nữ tham gia chiếm 39% (tỷ lệ phụ nữ tham gia ở huyện Tuyên Hoá cao hơn Minh Hoá). Một điều đáng chú ý là phương pháp đào tạo do dự án giới thiệu đã đưa vào hoạt động đánh giá nhu cầu tập huấn để xác định nhu cầu tập huấn của phụ nữ và nam giới một cách cụ thể (mà các KNV xã cũng đã được tập huấn để có thể tự tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo của nông dân trên địa bàn xã).

Dự án cũng đã tiến hành một số cuộc điều tra, khảo sát (do cán bộ dự án hoặc tư vấn bên ngoài thực hiện) để có sự định hướng rõ ràng trong việc phát triển hệ thống canh tác và hệ thống khuyến nông. Đối tượng chính sử dụng những kết quả nghiên cứu này, ngoài BQL dự án ra, là TTKN tỉnh, Sở NN&PTNT và cán bộ trạm KN hai huyện. Đoàn đánh giá chưa nắm rõ mức độ sử dụng thực tế đối với những kết quả điều tra này như thế nào, trong khi BQL dự án cho biết kết quả điều tra đã giúp dự án thay đổi chiến lược tiếp cận từ hỗ trợ phát triển hệ thống canh tác như trước đây sang phương pháp khuyến nông có sự tham gia. Về vấn đề này, đoàn đánh giá nhận thấy rằng dự án đang thiếu đi những cán bộ kỹ thuật nông nghiệp có kỹ năng và chuyên môn cao, vì hai cán bộ hiện tại của hợp phần nông nghiệp mặc dù có nhiệt tình và năng động nhưng vẫn còn quá trẻ và đang trong giai đoạn học hỏi để nâng cao năng lực. Trong giai đoạn II, Dự án nên tìm ra những giải pháp phù hợp về vấn đề này cũng như làm thế nào để tăng cường mối quan hệ phối hợp với TTKN tỉnh=²⁷.

²⁶ Theo cán bộ dự án, KNV được nhận 509.000 VND từ dự án cho 9 ngày tập huấn về PAEM, chia ra như sau: Phân tích nhu cầu tập huấn: 2 ngày; Chuẩn bị bài giảng: 4 ngày; Giảng dạy: 1 ngày; Viết báo cáo: 2 ngày.

²⁷ Có thể tăng cường sự phối hợp với dự án PTNT Đaklak bằng cách thuê Tư vấn quốc tế Nông nghiệp với tư cách Tư vấn ngắn hạn.

Một sản phẩm cần thiết của dự án đó là dựa trên đội ngũ KNV ở cơ sở (với sự hỗ trợ từ cán bộ khuyến nông huyện), hệ thống GSDG đối với hợp phần nông nghiệp có thể bao trùm hai lĩnh vực. Một là tác động trước mắt từ các khoá tập huấn đã tổ chức và hai là những gì tìm hiểu được từ người dân xem những tác động hữu hình từ những thay đổi về những kỹ thuật sản xuất của họ, bao gồm cả năng suất và mức thu nhập ròng. Dự án đã bắt đầu đi theo hướng này thông qua hoạt động tập huấn về "phân tích kinh tế hộ gia đình" và phát sổ theo dõi thu nhập kinh tế hộ cho 40 hộ gia đình, theo đánh giá từ ý kiến phản hồi từ người dân thì dường đây là nội dung còn mới đối với nhiều hộ nông dân từ trước đến nay (có lẽ do họ còn cho là thu nhập của gia đình họ chưa đủ nhiều để theo dõi qua sổ sách cho dù chỉ là những tính toán đơn giản; dù đây là một việc cần thiết nên làm). Về vấn đề này, có lẽ sẽ dễ dàng hơn nếu dự án tiến hành triển khai hỗ trợ một số mô hình thử nghiệm nhỏ nhằm qua đó giới thiệu ý tưởng giám sát này đến người dân và KNV xã.

Nên lưu ý nhiều hoạt động của hợp phần 4 về tạo thu nhập có thể xem xét thuộc về hợp phần nông nghiệp, như uôi ong và trồng dâu nuôi tằm, nuôi lợn và trồng nấm (trong đó hoạt động trồng nấm cho đến nay mới chỉ có một vài hộ tham gia). Đối với những hoạt động này cũng cần tiến hành tập huấn cho KNV xã; và điểm này cần được trao đổi thảo luận với kết quả 4.

Sử dụng sản phẩm do dự án tạo ra và những lợi ích trước mắt/Đối tượng hưởng lợi

Đối tượng hưởng lợi chính của phương pháp khuyến nông có sự tham gia là nông dân, cả nam giới lẫn phụ nữ, những người đã có cơ hội tham gia vào các khoá tập huấn về nội dung này. Và hiện có 1500 người đã được tham gia tập huấn. Tuy nhiên, cho đến nay, những mô hình thử nghiệm về phương pháp khuyến nông có sự tham gia vẫn chưa được tiến hành và dự án nên xem xét để gấp rút triển khai. Vẫn còn quá sớm để khẳng định lợi ích trước mắt của việc tham gia vào các khoá tập huấn về phương pháp khuyến nông có sự tham gia có phải là động lực để người dân tiếp tục áp dụng linh hoạt những phương pháp đã học vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, điều này có ít khả năng chỉ qua các khóa tập huấn trong một ngày. Liên quan đến vấn đề về giới, cán bộ các cơ quan đối tác đã được khuyến cáo trong việc mời phụ nữ tham gia vào các khoá tập huấn. Như đã nói, dự án và các cơ quan đối tác đã nỗ lực duy trì sự cân bằng giới trong hoạt động khuyến nông có sự tham gia, phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Quảng Bình .

Dự án đã tổ chức các khoá tập huấn cụ thể về kỹ thuật canh tác trên đất dốc cho đồng bào dân tộc thiểu số (khoảng 150 nông dân tham gia) tại 3 xã vùng cao. Tuy nhiên, vẫn còn quá sớm để có thể khẳng định là kỹ thuật canh tác này sẽ tạo ra những tác động về mặt kinh tế hay sinh thái cho người dân trong vùng dự án, vì trên thực tế kỹ thuật này cũng chưa được áp dụng và nếu có thì cũng chỉ dừng lại ở quy mô hết sức hạn chế (xem phần nội dung "Những thử thách" dưới đây).

4.3.2 Những khó khăn và thử thách

Thực tế cho thấy hiện đang có hai trở ngại/khó khăn chính trong việc thực hiện thành công phương pháp khuyến nông có sự tham gia. Thứ nhất liên quan đến nguồn ngân sách phân bổ của nhà nước và khó khăn thứ hai liên quan đến kỹ năng chuyên môn của cán bộ KN cấp huyện và cấp xã. Điểm thuận lợi của các KNV xã là họ hoạt động ngay trên địa bàn họ nhưng điểm hạn chế là nhiều người trong số họ không được đào tạo bài bản về nông nghiệp. Còn số lượng cán bộ KN huyện thì hạn chế nên khó có thể tham gia trực tiếp vào các khoá tập huấn về phương pháp khuyến nông có sự tham gia và những công việc tiếp theo sau tập huấn. Theo kết quả của những lần trao đổi giữa đoàn đánh giá và Giám đốc TTKN tỉnh và cán bộ KN hai huyện cho thấy phương pháp khuyến nông có sự tham gia được chấp nhận như là một phương pháp trong hệ thống khuyến nông. Tuy nhiên, để được chấp thuận chính thức, cần có sự cam kết mạnh mẽ về việc thử nghiệm phương pháp trên quy mô lớn hơn (mà điều kiện đầu tiên là nhà nước phân bổ thêm ngân sách cho hoạt động này).

Một số quy định của Nhà nước liên quan đến việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động khuyến nông đã được ban hành từ năm 1993 - Nghị định 13 về công tác khuyến nông, tuy nhiên lại không đề cập đến công tác giám sát, đánh giá các mô hình thử nghiệm mà chỉ chú trọng đến đầu vào (như nguồn hạt giống). Do vậy, việc đánh giá chặt chẽ hơn kết hợp với việc áp dụng các phương pháp có sự tham gia như phương pháp khuyến nông có sự tham gia sẽ khó được cấp ngân sách. Chính vì thế, tình cần dự phòng nguồn ngân sách bổ sung cho hoạt động này. Trong thời gian tới, dự án SMNR-CV nên trao đổi sâu vấn đề này với TTKN tỉnh nhằm xem xét liệu tính có thể cấp ngân sách (có lẽ cho hoạt động đào tạo, tập huấn cho nông dân) các hoạt động giám sát. Xu hướng chung của các dịch vụ khuyến nông - trong khuôn khổ ngân sách hạn chế - là hướng đến triển khai thực hiện trên phạm vi rộng nhưng lại hạn chế về mô hình trình diễn.

Như đã đề cập ở trên, cán bộ KN, đặc biệt là KNV cấp xã còn thiếu những kỹ năng cần thiết để hướng dẫn phương pháp khuyến nông có sự tham gia. Trong một vài trường hợp, họ có thể không trả lời được những câu hỏi mang tính cấp bách từ phía người dân; điều này khiến niềm tin của người dân vào chất lượng dịch vụ sẽ phần nào bị giảm đi. Mặc dù các cán bộ KNV xã đã có kiến thức kỹ thuật và kỹ năng hướng dẫn cơ bản, họ vẫn cần được tập huấn thêm và có thêm những tài liệu về khuyến nông (với ngôn ngữ dễ hiểu và hình ảnh minh họa) để hỗ trợ cho công việc hàng ngày. Nhằm thúc đẩy phương pháp khuyến nông có sự tham gia và các phương pháp khuyến nông khác phát triển, KNV cần được tập huấn và hỗ trợ kỹ năng hướng dẫn trong một thời gian lâu hơn. Dự án đang đi đúng hướng trong việc xem xét xây dựng một đội ngũ "giảng viên chính" để khắc phục việc thiếu giảng viên ToT²⁸.

Từ trước đến nay, trong hợp phần nông nghiệp dự án là chưa tiến hành xây dựng những mô hình thử nghiệm quy mô nhỏ mà người dân có thể học hỏi và tự mình xây dựng. Theo như đoàn đánh giá được biết, việc xây dựng những mô hình thử nghiệm có quy mô nhỏ do nông dân tiến hành là một nội dung chính của phương pháp khuyến nông có sự tham gia.²⁹ Do vậy, dự án nên xem việc xây dựng những mô hình thử nghiệm nói trên là hoạt động ưu tiên trong thời gian còn lại của giai đoạn I và giai đoạn II tiếp theo. Khi các mô hình thử nghiệm được những người nông dân "bình thường" triển khai thực hiện trong điều kiện đồng ruộng "bình thường", những hộ nông dân khác sẽ muốn học hỏi để làm theo, áp dụng kỹ thuật mới vì họ cảm thấy mô hình hiệu quả và họ có khả năng áp dụng được.

Khi tham gia vào thử nghiệm phương pháp khuyến nông có sự tham gia, người dân (cả phụ nữ và nam giới) sẽ có trực tiếp học hỏi những kỹ năng mới (cùng với các KNV xã). Từ những kỹ năng đã học, người dân sẽ áp dụng rộng rãi những kỹ thuật mới. Nói cách khác, phương pháp tiếp cận của hợp phần khuyến nông cần được định hướng rõ ràng hơn, gắn kết việc người dân áp dụng những kỹ thuật nông nghiệp mới cũng như sự tham gia của họ vào việc thử nghiệm và thực hiện những kỹ thuật này. Dự án SMNR-CV đã và đang tổ chức nhiều khoá tập huấn cho nông dân về các kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi (theo nội dung cải tiến) nhưng trên thực tế chưa tạo cơ hội để họ tham gia vào xây dựng những mô hình thử nghiệm có quy mô nhỏ do chính họ tự quản lý.

²⁸ Liên quan đến khía cạnh này, dự án có thể liên hệ với dự án Helvetas về Hỗ trợ đào tạo và khuyến nông do SDC tài trợ vì dự án này hoàn toàn chú trọng vào các hoạt động liên quan đến khuyến nông. Dự án này còn có mối liên hệ với dự án PTNT Dak Lak.

²⁹ Xem ví dụ Bộ tài liệu đào tạo phương pháp PAEM do dự án LNXH Sông Đà biên soạn (năm 2003, trang 4) trong đó có viết: *Một trong những hoạt động quan trọng nhất của khuyến nông có sự tham gia là hỗ trợ nông dân trong việc xây dựng mô hình thử nghiệm và tiến hành GSĐG các mô hình đó.*

Dự án chưa triển khai hỗ trợ xây dựng một số mô hình phù hợp, qua đó giới thiệu sự khác biệt giữa canh tác ở vùng cao định hướng sinh kế và canh tác định hướng thị trường ở những vùng khác. Phương pháp tiếp cận ban đầu định hướng cho đất đồi núi, việc áp dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc đang gặp phải 3 thử thách: một là năng lực phân tích của cán bộ KN trong vấn đề này còn hạn chế (ví dụ như họ chưa phân tích được nên áp dụng ở đâu, áp dụng như thế nào, và khi nào thì không nên áp dụng v.v...). Hai là quá trình thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc ở nhiều vùng đất nông nghiệp khác nhau của Việt Nam chưa đảm bảo thành công³⁰. Để xây dựng được những mô hình áp dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc đòi hỏi nhiều công lao động (tự tạo đường đồng mức, làm luống, chọn cây và trồng những cây họ đậu làm giàu đất và một số loài cây khác để hạn chế xói mòn, phát cây theo đường đồng mức ...) trong khi lực lượng lao động ở miền đồi núi thường bị thiếu. Vì thế, tỷ lệ áp dụng kỹ thuật này thường rất thấp. Thử thách thứ ba là kỹ thuật canh tác trên đất dốc chỉ phù hợp cho vùng cao, nơi được canh tác thường xuyên nhưng xem ra có lẽ không phù hợp với địa bàn huyện Minh Hoá. Trong khi thực tế cho thấy, ở Châu Á việc áp dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc chỉ hiệu quả trong một số điều kiện nhất định, và vẫn còn nhiều kỹ thuật canh tác khác phù hợp hơn với điều kiện sinh thái, nông nghiệp mà có thể mang lợi ích cao hơn cho người nghèo và người dân vùng cao. Có lẽ dự án nên xem xét một số biện pháp đơn giản để chống xói mòn, tăng cường canh tác, trồng cỏ kết hợp với chăn nuôi Qua đó, dự án nên sử dụng phương pháp khuyến nông có sự tham gia (gồm cả phân tích nhu cầu tập huấn) nhằm tìm ra những tiềm năng và trở ngại của người dân vùng cao và từ đó triển khai những khóa tập huấn phù hợp.

Hợp phần 2 về nông nghiệp chưa thực sự phối hợp chặt chẽ với hợp phần 3 - Lâm nghiệp cộng đồng. Sự kết nối giữa nông nghiệp và quản lý bền vững nguồn TNTN cần tiến hành cụ thể hơn cả về phương pháp tiếp cận lẫn triển khai thực hiện. Một vấn đề nữa mà đoàn đánh giá mong muốn dự án nên xem xét lại là việc sử dụng chỉ tiêu phân tích đất cho những hộ áp dụng kỹ thuật canh tác mới. Lý do là những kỹ thuật canh tác được áp dụng rất ít liên quan đến chất lượng đất (không có chuỗi tác động trực tiếp). Thực tế, việc khuyến khích người dân trồng sắn có thể ảnh hưởng không tốt đối với chất lượng đất. Chưa nói đến việc tiếp tục bón phân hoá học trong trồng cây ngô lai và một số giống lúa theo khuyến cáo từ các dịch vụ khuyến nông cũng có thể ảnh hưởng xấu đối với kết cấu và chất lượng đất. Ngoài việc trồng cây làm hàng rào trong áp dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc, trong quá trình đánh giá, đoàn không biết được là trong kỹ thuật này còn có một số phương pháp duy trì chất lượng đất được áp dụng như cày dọc theo đường đồng mức, đánh luống ở những khu vực cụ thể. Xem ra việc cải thiện chất lượng đất thông qua việc sử dụng các thành phần phân bón hữu cơ chưa được dự án đem vào thử nghiệm.

Trong giai đoạn tiếp theo, nội dung những chuỗi tác động cụ thể hơn cần được dự án xác định để đưa vào các kế hoạch hoạt động. Ngoài ra, BQL dự án cần quyết định rõ nội dung của hợp phần này trong giai đoạn II là nên tiếp tục duy trì hệ thống canh tác như ban đầu hạn chỉ giới hạn tập trung vào phương pháp khuyến nông. Mặc dù dự án đã tiến hành điều tra, khảo sát phân tích hệ thống khuyến nông trong vùng dự án tuy nhiên phương pháp tiếp cận từ trước đến nay (cụ thể qua các mô đun đào tạo PAEM) chỉ là hỗ trợ người dân áp dụng một số kỹ thuật tiên tiến đối với một số cây trồng. Ngoài ra, có thể cần phải làm rõ trong việc xác định các phương pháp canh tác bền vững về mặt sinh thái và tạo thu nhập mà không nhất thiết phải xem xét đến khía cạnh "thân thiện" với môi trường. Cán bộ KN (trước hết là KNV xã) vẫn cần được tiếp tục hỗ trợ, bao gồm sự hỗ trợ về kỹ năng hướng dẫn để họ có thể đảm đương công việc hàng ngày hiệu quả hơn, vì trên thực tế nhiều người trong số họ chưa được tham gia tập huấn bài bản để trở thành KNV đủ năng lực và có thể họ còn thiếu những kiến thức kỹ thuật liên quan đến trồng trọt hay chăn nuôi mà họ được giao nhiệm vụ đảm trách.

³⁰ Theo quan sát cá nhân ở các vùng cao phía Bắc.

4.3.3 Một số tác động

Do ban đầu dự án mới tập trung vào xây dựng các mô đun tập huấn và tiến hành một số lượt tập huấn TOT nên tác động mang lại chưa thấy rõ. Tuy nhiên, đã thấy được một số lợi ích trước mắt từ những hoạt động đào tạo, tập huấn này là kỹ năng của các KNV được nâng cao, nông dân được tiếp thu thêm nhiều kiến thức mới. Điều hết sức quan trọng đối với các KNV xã là hiệu quả trong công tác khuyến nông, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp đã nâng cao rõ rệt.

Những người dân tham gia vào các khoá tập huấn về kỹ thuật trồng ngô lai, kỹ thuật chăn nuôi lợn đã áp dụng những kỹ thuật đã học và thay đổi hành vi sản xuất. Một điều tất yếu là khi các bên đối tác dự án tham gia càng trực tiếp vào phương pháp tập huấn có sự tham gia thì nhiều bao nhiêu thì họ sẽ có sự nhìn nhận và chấp thuận tốt hơn bấy nhiêu. Những cán bộ KN cấp tỉnh tham gia vào xây dựng các mô đun đào tạo về phương pháp cũng đã được bổ sung thêm nhiều kỹ năng cần thiết. Nhận thức, kiến thức và kỹ năng mà các cán bộ KN các cấp cũng như người dân lĩnh hội được sẽ tạo ra nhiều tác động hơn trong giai đoạn tiếp theo của dự án.

Nếu dự án đưa vào chương trình hoạt động các mô hình thử nghiệm quy mô nhỏ trong thời gian tới, nó có thể giúp các đối tác nhìn nhận rõ ràng hơn hiệu quả của hoạt động thử nghiệm từ dự án, làm cơ sở so sánh với những mô hình quy mô lớn thường được người dân ủng hộ. Dự kiến, bằng cách này thì dự án sẽ đạt được tác động lớn hơn

4.4 Hợp phần hỗ trợ lâm nghiệp cộng đồng: QHSDĐ-GĐGR, Xây dựng quy ước BVPTR và QLRCĐ

Việc công nhận quyền sử dụng của nhà nước, có chú trọng đến mối quan tâm của người dân địa phương là điều kiện tiên quyết để người dân đảm bảo sinh kế lâu dài. Cần có sự cân đối giữa diện tích rừng phòng hộ và diện tích "rừng sản xuất" nơi người dân có thể khai thác những lâm sản thiết yếu cho cuộc sống như củi, gỗ và một số LSNK khác. Rừng tự nhiên không có giá trị sinh thái mà còn có giá trị kinh tế cao. Trong quá trình thực hiện QLRCĐ, những chức năng của rừng cần được xem xét kỹ nhằm tối ưu hoá những giá trị khác nhau do rừng mang lại và đảm bảo việc cung cấp những dịch vụ khuyến lâm của nhà nước. Xét dưới khía cạnh lâm nghiệp, vùng dự án - hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá được xem là địa bàn lý tưởng, nơi độ che phủ của rừng chiếm 71%. Vì thế, dự án không nhất thiết phải nỗ lực để tăng độ che phủ của rừng trên địa bàn dự án do độ che phủ của rừng đã khá cao.

Hợp phần Lâm nghiệp cộng đồng bao gồm những hoạt động về QHSDĐ-GĐGR (hoạt động cần phải tiến hành trước khi thực hiện QLRCĐ), xây dựng quy ước BVPTR và lập kế hoạch QLRCĐ. Trước đây, dự án ATLT đã hỗ trợ thực hiện GĐGR trên phần lớn diện tích thuộc địa bàn hai huyện, tuy nhiên tại thời điểm đó GĐGR chỉ có thể tiến hành đối với các hộ gia đình cá thể (với tổng diện tích được dự án ATLT hỗ trợ giao là 42,000 ha cho 11,000 hộ).

Những chỉ tiêu có thể đánh giá được theo mục tiêu đã đề ra và giả định:

Hợp phần 3 có bốn chỉ tiêu có thể đánh giá được. Theo quan sát của đoàn đánh giá và ý kiến nhận xét của đội ngũ cán bộ dự án, chiếu theo địa bàn 4 xã thí điểm nơi triển khai các hoạt động lâm nghiệp thì những chỉ tiêu này đã hoàn thành³¹. Không có chỉ tiêu nào trong số trên là chỉ tiêu tác động. Chỉ tiêu thứ nhất (3.1) liên quan đến việc áp dụng phương pháp QHSDĐ-GĐGR đã hoàn thành tại 4 xã thí điểm. Đối với chỉ tiêu 3.2, hai xã thí điểm (1 xã/huyện) đã trình các quy ước BVPTR và kế hoạch QLRCĐ lên UBND huyện và đã được UBND huyện phê duyệt. Tuy nhiên, như đã đề cập trong một số tài liệu liên quan, cần phải

³¹ Nội dung chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này chưa được rõ do chỉ đưa ra tỷ lệ phần trăm chứ không nêu con số cụ thể trong vùng dự án đang triển khai hoạt động lâm nghiệp cộng đồng - con số cụ thể đã được bổ sung vào Kế hoạch ma trận dự án sửa đổi vào tháng 9/2005.

làm rõ việc có cần thiết phải trình quy ước BVPTR và kế hoạch QLRCĐ lên UBND tỉnh phê duyệt hay không (theo kinh nghiệm của một số tỉnh khác, hầu hết đều cho rằng những tài liệu này đều cần sự phê duyệt của Sở NN&PTNT và UBND tỉnh). Chỉ tiêu 3.3 về các mô hình trình diễn QLRCĐ đã phần nào được hoàn thành; hiện đã có 2/4 xã thí điểm xây dựng được mô hình QLRCĐ với diện tích 4 ha/mỗi mô hình (trong trường hợp này chỉ tiêu này chưa nói rõ các xã "được lựa chọn" là 2 hay 4 xã). Tài liệu hướng dẫn về QHSĐĐ-GĐGR và xây dựng quy ước BVPTR đã hoàn thành và chuẩn bị in ấn (chỉ tiêu 3.4). Mặc dù những tài liệu này cần phải được Sở NN&PTNT phê duyệt để áp dụng tiến đến áp dụng phương pháp trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện tỉnh Quảng Bình đang triển khai rà soát lại chức năng 3 loại rừng, với hướng tăng diện tích rừng sản xuất để tiến hành giao cho dân. Vì thế, có thể giả định là chỉ tiêu này sẽ đạt được trong thời gian tới.

4.4.1 Thành quả đạt được (Sản phẩm, người sử dụng và lợi ích)

Sản phẩm của dự án và người sử dụng

Đối với cả 3 phương pháp lâm nghiệp đã nêu trên, Dự án SMNR-CV hướng đến mục tiêu hỗ trợ việc thực hiện thí điểm một số hoạt động liên quan tại một số xã. Ở cấp huyện và cấp xã, các cơ quan đối tác và các đối tượng sử dụng đầu ra của dự án là UBND huyện, UBND xã, Hạt KL, Phòng Kinh tế và Phòng Địa chính. Như thế, có thể tổng hợp một số kinh nghiệm triển khai thực tế và trình lên UBND huyện phê duyệt trước. Chính quyền huyện rất ủng hộ những phương pháp luận nêu trên. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của dự án làm thế nào để những phương pháp luận này được nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh. Đối tượng chính sử dụng những kiến thức kỹ thuật trong các tài liệu hướng dẫn là cán bộ hạt kiểm lâm và một số cán bộ lâm nghiệp thuộc Phòng Kinh tế huyện.

Dự án cũng đang xúc tiến thành lập Nhóm Lâm nghiệp cấp tỉnh tại Quảng Bình. Hiện nay, nhóm đã được thành lập và hoạt động theo hình thức tự nguyện; Sở NN&PTNT chưa có quyết định thành lập nhóm chính thức, với lý do là có thể sẽ có quá nhiều chồng chéo/trùng lặp với chức năng tham vấn của Sở cho UBND tỉnh. Mặc dù như thế nhưng cuối thời gian đánh giá của đoàn, Sở NN&PTNT cũng đã bày tỏ thiện chí rằng họ sẽ sẵn sàng chấp thuận cho việc thành lập Nhóm Lâm nghiệp. Thời gian tới, khi có dự án mới do tổ chức GTZ và KfW hỗ trợ thực hiện các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và vùng đệm Vườn Quốc gia PN-KB³², việc thành lập một nhóm lâm nghiệp cấp tỉnh đảm nhiệm một số hoạt động lâm nghiệp liên quan là hoàn toàn chính đáng.

Cho đến nay, kinh nghiệm thực tiễn của dự án về phương pháp QHSĐĐ-GĐGR³³ đang có phần hạn chế do hầu hết các diện tích đất đã được giao cho người dân với sự hỗ trợ của dự án ATLT. Chính vì vậy, dự án SMNR-CV chỉ hỗ trợ tổng số diện tích trên địa bàn 2 xã (5 thôn) là 4.550 ha cho các hộ cá thể và cho các nhóm hộ (310 hộ). Dự án cũng đã hỗ trợ việc thành lập các nhóm hộ để từ đó các hộ cùng tham gia quản lý rừng với nhau theo nhóm (tại 13 thôn). Các mô hình trình diễn QLRCĐ với diện tích 4 ha/mô hình đã được xây dựng tại 2 thôn vào tháng 12/2005 (tại hai xã Đồng Hoá và Hoá Hợp), trong khi đó các kế hoạch QLRCĐ và Quy ước BVPTR đã được xây dựng và thực hiện tại 18 thôn. QLRCĐ đã được thực hiện cùng với hoạt động điều tra rừng tại những xã thí điểm - độ che phủ rừng tự nhiên của 4 xã thí điểm khá cao (diện tích đất trống đồi trọc tại 4 xã thí điểm chiếm tỷ lệ không cao lắm). Phương pháp điều tra rừng mà dự án giới thiệu khá đơn giản và có vẻ phù hợp với điều kiện địa phương (người dân có thể làm được).

³² Dự án Vườn Quốc gia PN-KB (KfW và GTZ) và Chương trình lâm nghiệp do GTZ hỗ trợ (hợp phần thương mại và tiếp thị sản phẩm).

³³ Quy trình QHSĐĐ-GĐGR gồm 7 bước i) chuẩn bị; ii) đánh giá thực trạng; iii) xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp xã; iv) lập kế hoạch GĐGR thôn, bản; v) triển khai GĐGR tại thực địa; vi) Tổng hợp tài liệu địa chính và vii) Thẩm định, phê duyệt và cấp sổ đỏ.

Vẫn còn quá sớm để có thể kết luận là dự án đã đạt được những kết quả đáng kể từ những phương pháp này vì tất cả hoạt động áp dụng các phương pháp đều đang ở giai đoạn thí điểm trên địa bàn dự án. Tuy vậy, một điểm quan trọng cần đề cập ở đây là các quy ước BVPTR đã cho phép người dân có thể yêu cầu những đối tượng vi phạm nộp "tiền bồi thường" đối với những hành vi vi phạm (như nếu gia súc làm hư hại cây con thì chủ nuôi gia súc phải trả tiền bồi thường cho cây bị hư hại). Đây được xem là sự thay đổi quan trọng bởi vì theo luật, người dân không được phép thu tiền phạt đối với các hành vi vi phạm từ đối tượng vi phạm.

Rõ ràng, quyền sử dụng đất được đảm bảo là điều kiện tiên quyết đối với công tác quản lý rừng thành công về lâu dài, vì phải mất rất nhiều năm người dân mới thu được hiệu quả đầu tư vào quản lý rừng. Một vấn đề quan trọng khác là cơ chế "chia sẻ lợi ích". Người dân rất ngại đầu tư thích đáng vào diện tích rừng của họ khi họ nghi ngờ về những lợi ích chính từ các hoạt động đầu tư. Liên quan đến vấn đề này, nỗ lực của dự án trong việc hỗ trợ tình xây dựng hướng dẫn cụ thể về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân từ các hoạt động đầu tư lâm nghiệp là rất quan trọng, đặc biệt là việc mời ông Ngô Đình Thọ từ Nhóm công tác QLRCĐ quốc gia tham gia trình bày Khung thể chế chính sách liên quan đến QLRCĐ tại hội thảo về QLRCĐ, tổ chức vào năm 2005.

Lợi ích trước mắt/Người hưởng lợi

Những lợi ích trước mắt trên cơ sở xây dựng quy ước BVPTR tại 4 xã thí điểm như sau:

- Những quy định trong quy ước do chính người dân xây dựng. Họ là những người tham gia tích cực trong các cuộc thảo luận và các cuộc họp thôn, và là người thực hiện và tăng hiệu lực của những quy định cụ thể. Chính vì vậy, những quy định này luôn phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;
- Những quy định trong quy chế được xây dựng ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu và chú trọng đến nội dung bảo vệ rừng và năng lực quản lý rừng của người dân địa phương một cách thực tế.

Người dân sẽ được hưởng lợi từ quy ước BVPTR do họ tham gia xây dựng; ví dụ về điểm người dân tăng cường hiệu lực của nội dung quy ước BVPTR là họ có thể thu tiền bồi thường từ những đối tượng có hành vi vi phạm. Cho đến nay, cơ chế hưởng lợi từ quy ước BVPTR đã rõ hơn so với QLRCĐ do thực hiện quản lý rừng cộng đồng luôn đòi hỏi thời gian lâu hơn. Nếu người dân thấy rằng họ có thể thu tiền bồi thường từ các đối tượng có hành vi vi phạm nội dung quy ước thì họ sẽ thực hiện quy ước tích cực hơn nhằm đảm bảo nội dung quy ước được tuân thủ một cách nghiêm túc.

Do có lợi thế về độ che phủ của rừng tự nhiên trên địa bàn hai huyện, các sản phẩm LSN cũng có thể đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc cải thiện điều kiện sống của các hộ gia đình; ví dụ người dân vừa có thể sử dụng lâm sản trong gia đình vừa để bán để kiếm thêm thu nhập. Mặc dù ở một số địa bàn trong tỉnh đã được hỗ trợ trồng mây, cần xem xét liệu các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nên được hỗ trợ trồng mây, theo hình thức các nhóm sở thích, vì số lượng mây tự nhiên đã giảm đi rất nhiều do bị khai thác quá mức³⁴. Ngoài ra, một số người dân địa phương lại có sự am hiểu về các loài cây lấy thuốc; nên việc trồng một số loài cây thuốc sẽ rất cần thiết để sử dụng trong hộ gia đình khi không có thị trường tiêu thụ. Có khả năng, trong thời gian tới những hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Minh Hoá có thể được hưởng lợi từ QHSDĐ-GĐGR và LSN, nhưng việc tiếp cận lâm sản của người dân tại những xã vùng biên giới phần nào bị hạn chế vì một số lý do an ninh.

4.4.2 *Khó khăn và thử thách*

Với những phương pháp có sự tham gia mà dự án đang thử nghiệm hay hỗ trợ, vấn đề chi phí này sinh là ngân sách phía Việt Nam khá hạn hẹp; ví dụ; những chi phí cần thiết để triển

³⁴ Đoàn đánh giá đã gặp một số nông dân đã bắt đầu trồng mây.

khai các hoạt động QHSDĐ-GĐGR (chưa kể tổ chức các cuộc họp thôn trong nhiều ngày, lập bản đồ ...) thường cao hơn ngân sách quy định (ít nhất là 75,000 VND/ha trong khi chỉ tiêu ngân sách Nhà nước quy định là 50,000/ha). Mỗi một khi Sở NN&PTNT phê duyệt phương pháp QHSDĐ-GĐGR đã xây dựng trong tài liệu hướng dẫn của dự án, thì bước tiếp theo cần làm là xem xét xem có nguồn ngân sách nào để tiếp tục hỗ trợ hay không. Đây là một vấn đề mà dự án cần thảo luận với các bên đối tác như UBND các huyện và Sở NN&PTNT. Phương pháp xây dựng quy ước BVPTTR có sự tham gia ở cấp thôn cũng gặp phải thử thách tương tự mỗi một khi bắt đầu nhân rộng, vì nó phải có chi phí ngày cao hơn cho cán bộ hướng dẫn vì thời gian hướng dẫn lâu hơn, chi phí tập huấn cho nhiều cán bộ tham gia vào việc nhân rộng phương pháp và in ấn những quy định, hướng dẫn cụ thể. Tất cả cần đến một khoản ngân sách đáng kể.

Cho dù phương pháp QLRCĐ được dự án áp dụng là khá đơn giản nhưng vẫn cần những khoá tập huấn có hệ thống cho người dân và cán bộ lâm nghiệp địa phương. Điều này đặc biệt cần thiết đối với công tác quản lý rừng tự nhiên do những thông tin khuyến lâm liên quan khá hạn chế, ví dụ như kỹ thuật về tu bổ rừng. Cần xem xét liệu có nên tập huấn cho cán bộ kiểm lâm địa bàn để đảm nhiệm vai trò mới là hỗ trợ người dân tham gia trong các hoạt động phát triển lâm nghiệp.

Vấn đề giao đất giao rừng vẫn còn gặp phải rủi ro vì do sự tham gia thực sự của người dân trong quá trình giao đất giao rừng khá hạn chế (đặc biệt là khi triển khai GĐGR trên diện rộng). Bất lợi của việc triển khai giao đất giao rừng với sự tham gia quá hạn chế của người dân là họ không biết rõ ranh giới của lô đất đã nhận; và kéo theo hậu quả là công tác bảo vệ rừng không được tiến hành một cách phù hợp. Ngoài ra, điều này làm nảy sinh một vấn đề khác – đó là tranh chấp đất đai giữa các hộ nhận đất nhận rừng. Do quá trình triển khai giao đất giao rừng do dự án ATLT hỗ trợ với tốc độ nhanh trước đây, một số trường hợp tranh chấp đất đai đã nảy sinh (khi người dân đã nhận thức được giá trị tiềm năng của đất rừng). Tuy nhiên, với nỗ lực từ các bên liên quan những trường hợp tranh chấp này cũng đã được giải quyết ổn thoả. Như đã đề cập, do tỉnh đang triển khai rà soát lại 3 loại rừng nên sẽ có thêm diện tích rừng để giao cho dân. Dự kiến, sẽ có thêm diện tích đất rừng được chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; có nghĩa là sẽ có thêm đất để tiến hành GĐGR.

Một thử thách trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch QLRCĐ là xem xét đến vấn đề giới (mối quan tâm của phụ nữ và nam giới). Lâu nay, trở ngại chính trong quá trình thực hiện QLRCĐ là mặc dù phụ nữ đã ít nhiều tham gia vào quá trình này nhưng chưa thực sự tham gia một cách phù hợp (cụ thể là so với nam giới họ ít được tham gia tập huấn). Nên chú trọng đến phụ nữ hơn trong vấn đề sử dụng rừng để giúp họ đảm bảo điều kiện sống (như thu hái LSNG, củi). Đây là một hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới. Nói chung, so với nam giới, phụ nữ có nhiều mối quan tâm khác nhau đối với loại lâm sản (ví dụ như họ sẽ quan tâm đến củi hơn là gỗ), cho nên những mối quan tâm của phụ nữ cần được nêu rõ trong các kế hoạch QLRCĐ.

Cơ chế hưởng lợi từ rừng nhằm khuyến khích các đối tượng sử dụng rừng có những hoạt động đầu tư phát triển rừng kịp thời hiện vẫn chưa được rõ ràng và đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Tổ Công tác quốc gia về LNCĐ. Đây là một sự trở ngại đối với công tác quản lý rừng cộng đồng và nội dung cơ chế hiện có cần phải được sửa đổi, bổ sung có xem xét đến các loại rừng và các đối tượng sử dụng rừng khác nhau. Vấn đề chia sẻ lợi ích từ các loại rừng và lâm sản khác nhau giữa nhà nước và nhân dân hiện đang được làm rõ, ví dụ đối tượng có sở hữu có thể được hưởng lợi 100% lợi ích từ rừng (nhưng hầu hết đều phụ thuộc vào loại rừng và phụ thuộc vào tính chất đầu tư vào rừng là do dân tự đầu tư hết hay có hỗ trợ của Nhà nước, v.v ...).

Về vấn đề thể chế các phương pháp, sự hỗ trợ của Sở NN&PTNT và Chi cục PTLN hình như chưa được như mong muốn. Sở NN&PTNT cần được tham gia nhiều hơn vào việc đánh giá các phương pháp cũng như đóng góp ý kiến đối với nội dung các tài liệu hướng dẫn mới được xây dựng để từ đó có được sự hỗ trợ thực sự hiệu quả của các cơ quan, ban, ngành đối với việc phê duyệt và tiến đến nhân rộng các phương pháp trên địa bàn tỉnh.

4.4.3 Tác động

Đặc thù của hợp phần lâm nghiệp đòi hỏi phải có thời gian mới có tác động. Hiện tại, chưa thể khẳng định được việc thực hiện quy ước BVPTR hay QLRCĐ có tác động đáng kể hay đo đếm được đối với điều kiện sống của người dân, do quá trình áp dụng phương pháp QLRCĐ, cho đến nay, là quá ngắn. Tuy nhiên, trên thực tế những hộ hay nhóm hộ nhận được sổ đỏ sau quá trình QHSDĐ-GĐGR đã thể hiện tác động tích cực do quyền sử dụng đất của họ được đảm bảo. Chính vì vậy, sẽ có nhiều tác động tiềm năng từ quá trình thực hiện lâm nghiệp cộng đồng do dự án giới thiệu. Qua quan sát, có thể nhận thấy một số tác động ở một vài cấp độ hay trên địa bàn một số thôn, như sau:

- Nhận thức của người dân trong thôn về giá trị tiềm năng của rừng, bao gồm cả quyền hưởng lợi từ rừng, được cải thiện;
- Người dân đã tự tin hơn (tính tự chủ được phát huy sau quá trình QHSDĐ-GĐGR, xuất phát từ thực tế là người dân có thể được hưởng lợi nhiều hơn từ rừng (vì thế, họ quan tâm hơn đối với diện tích rừng mà họ đang quản lý);
- Công tác bảo vệ rừng được cải thiện thông qua việc tích cực thực hiện quy ước BVPTR;
- Người dân có một số hoạt động trồng tự phát sau khi được nhận đất nhận rừng (như trồng mây);
- Các hộ gia đình có cơ hội tiếp cận với nguồn tín dụng nhờ sử dụng sổ đỏ để vay vốn;
- Nâng cao tính đoàn kết giữa các hộ gia đình, bao gồm việc đóng góp công lao động thông qua việc họ quyết định thành lập thành nhóm hộ để cùng quản lý đất rừng;
- Việc triển khai hiệu quả quá trình QHSDĐ-GĐGR có thể hạn chế hoặc giải quyết tranh chấp ranh giới giữa các hộ cá thể và giữa các cộng đồng do ranh giới đất đai của từng đối tượng sử dụng được rõ ràng hơn;
- Các hoạt động quản lý rừng, bao gồm cả bảo vệ rừng được thực hiện hiệu quả, nhờ đó chất lượng rừng sẽ được cải thiện. Đây là một tác động gián tiếp, nhờ vào nhiều yếu tố khác vượt quá ảnh hưởng hay phạm vi can thiệp của dự án.

Khi người dân tự tin hơn với quyền sử dụng đất được đảm bảo, họ sẽ có những hoạt động đầu tư lâu dài hơn - yếu tố cần thiết đối với quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt đối với việc quản lý rừng. Điều này sẽ dần làm cơ sở bước đầu cho công tác quản lý rừng dựa vào cộng đồng và cải thiện công tác bảo vệ rừng. Để đạt được tác động tối đa, việc xây dựng quy ước BVPTR cần được thực hiện ngay sau khi QHSDĐ-GĐGR và QLRCĐ; mặc dù cũng có thể chưa thực hiện được QLRCĐ. Mỗi một khi người dân nhận thức rõ về cơ chế hưởng lợi từ rừng thông qua các kế hoạch QLRCĐ thì có sẽ tích cực hơn trong việc bảo vệ rừng, và vì thế hạn chế được những rủi ro từ việc khai thác gỗ trái phép và những hoạt động mang tính tự phát ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên rừng.

4.5 Hợp phần tạo thu nhập

Hỗ trợ các hoạt động nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng dự án là một hợp phần quan trọng trong thực hiện dự án SMNR-CV. Vấn đề này càng quan trọng hơn bởi những hoạt động nâng cao thu nhập từ nông nghiệp, trồng trọt hàng năm cũng như làm vườn trên địa bàn hai huyện dự án khá hạn chế (do ít diện tích đất trồng trọt). Trong nhiều thôn dự án, số người trong độ tuổi lao động, nam nhiều hơn nữ, đã và đang đi kiếm việc làm tại các vùng đô thị theo mùa vụ. Vì vậy, người dân ngày càng quan tâm hơn đối với những nâng cao thu nhập mới và từ các hoạt động phi nông nghiệp. Một vấn đề nữa là nếu người dân có khả năng phát huy cơ hội tạo thu nhập thông qua các hoạt động cần ít đất canh tác hơn (như nuôi ong) thì đây cũng là một hướng tích cực trong vấn đề sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một yếu tố tích cực khác là nếu hoạt động nuôi ong có thể mang lại nguồn thu nhập quan trọng thì người dân sẽ giảm sử dụng thuốc trừ sâu (thuốc trừ sâu thường làm ong chết).

Những chỉ tiêu có thể đánh giá được theo mục tiêu đã đề ra và giả định:

Hợp phần này có 3 chỉ tiêu có thể đánh giá theo hướng mục đích và một giả định. Nội dung của giả định là các tổ chức quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tham gia tích cực vào quá trình thực hiện dự án. Giả định này chưa được hoàn thành nhưng dường như đây cũng không phải là vấn đề chính cần phải hoàn thành nữa. Dường như việc các tổ chức quần chúng tham gia vào hoạt động trên cơ sở nhu cầu thực tế tại cấp cơ sở là đủ. Và dự án đang trong quá trình hoàn thành 3 chỉ tiêu có thể đánh giá theo hướng mục đích; trong đó có hai chỉ tiêu có thể xem là chỉ tiêu tác động. Liên quan đến chỉ tiêu 4.1, số hộ tham gia vào hoạt động tạo thu nhập là khoảng 2100 hộ, chiếm 8% tổng số hộ thuộc hai huyện. Điều đó có nghĩa là chỉ tiêu "thu nhập ròng của các hộ tham gia trong vùng dự án tăng 10%" đã hầu như hoàn thành. Liên quan đến chỉ tiêu 4.2 (tăng 10% thu nhập phụ trội hằng năm), những hộ tham gia vào hoạt động trồng dâu nuôi tằm đã đạt được chỉ tiêu (số liệu chính xác) trong khi có một số hộ nuôi ong cũng đã đạt được chỉ tiêu. Chỉ còn một vấn đề đáng quan tâm liên quan đến hai chỉ tiêu này là việc tăng thu nhập của các hộ tham gia nói chung, chưa đối chiếu với các chỉ tiêu đói nghèo (ví dụ: số phần trăm nhất định của số hộ nghèo hoặc số hộ dân tộc thiểu số nên được tham gia vào các hoạt động và có thu nhập tăng với tỷ lệ nhất định. Chỉ tiêu thứ ba về phân chia thu nhập trong phạm vi hộ gia đình là khó đánh giá được trên thực tế; và về vấn đề giới có thể điểm quan trọng hơn là cần phải nắm được liệu những hoạt động ưu tiên của phụ nữ về sử dụng thu nhập phụ trội có được đáp ứng không (ví dụ như để nộp học phí cho con cái, chăm sóc sức khỏe hay mua giống vật nuôi).

4.5.1 Những kết quả đạt được (Sản phẩm, người sử dụng, lợi ích)

Sản phẩm của dự án và người sử dụng

Trong hợp phần này, dự án đã đạt được nhiều kết quả và sẽ có nhiều khả năng đạt được những kết quả tác động cao hơn trong thời gian còn lại của giai đoạn I và trong giai đoạn tiếp theo. Tương tự các hợp phần hoạt động khác, sản phẩm đầu tiên của dự án trong phạm vi hoạt động của hợp phần này là nâng cao năng lực, ngoài ra còn có thêm nhiều hoạt động khác bao gồm một số cuộc điều tra, khảo sát để xác định một số hoạt động nâng cao thu nhập cụ thể (trồng dâu nuôi tằm, nuôi ong và làm nấm) và các cuộc hội thảo về lập kế hoạch phát triển kinh tế địa phương. Dự án cũng đã giới thiệu phương pháp chuỗi giá trị phù hợp cho hai sản phẩm mật ong và dâu tằm. Đối tượng sử dụng chính đối với phương pháp này là cán bộ các ban ngành liên quan cấp tỉnh, huyện và cả KNV xã, ngoài ra còn có nhà máy Tơ tằm và HTX Cổ Cảng tại địa bàn huyện Tuyên Hoá. Với sự hỗ trợ tài chính (€10.000 từ chương trình Nam PPP) của tổ chức DED, dự án đã phối hợp với HTX Cổ Cảng đóng trên địa bàn xã Mai Hoá, huyện Tuyên Hoá triển khai một dự án nhỏ về chăn nuôi lợn. Dù chỉ ở mức độ nhỏ nhưng đây vẫn được xem là một kết quả rõ ràng. Người sử dụng kết quả từ dự án nhỏ này là KNV xã và HTX Cổ Cảng. Giống như những hợp phần khác, những phương pháp giới thiệu trong hợp phần này đã được tài liệu hoá – cụ thể ở đây là phương pháp chuỗi giá trị và phát triển kinh tế địa phương; Có thể xem xét để mở rộng phạm vi áp dụng những phương pháp này trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn một sản phẩm bổ sung trong hợp phần này là phát triển nghề nuôi ong theo hình thức từ nông dân đến nông dân thông qua các hiệp hội (được thành lập với sự hỗ trợ của dự án). Khác với các hợp phần khác, các cơ quan, ban ngành đối tác của hợp phần này vẫn chưa được xác định rõ, có khả năng là Sở NN&PTNT, Sở KHĐT, UBND các huyện, trạm KN huyện, UBND các xã và Sở KHCN.

Dự án đã có sự chọn lựa đúng đắn trong đẩy mạnh các hoạt động nâng cao thu nhập và phát triển phương pháp chuỗi giá trị (về nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm) trên cơ sở phân tích và nghiên cứu thị trường: đây là hai sản phẩm chính giúp người dân nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

Đối tượng hưởng lợi trước mắt/Lợi ích

Có 2,471 hộ gia đình tham gia tích cực vào các hoạt động nâng cao thu nhập (chủ yếu là nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm) trong đó có 1,193 người là phụ nữ. Liên quan đến hoạt động đào tạo, có 731 người đã trực tiếp tham gia vào các khoá tập huấn kỹ thuật do dự án tổ chức. Về vấn đề cân bằng giới, trong khi số phụ nữ tham gia vào hoạt động nuôi tằm nhiều hơn nam giới thì ngược lại, số lượng nam giới tham gia vào hoạt động nuôi ong nhiều hơn phụ nữ. Tuy vậy, ở những hộ nuôi ong, phụ nữ cũng tham gia vào hoạt động lấy mật. Lợi ích/hay người hưởng lợi từ chương trình PPP - dự án nhỏ về nuôi lợn bước đầu đã mở rộng cho người dân sống ở những vùng gần HTX. Số người hưởng lợi khoảng 120 người, trong đó bao gồm phụ nữ đã được tham gia tập huấn về chăn nuôi lợn thịt và được hỗ trợ lợn giống. Hoạt động này đã thu hút sự chú ý của người dân trong khu vực, điều này sẽ mang lại những tác động lớn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thịt lợn theo thời điểm (như vào dịp Tết và một số ngày lễ khác trong năm).

Ở cấp trung gian, dự án đã hỗ trợ thành lập Hiệp hội nuôi ong (qua đó để những người nuôi ong ở mỗi huyện có thể phối hợp với nhau tốt hơn trong trao đổi kinh nghiệm và kỹ năng, tiêu thụ và tiếp thị sản phẩm cũng như quản lý chất lượng của sản phẩm v.v... Với sự ra đời của các hiệp hội này và sự tham gia đông đảo của các hộ nuôi ong, hoạt động này sẽ dễ dàng thu hút thêm nhiều hộ tham gia. Tại huyện Minh Hoá, lợi ích từ hoạt động nuôi ong đã được khẳng định, bằng chứng là huyện đã hỗ trợ ngân sách để tổ chức tập huấn cho 100 hộ đồng bào dân tộc, từ đó họ tham gia vào hoạt động nuôi ong tại địa phương.

Những hộ gia đình tham gia được hỗ trợ thêm các kiến thức kỹ thuật cần thiết để từ đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Cụ thể: học hỏi phương pháp chăm sóc đàn ong/tằm tốt hơn thông qua các kỹ thuật phòng chống bệnh (như nuôi tằm cách xa khu vực sinh hoạt của gia đình). Ngoài ra, họ còn được hỗ trợ thêm kiến thức về nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn đầu vào và giảm bớt những lãng phí không đáng có trong từng khâu của quá trình sản xuất. Đa số người dân đều nhận thấy rằng, với việc áp dụng những kiến thức nói trên năng suất sản phẩm được tăng lên, giá trị sản phẩm cao hơn và từ đó thu nhập của gia đình họ cũng được nâng cao.

Từ hoạch toán kinh tế cho thấy, trồng dâu nuôi tằm mang lại lợi nhuận cao hơn những hoạt động trồng trọt khác; vì vậy nhiều hộ gia đình có diện tích đất phù hợp muốn chuyển sang trồng dâu nuôi tằm – như thế diện tích trồng dâu và sản xuất kén cũng được tăng lên (không có số liệu cụ thể). Hiện nay, huyện Tuyên Hoá - địa phương đang chú trọng vào nghề trồng dâu nuôi tằm - có tiềm năng về tạo thu nhập - đang xây dựng chiến lược khuyến khích nghề trồng dâu nuôi tằm và các kế hoạch phát triển chung trên cơ sở phân tích khó khăn và thuận lợi trên địa bàn.

Dự án mới bắt đầu giới thiệu phương pháp lập kế hoạch Phát triển kinh tế địa phương vào cuối năm 2005 và được các thành viên tham gia từ UBND hai huyện Tuyên - Minh tiếp nhận như một phương pháp tiếp cận toàn diện về lập kế hoạch mang tính (và sau đó đã triển khai thực hiện) với sự tham gia của các bên liên quan, kể cả thành phần tư nhân. Điều này đã tạo ra sự nhất trí và cam kết cao trong quá trình thực hiện. Đây là lần đầu tiên, chính quyền hai huyện có thể xây dựng được tầm nhìn/định hướng lâu dài đến năm 2020 (qua hội thảo về Phát triển kinh tế địa phương), cụ thể là từ tiềm năng của huyện để xây dựng huyện thành một huyện "giàu và công nghiệp hoá".

Quá trình xác định ưu tiên định hướng mục tiêu đang được tiến hành trên phạm vi rộng, vì vậy, chính quyền hai huyện có thể nắm bắt tốt hơn về những lĩnh vực nên chú trọng. Sử dụng số liệu thống kê/những nguồn số liệu khác nhau từ quá trình lập kế hoạch Phát triển kinh tế địa phương một cách lô gích và chặt chẽ sẽ giúp nhận thấy được nhiều nguồn thông tin khác nhau để hỗ trợ phân tích những lợi thế cạnh tranh và lĩnh vực khác nhau trên địa bàn huyện.

4.5.2 Những khó khăn và thử thách

Hiện tại, việc hỗ trợ từ chương trình PPP đối với một số vùng sâu vùng xa đang có phần hạn chế nhưng sẽ có khả năng mở rộng trong thời gian tới. Sự thiếu hụt về thông tin thị trường

về các sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp và những sản phẩm LSNG là khó khăn mà nhiều hộ nông dân ở nhiều vùng nông thôn (những đối tượng thu mua có thể không tiếp cận) đang gặp phải. Có thể chương trình PPP sẽ đưa ra giải pháp để tăng nhu cầu tiêu thụ những sản phẩm nông nghiệp và LSNG không những đối với những vùng miền xuôi mà còn đối với những vùng sâu vùng xa. Tương tự, cho đến nay tiềm năng tiêu thụ sản phẩm ở vùng sâu vùng xa vẫn còn hạn chế. Dự án cần phải tiến hành nghiên cứu, điều tra đánh giá về tiềm năng ở vùng sâu vùng xa.

Mặc dù nghề nuôi ong cũng đóng góp đáng kể trong xoá đói giảm nghèo trên địa bàn hai huyện, tuy nhiên sự tham gia của các cấp chính quyền địa phương - đặc biệt là cấp xã - vẫn còn hạn chế do thiếu nguồn cán bộ. Vì vậy, những hộ tham gia nuôi ong không thể trong chờ nhiều từ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, mặc dù huyện Minh Hoá đang nỗ lực phát triển hoạt động này. Cụ thể hơn, một số xã (ở một mức độ nào đó ở cấp huyện) không đủ nguồn lực để hỗ trợ KNV xã và nông dân nông cốt tổ chức các đợt tập huấn tiếp theo (mặc dù hiệp hội nuôi ong có thể đảm nhận một phần). Một số cán bộ KNV xã đã được tập huấn về kỹ thuật nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm vẫn chưa có đủ kinh nghiệm thực tế nên khó có thể tập huấn lại cho người dân trên địa bàn hoặc không đủ khả năng xử lý những vấn đề cấp bách mà người dân luôn gặp phải trong quá trình sản xuất.

Việc đánh giá nhu cầu tập huấn đối với hoạt động nuôi ong hay trồng dâu nuôi tằm đã tiến hành ở một mức độ nhất định chưa thực sự phản ánh rõ mối quan tâm thực sự của người dân hay chỉ đơn thuần là “thoả mãn sự tò mò”, Chính vì vậy, một số người dân tham gia tập huấn nhưng sau đó không hề áp dụng những kiến thức họ được lĩnh hội hoặc thậm chí không tiến hành hoạt động này cho dù là để kiếm sống. Ngoài ra, những hoạt động tiếp theo và công tác giám sát của dự án đối với việc áp dụng kiến thức và áp dụng hoạt động của người dân sau khi tập huấn còn đang hạn chế, cụ thể: báo cáo hội thảo về chuỗi giá trị trong nghề trồng dâu nuôi tằm, kèm theo chương trình hành động cụ thể đã được gửi đi cho các xã liên quan nhưng dường như dự án rất ít theo dõi xem liệu các kế hoạch có được triển khai thực hiện không.

Sự tham gia của tham gia của các lãnh đạo chủ chốt cấp huyện trong và sau các hội thảo về PTKT địa phương đã tổ chức còn hạn chế. Điều này liệu có ảnh hưởng đến sự quan tâm và mức độ cam kết của các cấp chính quyền đối với việc thực hiện phương pháp sau này. Phương pháp lập kế hoạch phát triển kinh tế địa phương chưa được thực hiện theo quy trình định hướng, với những mục tiêu về nâng cao năng lực chưa đủ rõ ràng. Mặc dù các bên đối tác tham gia tích cực vào hội thảo lập kế hoạch, tuy nhiên khi không có hỗ trợ tiếp theo từ phía dự án thì họ không có khả năng tự tổ chức các cuộc hội thảo về lập kế hoạch mang tính chiến lược cũng như không có khả năng thực hiện kết quả của các cuộc hội thảo về PTKTĐP mà họ đã tham gia. Ở điểm này, phương pháp lập kế hoạch PTKTĐP, mặc dù là một phương pháp quan trọng, nhưng lại hạn chế trong việc mang lại tác động tiềm năng. Cuối cùng, một vấn đề quan trọng nữa là thiếu sự kết hợp giữa VDP/CDP và lập kế hoạch mang tính chiến lược về PTKTĐP vào quá trình lập kế hoạch PTKTXH. Những hệ thống lập kế hoạch này đang được tiến hành cùng một lúc nên cần phải tìm giải pháp để đảm bảo tất cả những hệ thống lập kế hoạch áp dụng tại địa phương phải được lồng ghép, kết hợp vào quá trình lập kế hoạch PTKTXH.

4.5.3 Một số tác động

Một phần của những tác động đã nhìn thấy được của hợp phần này là sự thừa hưởng từ thành quả của dự án ATLT trước đây đối với hai hoạt động nuôi ong lấy mật và trồng dâu nuôi tằm. Đây là một lợi thế mà đối với dự án SMNR-CV nên củng cố và phát huy. Tác động quan trọng nhất của hợp phần này là, và có thể được xem là tác động tiềm năng lớn nhất, là sự thay đổi lớn về nhận thức của các hộ tham gia dự án và chính quyền địa phương trong việc lập kế hoạch định hướng thị trường. Khái niệm chuỗi giá trị sẽ giúp những đối tượng tham gia sản xuất nắm rõ hơn mối quan hệ giữa chất lượng với giá cả (nhận thức của các cấp chính quyền địa phương về điểm này cũng tốt hơn). Đây cũng là yếu tố góp phần củng cố các mối liên kết trong chuỗi giá trị (ví dụ như hợp đồng giữa Nhà máy ươm tơ Tây Trúc

và các hộ trồng dâu nuôi tằm hay mối quan hệ giữa các hộ nuôi ong và thương nhân mua mật ong). Hoạt động nâng cao năng lực đã góp phần nâng cao kỹ năng cho cả người dân lẫn KNV ở cơ sở. Các khoá tập huấn TOT do dự án tổ chức đã hỗ trợ những người đang nuôi ong tập huấn lại cho những người chưa tham gia nuôi ong; đây cũng là yếu tố quan trọng để duy trì sự quan tâm của người dân đối với hoạt động này.

Chính vì thu nhập của nhiều hộ gia đình tham gia vào hoạt động nuôi ong và trồng dâu nuôi tằm có chiều hướng tăng lên, nên đã khuyến khích nhiều hộ gia đình khác tham gia vào những hoạt động này. Tất nhiên, cần lưu ý để tránh trường hợp có nhiều hộ tham gia vào một hoạt động vì có thể dẫn đến trường hợp cung vượt cầu. Số lượng hộ gia đình tham gia nuôi ong trên địa bàn hai huyện tăng từ 850 hộ năm 2004 lên 1200 hộ năm 2006 (tại Minh Hóa - từ 50 hộ trong năm 1998 lên hơn 500 hộ trong năm 2006).

Trên địa bàn huyện Minh Hóa, mức thu nhập của những hộ gia đình tham gia vào hoạt động nuôi ong đạt khoảng 50 triệu VND/năm (tương đương €2.500). Trong khi đó thu nhập trung bình của một hộ gia đình bình thường (khoảng 5 người) trên địa bàn huyện là 10 triệu VND (tương đương €500/năm). Đây là mức thu nhập đáng kể đối với người nông dân ở một huyện có nền kinh tế còn nghèo. Với chất lượng mật ong đảm bảo, giá mật ong tại Hội chợ tổ chức ở Đồng Hới tháng 1 năm 2006 tăng lên 70,000 VND/kg, cao hơn giá mật ong từ nhiều tỉnh khác (trung bình chỉ 45,000 VND) và cao hơn nhiều so với giá mật ong trên thị trường thế giới.

Những thành viên tham gia vào phân tích chuỗi giá trị đã có sự hiểu biết tốt hơn và nắm tổng quan chuỗi giá trị tổng thể, do vậy họ có thể xác định những chiến lược và kế hoạch hành động góp phần làm tăng giá trị đối với phần liên quan trong cả chuỗi (nắm được giá trị của mỗi bước trong cả quá trình và hiểu được mối liên quan qua lại giữa các bước để từ đó tăng giá trị của mỗi bước, dẫn đến tăng giá trị của sản phẩm cuối cùng). PTKT địa phương cũng chỉ dừng lại ở mức độ tác động nhất định, mới chỉ giúp các đối tượng tham gia bắt đầu định hình một "tầm nhìn" của địa phương mà khác với những gì đã có; và họ có khả năng nhận thấy được nhiều tiềm năng hơn họ nghĩ. Các bên đối tác đã lĩnh hội được những nội dung ý tưởng mới để họ có thể nhận ra tiêu ngành hay sản phẩm nào có thể tạo ra lợi ích cho địa phương và hỗ trợ nâng cao điều kiện kinh tế của địa phương.

5. Một số đề xuất/kiến nghị

Có một số ý kiến kiến nghị trong mục 5.1 và 5.2 dưới đây có trùng lặp, bởi vì một số kiến nghị cho giai đoạn II cần được tiến hành ngay trong thời gian cuối của giai đoạn I đến tháng 3 năm 2007 để làm cơ sở chuẩn bị trước. Hơn nữa, những kiến nghị cho giai đoạn I đều có từ “bắt đầu” trước mỗi một hoạt động.

5.1 Đến cuối Giai đoạn I

Quản lý Dự án

1. Việc quản lý dự án với các công cụ liên quan (như Hệ thống GS&ĐG, Các kế hoạch hoạt động) cần nên tiến hành theo định hướng tác động trước khi bắt đầu giai đoạn II. Cụ thể, cần xác định các chỉ số cụ thể hơn đối với các nhóm mục tiêu và cần đánh giá và phân tích rõ hơn tác động của các hoạt động dự án đối với các nhóm mục tiêu cụ thể. Các cơ quan đối tác cấp tỉnh cần tham gia tích cực hơn trong khâu giám sát dự án;
2. BQL dự án nên nỗ lực hơn nữa để tìm kiếm khả năng phối hợp với Sở NN&PTNT trong việc thiết kế và chỉ đạo các hoạt động dự án nhằm nâng cao tính làm chủ dự án của tỉnh sau này;
3. Nên làm rõ hơn nữa sự phối hợp với Dự án Giảm nghèo miền Trung ADB (và Dự án Phân cấp Giảm nghèo IFAD) để tránh trùng lặp trong các hoạt động dự án trên cùng địa bàn. Tuy nhiên, về điểm này cần có sự chỉ đạo của UBND tỉnh để có được sự hợp tác và phối hợp giữa các chương trình, dự án ODA thực hiện trên địa bàn tỉnh nhằm tránh được những chồng chéo trong các hoạt động liên quan;
4. Trên cơ sở các ý kiến khuyến nghị của UBND tỉnh, Dự án nên hỗ trợ thành lập nhóm tư vấn trên địa bàn tỉnh (Quảng Bình) – để thu hút các chuyên gia kỹ thuật tại địa phương;
5. BQL dự án nên xem xét sâu hơn cách kết nối, phối hợp giữa các hợp phần/kết quả của dự án để đạt được hiệu quả cao hơn, đặc biệt là việc kết nối tốt hơn giữa nâng cao thu nhập và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững;
6. BQL dự án nên thảo luận về bố trí các thành viên của các Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật cấp huyện, làm thế nào để tăng cường về mặt đóng góp kỹ thuật thông qua việc đưa thành viên từ Trạm Khuyến nông các huyện tham gia vào nhóm.

VDP/CDP

7. Tiếp tục phối hợp với Sở KHĐT để đơn giản hoá quy trình VDP/CDP và giảm thời gian lập kế hoạch tại cấp thôn từ 3 ngày xuống 1 ngày; nên xem xét để các kế hoạch VDP được người dân triển khai thực hiện với mức độ cao nhất từ khả năng tự lực của chính họ cũng như xây dựng CDP;
8. Dự án nên bắt đầu tự định hướng lại phương pháp tiếp cận trong việc hỗ trợ các xã (kể cả Ban GSDG cấp xã) đối với việc lập kế hoạch phân cấp tập trung vào việc lập kế hoạch phát triển cấp xã/CDP (không phải bằng cách tổng hợp các kế hoạch VDP, mà là tiến hành các hoạt động lập kế hoạch trên cơ sở cấp xã (như một đơn vị), nhưng phải xem xét đến các ưu tiên của người dân);
9. Cụ thể liên quan đến CDP và phối hợp với Sở KHĐT:

- Cần điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu CDP theo hướng phù hợp hơn với hướng dẫn lập kế hoạch của Bộ KHĐT;
 - Thời gian (số ngày) lập kế hoạch cấp xã nên linh hoạt, tùy thuộc vào từng xã (tùy theo số thôn trong xã); (thông thường mỗi xã trên hai huyện có từ 2 đến 16 thôn!);
 - Nên bắt đầu đơn giản hoá và điều chỉnh, bổ sung các tài liệu tập huấn CDP, xem xét đến việc điều chỉnh, bổ sung phương pháp, bao gồm cả tăng cường việc xây dựng năng lực cho các Ban GSDG cấp xã (Sở KHĐT và các Phòng Kế hoạch cấp huyện);
 - Nên tiến hành các bước cần thiết để có sự chấp thuận chính thức Ban GSDG cấp xã, có quyết định chính thức từ cấp huyện;
10. Sở KHĐT nên dự thảo quy trình VDP/CDP có điều chỉnh, bổ sung theo hướng phù hợp và có sự thống nhất giữa các phòng, ban trong Sở và các Sở, phòng, ban liên quan về quy trình này. Sau đó, nên tiến hành trình lại đề xuất lên UBND tỉnh trước cuối năm 2006 về việc công nhận chính thức phương pháp VDP/CDP để áp dụng phương pháp trên toàn tỉnh. Đề xuất này cũng cần nêu rõ dự toán ngân sách để xây dựng VDP/CDP.
11. Sở KHĐT, cùng với dự án, nên bắt đầu xây dựng các chương trình tập huấn ToT để chuẩn bị cho quy trình VDP/CDP điều chỉnh, bổ sung (thực hiện trong Giai đoạn II);

Nông nghiệp và Tạo thu nhập

12. (Đối với các đối tác cấp tỉnh – như Trung tâm Khuyến nông khuyến lâm tỉnh, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ Thực vật), dự án nên tiếp tục thảo luận Trung tâm KN tỉnh về việc tăng cường sự tham gia của họ với vai trò cung cấp cán bộ làm giảng viên chính nhằm tăng cường quá trình hướng dẫn và giám sát các hoạt động tập huấn, đào tạo cho KNV xã;
13. Dự án nên bắt đầu xem xét việc hỗ trợ thêm về phát triển chuỗi giá trị tại một số xã khác nhằm hỗ trợ người dân nâng cao sinh kế của họ;
14. Nên tổ chức cuộc hội thảo 2 ngày để điều chỉnh, bổ sung tất cả các phần trong các tài liệu tập huấn/mô đun đào tạo để hướng dẫn thêm cho cán bộ địa phương, cán bộ KN xã hoặc người dân. Các tài liệu hướng dẫn tập huấn nên đơn giản hóa càng nhiều càng tốt, càng có thêm các hình ảnh minh họa thì tài liệu càng dễ hiểu;
15. Dự án nên bắt đầu xem xét (gấp) vấn đề thí điểm một số mô hình thử nghiệm quy mô nhỏ về các kỹ thuật trồng trọt hoặc chăn nuôi cụ thể với các KNV xã và người dân;
16. Tiếp tục tài liệu hóa những bài học kinh nghiệm từ các hoạt động thí điểm về chuỗi giá trị nhằm bắt đầu phổ biến mô hình chuỗi giá trị và tiến hành xây dựng năng lực cho các đối tác liên quan tại cấp tỉnh - những đối tượng sẽ đóng vai trò là những người phổ biến chính về mô hình sau này.
17. Bắt đầu xây dựng hệ thống giám sát để đánh giá việc thực hiện các kế hoạch trong chuỗi giá trị, bao gồm cả tập huấn cho người dân về đánh giá việc triển khai thực hiện và “đánh giá tính hiệu quả.”

Lâm nghiệp công đồng

18. Dự án nên hỗ trợ các kế hoạch đã được xây dựng về quy ước BVPTR và QLRCĐ, bằng cách đó năng lực của các bên liên quan được tăng cường thông qua tập huấn ToT kết hợp với triển khai thực hiện thực tế. Đồng thời, đến cuối năm 2007 dự án không nên tiếp tục trực tiếp hỗ trợ việc xây dựng các kế hoạch;
19. Dự án nên bắt đầu tổ chức tập huấn TOT về QHSDD-GĐGR (sử dụng tài liệu hướng dẫn đã có) cho các bên trung gian và các bên liên quan để họ chủ động tổ chức triển khai sau khi tỉnh rà soát lại 3 loại rừng;

20. Trong thời gian còn lại của giai đoạn I, dự án nên bắt đầu phổ biến các hoạt động và thành quả hiệu quả nhất trong các hợp phần khác ra các xã thí điểm về hợp phần lâm nghiệp nhằm hỗ trợ người dân địa phương tại những xã này nâng cao điều kiện sống của họ.

5.2 Ý kiến đề xuất cho Giai đoạn II

Lưu ý: Hầu hết các ý kiến đề xuất sau đây cho Giai đoạn II đều đã được trình bày trong hội thảo lập kế hoạch tháng 4 vừa qua.

Một số ý kiến đề xuất có đánh dấu ** là những ý kiến mới chưa được nêu trong hội thảo.

Ý kiến đề xuất chung

1. Nên tiếp tục giai đoạn 3 năm tiếp theo cho dự án SMNR-CV;
2. Dự án SMNR-CV nên tập trung vào những lĩnh vực đang triển khai nhưng chỉ với 3 hợp phần nhằm tăng cường sự phối hợp và đạt được các tác động lớn hơn:
 - a. Lập kế hoạch phân cấp
 - b. Nông nghiệp và tạo thu nhập
 - c. Lâm nghiệp cộng đồng
3. Dự án cần tiếp tục để có được cơ chế điều phối hiệu quả ở cấp tỉnh với sự hỗ trợ của tất cả các đối tác;
4. Không mở rộng phạm vi phát triển/điều chỉnh mô hình (xem xét khả năng mở rộng phạm vi hoạt động trên cùng địa bàn);
5. Tổ chức các khóa TOT để chuẩn bị cho việc nhân rộng các mô hình và phương pháp đã được chấp thuận (ở phạm vi cấp tỉnh, không áp dụng cho phạm vi dưới cấp huyện);
6. Tất cả các tài liệu dùng cho tập huấn cấp địa phương và tài liệu khuyến nông cần được đơn giản hoá, kèm theo tranh ảnh minh hoạ để dễ hiểu và dễ thực hiện.
7. ** Khuyến nghị thêm về nâng cao năng lực:
 - Nên áp dụng phân tích nhu cầu tập huấn để lựa chọn đối tượng học viên phù hợp với những nội dung tập huấn khác nhau: từ tập huấn cho nông dân cơ sở đến tập huấn TOT, nhằm đảm bảo những đối tượng thực sự có nhu cầu tập huấn đều được đúng nhu cầu.
 - Thực hiện đánh giá định kỳ về kết quả sau mỗi lần hội thảo - nên chú trọng hoạt động hỗ trợ tiếp theo liên quan đến các nội dung kỹ thuật dựa trên nhu cầu thông qua các dịch vụ khuyến nông địa phương và giám sát việc áp dụng kiến thức tập huấn trên thực tế để điều chỉnh nội dung tập huấn cho phù hợp.
8. Tiếp tục phối hợp để phổ biến những phương pháp do dự án giới thiệu ra hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế thông qua mạng lưới thông tin và hội thảo;
9. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa dự án với các cơ quan đối tác ở cấp tỉnh trong việc điều chỉnh mô hình và thể chế hóa các phương pháp hướng dẫn, cẩm nang và/hoặc quy trình;
10. Duy trì mối liên hệ với các tổ/nhóm công tác và mạng lưới liên quan cấp quốc gia (cụ thể như Tổ Công tác Lâm nghiệp cộng đồng, Tổ Khuyến nông quốc gia) và phối hợp với các nhóm tham vấn hay nhóm tham vấn liên quan hiện có.

11. Cần tập trung mạnh hơn vào mặt tác động trong khâu giám sát và đánh giá, và có những điều chỉnh, bổ sung trong lập kế hoạch/mô hình theo hướng tác động;

Đối với hợp phần Lập kế hoạch phân cấp

12. Sở KHĐT cần được hỗ trợ trong vấn đề định hướng, điều phối và giám sát việc lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (bao gồm việc lập kế hoạch phát triển kinh tế mang tính chiến lược hơn và lồng ghép cơ chế và quy trình lập kế hoạch từ dưới lên);
13. Các phòng kế hoạch cấp huyện cũng cần được hỗ trợ như trên (bước đầu ở hai huyện Tuyên-Minh, và sau đó phổ biến ra các huyện khác);
14. Tăng cường chú trọng vào việc nâng cao năng lực cho cán bộ xã phụ trách về lập kế hoạch và giám sát, đánh giá (nhưng chú ý tránh trùng lặp với các dự án khác);
15. Dự án nên xem xét kỹ hơn hệ thống lập kế hoạch phân cấp tổng thể; hỗ trợ lồng ghép các cơ chế và công cụ lập kế hoạch khác nhau (VDP/CDP và lập kế hoạch PTKTĐP) vào công tác lập kế hoạch KTXH hàng năm của xã và huyện;
16. ** Nên tiến hành thí điểm CDP vào năm 2007 cùng khoảng thời gian với quy trình triển khai lập kế hoạch của Nhà nước ("thời điểm lập kế hoạch") tại ít nhất hai huyện (Tuyên Hoá và Minh Hoá);

Nông nghiệp và Tạo thu nhập

17. Xác định những cơ hội mới cho hợp phần tạo thu nhập/chuỗi giá trị, đặc biệt đối với những vùng sâu vùng xa thuộc vùng hoạt động hiện tại của dự án (bao gồm các sản phẩm LSN) (** Tuy nhiên, cần lưu ý đến những nhân tố như "lợi thế so sánh" và việc Việt Nam đang gia nhập WTO).
18. (Liên quan đến điểm trên). Trên cơ sở nghiên cứu thị trường và điều kiện địa phương cần hỗ trợ việc chăn nuôi (ví dụ: lợn, gia súc kết hợp trồng cỏ) để tạo thu nhập (cần xem xét những hoạt động nào trong chăn nuôi đang được các dự án, chương trình khác hỗ trợ);
19. Xác định nhu cầu của người dân lưu ý về vấn đề giới trong các hoạt động nông nghiệp và tạo thu nhập từ phi nông nghiệp để từ đó tiến hành tập huấn;
20. **Nhằm tăng cường các hoạt động về nông nghiệp của dự án, nên xem xét đến việc thuê Tư vấn ngắn hạn và chuyên gia nông nghiệp bán thời gian từ Dự án PTNT Đắc Lắc;
21. **Dự án SMNR-CV nên kết hợp hỗ trợ kỹ thuật vào các mô hình trồng trọt và chăn nuôi do các dự án khác đang hỗ trợ như Giảm nghèo Khu vực miền Trung ADB, dự án Phân cấp Giảm nghèo IFAD hay từ các chương trình Khuyến nông nhằm phát huy hiệu quả, tác động của các khoá tập huấn kỹ thuật mà dự án đã tổ chức;
22. Trong trường hợp có số hộ tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập phù hợp, nên hỗ trợ việc thành lập các hiệp hội các nhà sản xuất (như Hội người nuôi ong). **Đồng thời, cũng nên đảm bảo sự tham gia tối đa nếu có thể của chính quyền địa phương vào những hoạt động này nhằm điều phối trong việc mở rộng và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với hoạt động này/áp dụng phương pháp chuỗi giá trị.
23. Đảm bảo việc thể chế hóa và phổ biến phương pháp khuyến nông có sự tham gia thông qua Trung tâm Khuyến nông tỉnh/Sở NN&PTNT (Phương pháp khuyến nông có sự tham gia được xem là một trong những phương pháp tiếp cận khuyến nông tổng thể);

24. Cải tiến cách tiếp cận chu trình đào tạo về phương pháp khuyến nông có sự tham gia để từ đó hỗ trợ việc lồng ghép những hoạt động tiếp theo từ việc áp dụng kỹ thuật mới của nông dân vào chu trình (nhằm nâng cao hiệu quả tập huấn);
25. Khai thác các phương pháp tiếp cận nông dân với nông dân nhằm giảm các yêu cầu hỗ trợ bên ngoài. (**và trong một vài trường hợp kết hợp sử dụng kinh nghiệm từ phía người dân với một số cán bộ khuyến nông còn thiếu kinh nghiệm);
26. **Nếu tiếp tục thúc đẩy hoạt động lập kế hoạch PTKTĐP, nên có sự tham gia của lãnh đạo chủ chốt cấp huyện và ban ngành cấp tỉnh như Sở KHĐT; nên lồng ghép phương pháp lập kế hoạch PTKTĐP càng sát càng tốt vào quá trình lập kế hoạch phát triển KTXH hàng năm, nên tiến hành các hoạt động tập huấn về TOT và một số hoạt động nâng cao năng lực khác, để từ đó có thể nhân rộng sang địa bàn các huyện khác;
27. **Tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các nguồn tư nhân hoặc nhà nước (tăng cường sự hợp tác giữa công cộng và tư nhân/PPP) để tiếp nối và giám sát các kế hoạch hoạt động sau mỗi hội thảo về chuỗi giá trị - đây cũng là yếu tố giúp đánh giá các kết quả thực hiện và hỗ trợ các bên tham gia trong việc thực hiện các kế hoạch hoạt động của họ;

Lâm nghiệp công đồng

28. Phối hợp chặt chẽ với Sở NN&PTNT về việc chính quyền tỉnh thể chế hóa (phê duyệt chính thức) về các phương pháp QHSDĐ-GĐGR, xây dựng quy ước BVPTR và QLRCĐ;
29. Chú trọng hơn nữa về triển khai thực hiện Kế hoạch QLRCĐ tại các xã thí điểm hiện tại hơn là hỗ trợ các xã khác xây dựng kế hoạch QLRCĐ;
30. Xác định các cam kết và đóng góp tiềm năng của các bên liên quan trong việc thực hiện QLRCĐ (cộng đồng, Hạt kiểm lâm, UBND xã, UBND huyện);
31. Cần tăng cường các mối liên hệ giữa công tác quản lý rừng cộng đồng và cải thiện điều kiện sống trước mắt (ví dụ: thu nhập từ LSNG – liên quan tới lĩnh vực hoạt động 2);
32. Tiếp tục tập huấn giảng viên (ToT) về các phương pháp GĐGR, xây dựng quy ước BVPTR, xây dựng và thực hiện kế hoạch QLRCĐ.

6. Một số bài học kinh nghiệm

1. Nên xem xét kỹ về tính chất của dự án SMNR-CV, khi một dự án hỗ trợ kỹ thuật, nguồn lực hạn chế hơn tiếp nối một dự án có quy mô tài chính lớn như ATLT. Mong đợi của các cấp đối tác thì nhiều, nên khó có thể giúp họ hiểu tại sao nguồn hỗ trợ ODA của dự án hiện tại lại ít hơn trước đây (đặc biệt là ở Việt Nam, mong đợi về hỗ trợ tài chính thường theo sau hỗ trợ kỹ thuật).
2. Tính minh bạch của ngân sách từ các dự án kỹ thuật do chính phủ Đức hỗ trợ có thể gây ra một số hiểu lầm với chính quyền cấp tỉnh trong vấn đề phân bổ nguồn vốn đối với từng loại hoạt động.
3. Sự cam kết của các sở, ban ngành và chính quyền cấp tỉnh cũng như lãnh đạo chủ chốt của các huyện là điều kiện tiên quyết để thể chế hóa và nhân rộng các phương pháp đã được thử nghiệm. Và điều quan trọng là để tham gia tích cực vào hoạt động giám sát, đánh giá các hoạt động (bao gồm đánh giá tác động).

4. Những hoạt động thử nghiệm thực địa có liên kết chặt chẽ với hệ thống hành chính (để có sự chú ý nhiều hơn từ các cấp cao hơn) là yếu tố quan trọng đối với việc phát triển những phương pháp hướng dẫn đã chấp thuận ở cấp tỉnh và thậm chí ở cấp quốc gia.
5. Lập kế hoạch cấp cơ sở VDP là một công cụ hữu ích để khuyến khích sự tham gia của người dân (nâng cao sự tham gia của nhiều thành phần trong xã hội) vào quá trình lập kế hoạch phát triển KTXH tổng thể.
6. Nếu mà một dự án tập trung vào một nhóm mục tiêu cụ thể, ví dụ như: đồng bào dân tộc, người nghèo hay phụ nữ, thì sự tập trung nên được phản ánh rõ trong các chỉ tiêu tác động tất cả các cấp (mục tiêu cụ thể, kết quả).
7. Những hoạt động và một số tác động dự kiến ở cấp quốc gia cũng như sự phối hợp với các nhà tài trợ khác cần phải được nêu rõ trong khung lập kế hoạch và các kế hoạch hoạt động của dự án để có sự chú trọng đúng mức đối với những vấn đề này.
8. Điều quan trọng đối với một dự án hỗ trợ kỹ thuật là chú trọng đến công tác đào tạo cho cán bộ đối tác nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong công tác GSDG đối với hoạt động tập huấn nhằm định hướng rõ hơn vào quy trình.
9. Nên cân nhắc trong việc hỗ trợ phụ cấp tập huấn cho học viên (ở bất cứ cấp nào). Sự rủi ro sẽ luôn luôn tồn tại nếu học viên tham gia tập huấn vì động cơ phụ cấp lớn hơn động cơ tìm hiểu, học hỏi nội dung kỹ thuật mới.

Phu lục 1:**THAM CHIẾU NHIỆM VỤ**

**Đánh giá giữa kỳ tiến độ thực hiện dự án: Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên,
miền Trung Việt Nam (SMNR-CV)
Giai đoạn I (từ 04/2004 đến 03/2007)**

Số dự án: 2000.2267.3-001.00

Thời gian dự kiến: 17.04 - 05.05.2006

1 Mô tả dự án

Trên cơ sở những thành quả của Dự án An toàn Lương thực (ATLT) Quảng Bình được Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) hỗ trợ từ năm 1996 đến năm 2002 tại hai huyện thí điểm Tuyên Hóa và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, Dự án tiếp nối “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên Miền Trung” (SMNR-CV) tiếp tục theo đuổi mục tiêu tổng thể là cải thiện điều kiện sống của người dân miền núi trong vùng dự án theo hướng bền vững về mặt sinh thái. Khó khăn chính còn tồn đọng là việc thiếu nhận thức cũng như kiến thức và kỹ thuật của người dân và các bên liên quan khác (các cơ quan ban ngành nhà nước và các tổ chức quần chúng) trong việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm của họ theo hướng bền vững. Vì thế, mục đích và tác động chính của dự án dự kiến tập trung vào việc xây dựng năng lực, mà cụ thể là các bên liên quan trong vùng dự án có khả năng quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên của họ.

Dự án sẽ có tổng thời gian thực hiện là 6 năm - tại thời điểm đánh giá giữa kỳ - dự án đã được thực hiện hơn hai năm đầu của giai đoạn thứ nhất (04/2004 - 03/2007). Đơn vị chủ quản Dự án là UBND tỉnh Quảng Bình; các nhóm mục tiêu mà dự án hướng đến là người nghèo, những người không đảm bảo được nguồn lương thực tại các vùng nông thôn miền núi tỉnh Quảng Bình, và phổ biến những mô hình đã được thử nghiệm thành công cho các vùng nông thôn miền núi của hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Đóng góp từ phía Đức cho dự án bao gồm đóng góp về mặt kỹ thuật thông qua các cố vấn, tư vấn trong nước và quốc tế, công tác đào tạo, tập huấn, các khoản hỗ trợ địa phương không hoàn lại và các trang thiết bị dự án. Tổng các chi phí của đóng góp phía Đức dự kiến vào khoảng 3,5 triệu Euro, trong đó 1,5 triệu Euro đã được cam kết cho giai đoạn 1 của Dự án.

Theo dự kiến ban đầu, Dự án Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên Miền Trung (SMNR-CV) sẽ được triển khai vào tháng 8 năm 2001 theo các qui trình lập kế hoạch thông thường của Hợp tác Phát triển Đức. Nhưng rất cuộc, đề xuất kỹ thuật của Dự án gửi cho Bộ BMZ lại không dựa theo mẫu AURA mới là mẫu sử dụng thuật ngữ khác biệt và tập trung vào các tác động dự án. Qua hai năm đầu tiên thực hiện dự án, một số giả định khả thi trong tài liệu ban đầu của dự án đã được diễn giải qua chuỗi tác động theo nhiều cấp độ khác nhau:

- Ngoài mục tiêu ngắn hạn (mục đích) đặt ra, dự án hướng đến mục tiêu đóng góp vào việc cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương. Tuy nhiên trong khuôn khổ các nguồn lực hiện có, tác động cuối cùng đặt ra của dự án chỉ có thể đạt được thông qua sự phối hợp với các bên liên quan, các dự án khác và các cơ quan ban ngành địa phương. Vì thế một yếu tố chiến lược quan trọng trong việc triển khai dự án là thiết lập được mạng lưới phối hợp vững chắc với những cơ quan, đơn vị nói trên nhằm dung hòa những khái niệm/ý tưởng và phương pháp, và – khi có thể - sẽ cùng phối hợp thực hiện bổ sung cho nhau để cùng hướng đến mục tiêu tổng thể chung.
- Do vùng dự án là vùng sâu vùng xa miền núi nằm dọc theo biên giới Lào nên người dân địa phương có rất ít cơ hội sinh kế khác ngoài việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài

nguyên thiên nhiên sẵn có như đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, nước tưới tiêu Việc cải thiện điều kiện sống của người dân chỉ có thể đạt được và chỉ có thể duy trì một cách bền vững và lâu dài khi các khía cạnh sinh thái không bị bỏ qua hay lãng quên và việc tăng cường hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng nguồn tài nguyên được áp dụng theo hướng bền vững về mặt sinh thái (tác động chính).

- Công cụ để đạt được các tác động mong muốn của dự án ở các cấp cao hơn và các điều kiện tiên quyết nhất định bao gồm khả năng của các bên liên quan tại địa phương trong việc đánh giá các tiềm năng về cơ sở nguồn lực của chính họ, lập kế hoạch, thực hiện và giám sát những cải thiện đạt được và làm rõ những nhu cầu của địa phương cần đến sự hỗ trợ từ bên ngoài. Trong bối cảnh tại địa phương, dự án đã chọn lựa “Lập kế hoạch Phát triển thôn - xã” (VDP-CDP) như một công cụ lập kế hoạch phù hợp nhất. Những điều kiện tiên quyết khác là nâng cao khả năng của các hộ gia đình nông thôn trong việc áp dụng các phương pháp tăng cường trong lâm nghiệp và nông nghiệp với các mục tiêu bền vững sinh thái về lâu dài. Được sự hỗ trợ của các bên cung cấp dịch vụ của nhà nước và tư nhân, việc phổ biến các hệ thống canh tác bền vững thông qua các dịch vụ khuyến nông có sự tham gia và công tác lâm nghiệp cộng đồng cũng đã được lựa chọn là định hướng của dự án. Tuy nhiên, các phương án tăng cường công tác canh tác và công tác lâm nghiệp một cách bền vững lại khá hạn chế. Vì thế, việc tạo thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động cụ thể (chế biến và phát triển thị trường) là một điều kiện tiên quyết khác không thể thiếu nhằm đảm bảo tác động quan trọng đối với việc cải thiện sinh kế của người dân. Do vậy, việc thực hiện dự án chủ yếu tập trung vào 4 kết quả chính sau:

1. Lập kế hoạch phát triển thôn bản dựa vào cộng đồng (VDP), bao gồm quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, được các đối tượng tham gia dự án thực hiện, giám sát và được chính thức công nhận là một phương pháp lập kế hoạch.
2. Hỗ trợ các cơ quan đối tác và các nhóm mục tiêu trong việc thiết lập, áp dụng và phổ biến các hệ thống canh tác có năng suất cao hơn và bền vững hơn về mặt sinh thái thông qua việc áp dụng các phương pháp khuyến nông có sự tham gia.
3. Hỗ trợ giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân cũng như việc thiết lập và áp dụng hệ thống lâm nghiệp bền vững dựa vào cộng đồng.
4. Hỗ trợ bình đẳng cho cả nam lẫn nữ các cơ hội tạo thu nhập từ chế biến và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm rừng phi gỗ.

2 Mục tiêu của Đoàn đánh giá

Mục tiêu của đoàn nhằm đánh giá những kết quả đạt được và những tác động³⁵ do dự án mang lại. Trên cơ sở đánh giá việc thực hiện dự án từ trước đến nay, đoàn đánh giá sẽ đưa ra một số kiến nghị nhằm chuẩn bị cho giai đoạn II của dự án, trong đó tập trung vào những nội dung trọng tâm và những khu vực tác động chính³⁶. Đợt đánh giá giữa kỳ sẽ dựa trên cơ sở đánh giá các tài liệu lập kế hoạch của dự án, các báo cáo tiến độ và báo cáo kỹ thuật gửi GTZ và BMZ và những kết quả đầu ra của dự án; đồng thời sẽ có nhiều cuộc họp trao đổi trực tiếp với các bên liên quan chủ chốt ở cấp trung ương, cấp tỉnh và các cấp địa phương. Ngoài ra, nhiều tài liệu hướng dẫn và tài liệu chiến lược của GTZ, BMZ và Chính phủ Việt Nam cũng được sử dụng để tham khảo.

³⁵ Xem kiến nghị của GTZ về đánh giá tiến độ định hướng tác động. Những hướng dẫn về đánh giá tiến độ định hướng tác động đang được các thành viên tại trụ sở GTZ xây dựng và sẽ có vào tháng 3 năm 2006. Những vấn đề cơ bản chính được chú trọng hơn trong việc **giám sát tác động**, và bắt buộc sử dụng các kết quả đánh giá dự án theo phương pháp **e-VAL** đã tiến hành.

³⁶ Mẫu **AURA** cần được áp dụng trong suốt quá trình đánh giá, bao gồm cho cả dự thảo đề xuất dự án Giai đoạn II.

Đợt đánh giá sẽ tập trung vào những lĩnh vực chính sau đây:

- Những kết quả và dịch vụ mà dự án đã mang lại là gì? Những kết quả và dịch vụ này đã được các cơ quan đối tác và các nhóm mục tiêu tiếp nhận và sử dụng như thế nào?
- Kết quả, tác động dự kiến và kết quả, tác động thực tế từ dự án?
- Những thay đổi chủ yếu đối với điều kiện sống và điều kiện làm việc của các bên đối tác tham gia dự án và các nhóm mục tiêu trong vùng dự án? Dự án đã mang lại hay đã góp phần tạo ra những thay đổi này ở mức độ nào?
- Những yếu tố bên ngoài đã ảnh hưởng đến những thay đổi này là gì và ảnh hưởng như thế nào?
- Những thay đổi trên cơ sở quan sát và tác động mong đợi của dự án đã được theo dõi thông qua những chỉ tiêu chưa? Và những chỉ tiêu đặt ra đã đủ để đánh giá được những thay đổi đó hay chưa?
- Những bài học kinh nghiệm đúc rút được/cần đúc rút ở đây là gì? Và những bài học này cần được tài liệu hoá và phổ biến như thế nào?
- Dự án có đảm bảo được tiến độ theo những mục tiêu đã đề ra hay không và cần phải làm gì để nâng cao tính hiệu quả của dự án?

Đoàn đánh giá giữa kỳ sẽ đánh giá tất cả những lĩnh vực nói trên, sử dụng những nguồn số liệu sẵn có và đưa ra những quan sát, đánh giá, sau đó sẽ rút ra những kết luận và đưa ra một số kiến nghị với mục đích:

- Xác định định hướng chiến lược của dự án trong thời gian tới
- Tăng thêm tính hiệu quả của dự án
- Nâng cao định hướng chiến lược của dự án trên cơ sở những tác động mong đợi

Hội thảo lập kế hoạch dự án sẽ được tổ chức vào cuối đợt đánh giá. Trong hội thảo này, những bên tham gia dự án chủ chốt sẽ thảo luận những nhận định của đoàn đánh giá và thống nhất kế hoạch đề cương định hướng dự án trong thời gian tới (mục tiêu dự án, những lĩnh vực hoạt động chính và những chỉ tiêu). Trên cơ sở hội thảo, đoàn đánh giá sẽ chuẩn bị Biên bản thoả thuận để đại diện phía Việt Nam và phía Đức cùng ký.

3 Thành phần đoàn đánh giá

Để thực hiện đợt đánh giá, tổ chức GTZ sẽ cử một đoàn đánh giá bao gồm các tư vấn trong nước và quốc tế. Thành phần của đoàn đánh giá như sau:

- 01 tư vấn quốc tế (làm trưởng đoàn và là chuyên gia về đánh giá dự án)
- 04 tư vấn trong nước, mỗi tư vấn đóng vai trò đánh giá một hợp phần của dự án, cụ thể:
 - 1) Lập kế hoạch có sự tham gia cấp địa phương (VDP-CDP), lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chiến lược xoá đói giảm nghèo (thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo -CPRGS)
 - 2) Kinh tế nông nghiệp, phát triển hệ thống canh tác, phương pháp khuyến nông có sự tham gia (PAEM)
 - 3) Lâm nghiệp xã hội, quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng dựa vào cộng đồng (CBFM)
 - 4) Kinh tế nông thôn, cơ hội nâng cao thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, chế biến và tiếp thị thị trường, phát triển kinh tế địa phương, phân tích chuỗi giá trị
- Một thành viên điều hành hội thảo và một thành viên hỗ trợ điều hành hội thảo kiêm phiên dịch.

Ngoài ra, đơn vị chủ quản dự án, UBND Tỉnh Quảng Bình, sẽ cử ra ít nhất là hai chuyên gia địa phương từ các ban ngành kỹ thuật tham gia cùng đoàn trong thời gian đánh giá.

Cùng phối hợp chặt chẽ với người chịu trách nhiệm về đợt đánh giá tại trụ sở của tổ chức GTZ và Cố vấn trưởng dự án, trưởng đoàn đánh giá có nhiệm vụ dự thảo tham chiếu nhiệm vụ cụ thể cho bốn tư vấn trong nước tham gia đợt đánh giá và sẽ phân thêm nhiệm vụ bổ sung đối với từng tư vấn trong thời gian tiến hành đánh giá, tùy theo nhu cầu công việc cụ thể.

4 Nhiệm vụ của đoàn đánh giá

Nhiệm vụ của đoàn bao gồm định hướng ngay ban đầu đối với phía trưởng đoàn và một phần của nhóm đánh giá tại Hà Nội nhằm xác định tổng quan về những nỗ lực phát triển trong thời gian gần đây liên quan các chiến lược về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông thôn, xoá đói giảm nghèo và tính thích hợp của phương pháp tiếp cận dự án trong điều kiện thực tế của Việt Nam. Nhiệm vụ của đoàn thảo luận với đối tác dự án cấp quốc gia: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), văn phòng GTZ tại Việt Nam, Đại sứ quán Đức và một số dự án khác được chính phủ Đức và các tổ chức quốc tế tài trợ. do quốc tế và dự án do Chính phủ Đức tài trợ. Đánh giá chi tiết đối với việc thực hiện dự án và công tác lập kế hoạch cho giai đoạn II sẽ được tiến hành tại khu vực chính của dự án tại tỉnh Quảng Bình, bao gồm các chuyến đi thực địa đến những vùng mục tiêu của dự án hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, và đi làm việc với các đối tác dự án tại hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Trên cơ sở những ý kiến nhận định và ý kiến khuyến nghị, đoàn đánh giá sẽ hướng dẫn thảo luận tại hội thảo lập kế hoạch dự án cho giai đoạn II, với sự tham gia các bên liên quan chủ chốt. Những kết quả hội thảo sẽ được tổng hợp theo mẫu chuẩn của tổ chức GTZ nhằm mục đích tài liệu hoá kết quả đánh giá tiến độ thực hiện dự án.

Đoàn sẽ tiến hành đánh giá những lĩnh vực cụ thể sau:

I. Mức độ phù hợp của nội dung dự án và khung kế hoạch:

- Xem xét khung kế hoạch dự án về mặt chất lượng của các kế hoạch đã lập và những quy trình lập kế hoạch trước và từ khi bắt đầu giai đoạn I
- Định hướng khung kế hoạch theo hướng một số tác động từ hoạt động dự án, được dự kiến bởi:
 - một số tổ chức đối tác trong tỉnh Quảng Bình
 - các nhóm mục tiêu
 - các chiến lược quốc gia, như chương trình xoá đói giảm nghèo, chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS), và
 - chiến lược vùng và chiến lược ngành của BMZ và GTZ đối với khu vực Đông Nam Á và Việt Nam
 - Lồng ghép dự án vào các chương trình quốc gia, dung hòa các hoạt động dự án với các chương trình tài trợ và những nỗ lực phối kết hợp
- Đánh giá dự án trong điều kiện các nguồn lực cho phép
- Điều chỉnh, bổ sung bảng ma trận kế hoạch phù hợp với những điều kiện của khung kế hoạch thay đổi, chu kỳ quản lý dự án
- Định hướng của khung kế hoạch đối với những tác động mang tính thể chế và cơ cấu

II. Công tác thực hiện dự án:

- Tình hình thực hiện dự án
- Triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật
 - Đầu vào đã hỗ trợ

- những kết quả đã đạt được (theo mỗi chỉ tiêu trong bảng ma trận kế hoạch dự án)
- Lồng ghép dự án vào một số ban ngành đối tác
- Tổ chức và quản lý việc thực hiện dự án
 - quản lý dự án và tính hiệu quả trong thực hiện dự án
 - sự tham gia của các tổ chức đối tác
 - mức độ thích hợp với các nhóm mục tiêu
- Giám sát, đánh giá dự án
- Sự phối hợp với các dự án khác của tổ chức GTZ và của các tổ chức phát triển khác

III. Một số tác động từ dự án

- Mức độ lồng ghép vào các chương trình nhà nước, về quy trình và phương pháp do dự án giới thiệu
- Một số tác động dự kiến và lợi ích trực tiếp từ những hoạt động dự án liên quan đến:
 - những tác động liên quan đến tính thể chế theo những cấp độ khác nhau (các tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương)
 - một số tác động về mặt kinh tế - xã hội đối với các nhóm mục tiêu
 - nâng cao một số điều kiện của khung kế hoạch đối với công tác quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên trong vùng dự án
- Một số tác động tích cực và tiêu cực ngoài dự định từ quá trình thực hiện dự án
- Những tác động mang tính tổng hợp
 - giảm nghèo và bình đẳng giới
 - nâng cao tính dân chủ ở cấp cơ sở
 - quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Đóng góp vào những mục tiêu phát triển của tỉnh Quảng Bình nói riêng và Việt Nam nói chung
- Một số thay đổi của những điều kiện khung kế hoạch và một số giả định

IV. Một số bài học kinh nghiệm

V. Kiến nghị

- Những vấn đề cần giải quyết phải được dự án chú trọng cho đến khi kết thúc giai đoạn I
- Những điều chỉnh cần thiết trong khung lập kế hoạch và giám sát đánh giá, gồm những kiến nghị về giám sát tác động dự án sau này, cho phép:
 - công tác giám sát thường xuyên những hoạt động hỗ trợ và những tác động của dự án sẽ nằm trong hệ thống giám sát đánh giá định kỳ
 - định hướng trực tiếp hơn đối với công tác lập kế hoạch và thực hiện dự án theo hướng một số tác động dự kiến
 - định hướng được tăng cường phù hợp với một số tác động mang tính thể chế và cơ cấu
 - sự lồng ghép được đẩy mạnh với các chương trình quốc gia và nỗ lực dung hòa giữa các nhà tài trợ
- Một số vấn đề liên quan đến công tác tổ chức và quản lý dự án:
 - khả năng nâng cao tính hiệu quả thực hiện dự án
 - tăng cường hơn nữa sự tham gia của các tổ chức đối tác liên quan
 - đóng góp của dự án
- Thiết kế dự án giai đoạn II (bắt đầu từ tháng 04.2007):

- những lĩnh vực kỹ thuật trong hoạt động dự án được tăng cường
- xác định rõ phạm vi hoạt động trong vùng dự án trên cơ sở nguồn lực hạn chế của dự án
- một số vấn đề được chú trọng cụ thể trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án
- đầu vào cần thiết (nhân sự và tài chính)

VI. Hướng dẫn quá trình lập kế hoạch cho giai đoạn II và chuẩn bị dự thảo đề xuất dự án

- Chuẩn bị và hướng dẫn hội thảo lập kế hoạch vào cuối đợt đánh giá tại tỉnh thực hiện dự án
- Bản tóm tắt kết quả hội thảo và chuẩn bị Biên bản thoả thuận sẽ được ký kết bởi đại diện giữa UBND tỉnh Quảng Bình, tổ chức GTZ và Cố vấn trưởng dự án.
- Chuẩn bị báo cáo ngắn gọn các kết quả cho GTZ (Ergebnisvermerk) theo mẫu AURA.
- Chuẩn bị bản thoả thuận về việc thực hiện giai đoạn II (Durchführungsvereinbarung) , một số tài liệu theo yêu cầu cho phía đối tác Bộ KHĐT (do thành viên chịu trách nhiệm của trụ sở GTZ soạn thảo)
- Chuẩn bị đề cương, nêu rõ những điểm chính (bằng tiếng Anh) đối với bản đề xuất dự án giai đoạn II (theo mẫu AURA). Đề xuất chi tiết (bằng tiếng Đức sẽ do người chịu trách nhiệm tại trụ sở GTZ soạn thảo). Trong thời gian soạn thảo và chỉnh sửa đề xuất dự án, trưởng đoàn đánh giá sẽ hỗ trợ thành viên chịu trách nhiệm tại trụ sở GTZ theo yêu cầu (qua ĐT hoặc thư điện tử).

5 Một số kết quả đầu ra mong đợi

Nhóm tư vấn được yêu cầu cung cấp những kết quả đầu ra sau:

- Bốn báo cáo kỹ thuật của 4 tư vấn trong nước, mỗi báo cáo nêu rõ những ý kiến đánh giá trong mỗi lĩnh vực tham gia trực tiếp đánh giá (bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Một báo cáo tóm tắt nhận định và kiến nghị về việc thực hiện dự án, những ý kiến kiến nghị và khung kế hoạch đề xuất cho giai đoạn II (bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Tài liệu hoá kết quả hội thảo lập kế hoạch (bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Chuẩn bị bản ghi chú các kết quả (Ergebnisvermerk) theo mẫu AURA gửi GTZ để chuyển cho BMZ (ở Đức)
- Điền vào mẫu đánh giá dự án (Projektbeurteilungsbogen) của Đức
- Tham gia vào quá trình chuẩn bị Biên bản thoả thuận ký kết giữa UBND tỉnh Quảng Bình, GTZ, Cố vấn trưởng và đoàn đánh giá về các kết quả lập kế hoạch cho giai đoạn II, dự kiến sơ bộ những đầu vào cần thiết và các tài liệu theo yêu cầu cho phía đối tác Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Đề cương (bằng tiếng Anh) cho bản đề xuất dự án giai đoạn II (theo mẫu AURA);

6 Một số tài liệu tham khảo

Trên cơ sở xem xét những chiến lược liên quan và hướng dẫn đánh giá của Bộ BMZ, GTZ và chính phủ Việt Nam, đợt đánh giá dự án giữa kỳ được dựa trên các tài liệu lập kế hoạch dự án, các báo cáo tiến độ và báo cáo kỹ thuật đã gửi GTZ và BMZ và một số cuộc thảo

luận trực tiếp với một số đối tác chủ chốt ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và địa phương. GTZ sẽ cung cấp một số tài liệu tham khảo sau:

- a) Phía BMZ
 - Kế hoạch hành động 2015 của BMZ
 - Nội dung hoạt động khu vực Châu Á của BMZ
 - Nội dung hoạt động về phát triển nông thôn của BMZ
 - Nội dung hoạt động về hợp phần Lâm nghiệp của BMZ
 - Dự thảo tài liệu ngành ("Schwerpunktstrategiepapier") đối với lĩnh vực chú trọng "Chính sách môi trường, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên"

- b) Phía GTZ
 - Tài liệu Hướng dẫn phát triển bền vững của GTZ – khung định hướng kế hoạch hành động
 - Nội dung ngành về hợp phần Phát triển nông thôn vùng của GTZ
 - Nội dung hợp phần Lâm nghiệp của GTZ
 - Lâm nghiệp và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của GTZ - những chỉ số định hướng về giới
 - Tài liệu Đánh giá tác động của GTZ
 - Phân tích nội bộ về tình hình thực hiện dự án (bản tiếng Anh)
 - Tài liệu hướng dẫn về đánh giá kinh tế đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật của GTZ
 - Tài liệu hướng dẫn chuẩn bị các thủ tục đấu thầu dự án của GTZ gửi BMZ (theo mẫu AURA)
 - Những vấn đề xuyên suốt - giới, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường của GTZ
 - Dự thảo chiến lược thực hiện của GTZ về phát triển nông thôn và Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực Châu Á

- c) Một số tài liệu tham khảo liên quan từ phía Việt Nam
 - Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS)
 - Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam
 - Các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Bình

- d) Một số tài liệu dự án
 - Tài liệu đấu thầu của GTZ gửi BMZ cho giai đoạn I (do GTZ cung cấp)
 - Bảng Ma trận Kế hoạch dự án (bản gốc và bản đã cập nhật)
 - Kế hoạch hoạt động năm và kế hoạch quý (do dự án SMNR-CV cung cấp)
 - Các báo cáo tiến độ (do GTZ cung cấp)
 - Danh sách các báo cáo kỹ thuật liên quan và các kết quả đầu ra của dự án (cần chuẩn bị sẵn trước đợt đánh giá), bản in hoặc bản mềm theo yêu cầu (do dự án SMNR-CV cung cấp)

Phu lục 2:

Chương trình làm việc của đoàn

Ngày/thời gian	Địa điểm	Nhiệm vụ	Thành viên tham gia
Thứ 3, ngày 2/05/06			
12.30pm.	Hà Nội	Bà Gebert đến khách sạn Sunway	Bà Gebert
17.00 pm	Hà Nội	Họp với Cố vấn trưởng kỹ thuật, bà Gebert	Cố vấn trưởng kỹ thuật
Thứ 4, ngày 03/05/06			
8:30 - 11:3 sáng	Hà Nội	Họp tại văn phòng GTZ	Tất cả các thành viên của đoàn đánh giá, Cố vấn trưởng kỹ thuật, điều hành hội thảo
11:30 - 12:30 sáng	Hà Nội	Hội ý tại văn phòng GTZ	Giám đốc Quốc gia GTZ (ông Riethmacher), Bà Gebert
14:00 14:30 chiều	Hà Nội	Ông Laslo Pancel, GTZ-AV	Bà Hương, Bà Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật
14:30 - 15:30	Hà Nội	Ông Ngô Đình Thọ, nhóm công tác quốc gia về QLRCĐ	Ông Thọ, Bà Hương, Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật
18:30 – 20.30 chiều		Họp với Ông Herbert Christ, Cố vấn trưởng kỹ thuật Tam Đảo, phối hợp với Vườn Quốc gia PNKB	Ông Christ, Bà Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật
Thứ 5, ngày 04/05/06			
6:00 - 7.00am	Bay từ Hà Nội ra Huế		Cố vấn trưởng kỹ thuật, Bà Gebert, N.Anh, Sâm
10.00-11.30am	Sở KHĐT Huế	Họp với Sở KHĐT Huế	Đoàn đánh giá, ông Khánh,
7:30 a.m.	Đồng Hới	Ông Ông Thanh đến Đồng Hới (Kết quả 4),	Ông Ông Thanh
1.00-2.00pm	Huế - Đông Hà	Đi Đông Hà-Quảng Trị	Cố vấn trưởng kỹ thuật, Bà Gebert, N.Anh, Sâm
2.00-3.30pm	Sở KHĐT Quảng Trị	Họp với Sở KHĐT Quảng Trị	Đoàn đánh giá, Ông Sửu,
4.00pm	Quảng Trị - Đồng Hới	Đi Đồng Hới	Đoàn đánh giá
Thứ 6, ngày 05/05/06			
7:30 - 9.00am	Văn phòng dự án SMNR	Đoàn đánh giá gặp Giám đốc và đội ngũ nhân viên	Cán bộ kỹ thuật, Đoàn đánh giá
9.00-10.00am	UBND tỉnh Quảng Bình	Họp với UBND tỉnh để giới thiệu Đoàn đánh giá, UB cử 1 – 2 cán bộ cùng đi với đoàn	Ông Hoài, ông Kiên, đoàn đánh giá và BQL dự án
10.00-11.00am	Sở KHĐT Quảng Bình	Họp với Sở KHĐT Quảng Bình để giới thiệu đoàn đánh giá	Bà Tuyền, Ông Phúc, ông Lực, ông Đán, đoàn đánh giá, BQL dự án, cán bộ KQ1
1.00-3.00pm	Đồng Hới - Đồng Lê	Đi thực địa	Đoàn đánh giá, BQL dự án, cán bộ KQ1 + 4
3.00-5.00pm	Đồng Lê	Họp với UBND huyện Tuyên Hoá , Tổ HTKT, Phòng KT - KH	Đoàn đánh giá, BQL dự án, cán bộ KQ1 + 4

Tối	Đồng Lê	Nghỉ tại Tuyên Hoá	
Thứ 7, ngày 06/05/06		Thăm một số mô hình KQ 1+4 tại Tuyên Hoá	Chia 2 nhóm đi 2 KQ 1+4
8.00-11.30am	Mai Hoá	KQ 4: Thăm nhà máy tơ tằm Tây Trúc, một số hộ trồng dâu nuôi tằm	Nhà máy tơ tằm Tây Trúc, bà Gebert, ông Ông Thanh
	Phong Hoá	KQ 4: thăm một số hộ trồng dâu nuôi tằm	Ông Thanh
	Mai Hoá	KQ1: thăm các thôn lập kế hoạch VDP/CDP, làm việc với ông Hồng - Chủ tịch UBND xã	Chủ tịch UBND xã, Trưởng thôn, Bà Gebert, N.Anh
1.30-5.00pm	Mai Hoá	Thăm HTX Cổ cảng (KQ4) (DED/PPP)	HTX Cổ cảng, Ông Thanh
	Lê Hoá	Thăm một số mô hình nuôi ong (KQ4) tại xã Lê Hoá	Ông Hương-Hiệp hội nuôi ong TH
	Tiến Hoá	KQ1: thăm các thôn lập kế hoạch VDP/CDP	UBND xã, Trưởng thôn, Bà Gebert, N.Anh
		KQ 4: Thảo luận với các thành viên tham gia hội thảo phát triển kinh tế địa phương/chuỗi giá trị.	
Tối	Đồng Lê	Nghỉ tại Tuyên Hoá	
CN, ngày 07/05/06		Đi thực địa tại huyện Minh Hóa	
7:30-8.30am	Đồng Lê - Minh Hoá	Đi Minh Hóa, tiếp tục đi thực địa	
9.00-10.30am	Xã Minh Hoá	KQ1: thăm các thôn lập kế hoạch VDP/CDP	UBND xã, Trưởng thôn, Bà Gebert, N.Anh
9.00-11.00am	Xuân Hóa	Thăm một số mô hình nuôi ong và trồng nấm (KQ4)	Ông Long- Hiệp hội nuôi ong, Ông Thanh
1.00-3.00pm	Thượng Hoá	R4: thăm một số hộ nuôi ong đồng bào dân tộc vừa nhận ong giống	Thôn Phú Minh, tất cả mọi thành viên
3.30pm	Minh Hoá - Đồng Hới	Quay về Đồng Hới	Tất cả
Thứ 2, ngày 08/05/06			
8.00am	Sun Spa	Ông Tùng, KQ2, Bà Hương KQ3 đến Đồng Hới	Ông Tùng, Bà Hương
8.30-11.30am		Gặp mặt cán bộ Dự án SMNR-CV	Mrs.Gebert, Ông Tùng, Hương, Ông Thanh, N.Anh
14.00	Văn phòng PAFEC	Làm việc với các đối tác Khuyến nông: Trung tâm KN tỉnh, Chi cục Thú y, Chi cục BTVT	Ông Tùng, các lãnh đạo Dept leaders, KQ2
13.00	Văn phòng Sở NN&PTNT	Làm việc với Sở NN&PTNT	Hương
15.00	Sở KHĐT - QB	KQ 1: Họp với Sở KHĐT	Bà Gebert, N.Anh
8.00 tối	Đồng Hới -Hà Nội	N.Anh và ông Thanh về Hà Nội	
Thứ 3, ngày 09/05/06			

8.00--9.00am	Văn phòng Chi cục KL	KQ3: Họp với Chi cục KL, FIPI	Cố vấn trưởng kỹ thuật, Bà Hương, Bà Rita, cán bộ KQ3.
9.30-11.00am	Chi cục phát triển LN	KQ3: Họp với Chi cục phát triển LN	Cố vấn trưởng kỹ thuật, Hương, Rita, KQ3
1.00-3.00pm	Đồng Hới – Quy Đạt (MH)	Đi thực địa tại huyện Minh Hóa	Đoàn đánh giá, BQL dự án, KQ2 + KQ3
3.00-5.00pm	UBND huyện MH	Họp với UBND huyện Tuyên Hoá , Tổ HTKT, Phòng KT - KH	Đoàn đánh giá, BQL dự án, KQ2 + KQ3
Tối	Quy Đạt	Nghỉ tại Quy Đạt	
Thứ 4, ngày 10/05/06			Chia nhóm KQ2 + KQ3
8.00-9.30am	VP trạm KN	KQ2: Họp với trạm KN Minh Hoá	BQL dự án , Ông Tùng, Gebert, KQ2
8.00-11.30am	Hoá Họp	KQ3: Thăm mô hình QU'BVR, bảng tin, QLRCĐ	Hương, BQL dự án , KQ3
9.30-11.30am	Dân Hóa	KQ2: Thăm thôn Hà Vi, xem tập huấn KN cho đồng bào dân tộc	Ông Tùng, KQ2, bà Gebert
1.00-5.00pm	Xã Thanh Thạch	KQ3: QHSDĐ – GĐGR, QLRCĐ	Bà Hương, KQ3, bà Gebert
	Lâm Hoá	KQ2: Visit Cao village, AE training for ethnic people	Ông Tùng,
Cuối giờ chiều	Đồng Lê	Đi Đồng Lê và nghỉ lại đêm	Toàn đoàn
Thứ 5, ngày 11/05/06			
8.00-9.30am	Đồng Lê	KQ2: Họp với Trạm KN Tuyên Hoá	Ông Tùng, Lãnh đạo trạm KN, bà Gebert
	Kim Hoa Duc Hoa	KQ2: Họp với đội ngũ KNV	Ông Tùng (Bà Gebert đi Đức Hoá)
	Đồng Lê	KQ3: Họp với phòng KT huyện Tuyên Hoá, TNMT, Hạt KL	Đoàn đánh giá, BQL dự án, KQ3
3.00pm		Về Đồng Hới	Toàn đoàn
Thứ 6, ngày 12/05/06			
a.m.	Đồng Hới	Gặp dự án CRS (ADB CRLIP)	Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật
p.m	Đồng Hới	Gặp FDSD	Gebert, Hương, Cố vấn trưởng kỹ thuật
Thứ 7, ngày 13/05/06			
	Sun Spa	Hội ý đoàn và viết báo cáo	
CN, ngày 14/05/06	Sun Spa	Họp nội bộ giữa các thành viên trong đoàn và họp với Cố vấn trưởng kỹ thuật cùng bà Krause	
Thứ 2, ngày 15/05/06			
	Văn phòng dự án SMNR, Sun Spa	Chuẩn bị hội thảo, họp với UBND tỉnh về kết quả đánh giá của đoàn	Đoàn đánh giá, nhân viên dự án

Thứ 3, ngày 16/05/06	Sun Spa	Hội thảo lập kế hoạch	
Thứ 4, ngày 17/05/06			
8.00-12.00am	Sun Spa	Hội thảo lập kế hoạch	Cán bộ đối tác cấp huyện và tỉnh của dự án SMNR-CV, một số thành viên được mời tham gia (xem danh sách đính kèm)
20:00 p.m.	Đồng Hới -Hà Nội	Điều hành hội thảo và Tư vấn trong nước đi tàu về Hà Nội.	
Thứ 5, ngày 18/05/06			
	UBND tỉnh	Thảo biên bản ghi nhớ cho Giai đoạn 2: Ký biên bản tại VP UBND tỉnh	
20.00pm	Đồng Hới -Hà Nội	Đoàn rời khách sạn Sun Spa và quay về Hà Nội	Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật, Krause, Sâm
Thứ 6, ngày 19/05/06			
14:00 - 15:00	Hà Nội	Họp với bộ KHĐT - ICD	Ông Hoàng, Ông Pancel, Bà Gebert, Cố vấn trưởng kỹ thuật
19:00	Hà Nội	Bà Gebert quay về Đức	

Phu lục 3:

**Những thành viên mà đoàn đánh giá đã gặp gỡ, trao đổi³⁷
và một số tài liệu tham khảo chính**

Tên	Đơn vị công tác	Chức vụ
Tại Hà Nội		
Tiến sỹ Günther Rietmacher	Văn phòng GTZ	Giám đốc Quốc gia
Tiến sỹ Laszlo Pancel	Dự án GTZ REFAS	Cố vấn trưởng kỹ thuật
Ông Herbert Christ	GTZ Tam Dao	Cố vấn trưởng kỹ thuật
Ông Phạm Ngọc Linh	Văn phòng GTZ	Điều phối viên chương trình
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Bộ KHĐT	Giám đốc các dự án hỗ trợ của Đức
Ông Ngô Đình Thọ	Cục Lâm nghiệp	Trưởng nhóm công tác Quốc gia về QLRCĐ
Tại tỉnh Quảng Bình		
Ông Nguyễn Hữu Hoài	UBND tỉnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoà	Chánh VP	UBND tỉnh
	Lãnh đạo	Sở KHĐT
Ông Mai Văn Nhi	Phó GD	Sở KHĐT
Ông Lê Thế Lực	Phó giám đốc	Trung tâm Xúc tiến đầu tư
Ông Trần Trãi	Trưởng phòng KH	Sở NN&PTNT
Ông ông Viễn	Giám đốc	PAFEC
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó phòng	Chi cục Thú y
Ông Đặng Văn Tứ	Phó phòng	Chi cục BVTV
Ông Nguyễn Việt Nhung	Giám đốc	Chi cục KL
Ông Phùng Văn Bằng	Trưởng phòng QLBR	Chi cục KL
Ông Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc	Trung tâm QHĐT rừng
Ông Cesar		CRS
Ông Gia		CRS
Ông Trần Tri Phương	Trưởng nhóm	Phòng KT
Ông Nguyễn Hữu Hân	Cán bộ KINH TẾ	Chi cục PTLN
Tại huyện Minh Hóa		
Ông Trần Bách Việt	Phó Chủ tịch	Chi cục KL
Ông Nguyễn Văn Long	Trưởng phòng	Phòng KT
Ông Trương Anh Hùng	Phó phòng	Phòng KT
Ông Đinh Hữu Niên	Trưởng phòng	Phòng TNMT huyện
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó phòng	Phòng KH - TC
Ông Đinh Quý Nhân	Trưởng phòng	Phòng HC
Ông Ngọc Uyên	Chủ tịch	UBND xã Minh Hoá
Bà Cao Thị Tuyết Đào	Cán bộ phòng TK	UBND xã Minh Hoá
Ông Cao Thanh Chính	Cán bộ phòng địa chính, xây dựng và quy hoạch	UBND xã Minh Hoá
Ông Cao Văn Tình	Kế toán	UBND xã Minh Hoá
Bà Trương Thị Liên Hương	Thư ký chi bộ	Thôn Minh Hoá
Ông Cao Tiến Kha	Trưởng thôn	Thôn Minh Hoá
Ông Trương Ngọc Lưu	Công an	Thôn Minh Hoá
Ông Trần Cửu Long	Phó trưởng thôn	Thôn Minh Hoá
Ông Cao Văn Phiêm	Trưởng nhóm Hội người cao tuổi	Thôn Minh Hoá
Ông Đinh Nho Viên	Trưởng trạm KN	Trạm KN

³⁷ Không bao gồm các cố vấn và các cán bộ dự án và tất cả những người đã gặp. Trên đây chỉ là những thành viên chính mà đoàn đánh giá đã gặp và làm việc - ngoài ra, đoàn còn gặp và phỏng vấn nhiều cán bộ xã, thôn (quá nhiều để có thể liệt kê cụ thể). Vì vậy, chúng tôi thành thật xin lỗi tất cả những người mà đoàn đã gặp trong quá trình đánh giá nhưng không đưa vào danh sách này.

Tên	Đơn vị công tác	Chức vụ
Ông Đinh Long	Hộ nuôi ong	Thôn Ba Nương
Tại huyện Tuyên Hóa		
Bà Nguyễn Thị Tiến	Phó Chủ tịch	UBND huyện
Ông Nguyễn Đình Mão	Trưởng phòng HC	UBND huyện
Ông Lê Nam Giang	Trưởng Phòng KT	UBND huyện
Ông Phạm Thanh Hồng	Trưởng phòng KT - KH	UBND huyện
Ông Phạm Đức Hoài	Giám đốc	Nhà máy ươm tơ
Ông Hoàng Xuân Hải	Phó Chủ tịch	UBND xã
Ông Trần Văn Qua	CB Nông nghiệp	UBND xã
Ông Trần Thanh Bình	Thư ký Chi bộ thôn	Thôn Đồng Thủy
Ông Nguyễn Thế Lực	Trưởng thôn	Thôn Đồng Thủy
Ông Võ Quang Hoà	Phó trưởng thôn	Thôn Đồng Thủy
Ông Cao Vũ Đăng	Trưởng trạm KN	Trạm KN
Ông Phạm Thanh Long	CB	Trạm KN
Ông Trần Văn Tân	Phó Chủ tịch	UBND xã
Ông Đoàn Xuân Nhơn	Phó Chủ tịch	UBND xã
Bà Nguyễn Thị Hạnh	KNV	UBND xã
Bà Đoàn Thị Mai	Nông dân tập huấn	Xã Đức Hoá
Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch	Hội PN
Bà Phạm Thị Minh	Nông dân tập huấn	Xã Đức Hoá
Bà Trần Thị Ninh	Phó Chủ tịch	Hội ND
Ông Nguyễn Quang Tuynh	Chủ tịch	Hội đồng ND

Một số tài liệu tham khảo:

- Kế hoạch hành động 2015 của BMZ
- Dự thảo tài liệu ngành (“Schwerpunktstrategiepapier”) đối với lĩnh vực chú trọng “Chính sách môi trường, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên”
- Tài liệu hướng dẫn chuẩn bị các thủ tục đấu thầu dự án của GTZ gửi BMZ (theo mẫu AURA)
- Tài liệu Hướng dẫn của GTZ cho đoàn đánh giá (tháng 4/2006)
- Tài liệu đấu thầu của GTZ gửi BMZ cho giai đoạn I (do GTZ cung cấp)
- Bảng Ma trận Kế hoạch dự án (bản gốc và bản đã cập nhật)
- Kế hoạch hoạt động năm và kế hoạch quý (do dự án SMNR-CV cung cấp)
- Các báo cáo tiến độ dự án
- Danh sách các tài liệu dự án, kết quả 1 – 4
- Báo cáo 6 tháng, giai đoạn từ 09/05 – 03/06 (Kết quả 1 – 4)
- Cơ sở dữ liệu các thôn dự án
- Báo cáo đánh giá/Báo cáo cuối cùng của các Dự án (PTNT Daklak và LNXH Sông Đà).

Phụ lục 4: Biên bản đồng thuận về kết quả đánh giá và Hội thảo lập kế hoạch

Hợp tác kỹ thuật Việt - Đức

BIÊN BẢN ĐỒNG THUẬN

Về Kết quả Đánh giá tiến độ thực hiện dự án và Hội thảo xây dựng Dự án “Quản lý Bền vững nguồn Tài nguyên Thiên nhiên Miền Trung Việt Nam” Pha II

Hai bên ký kết khẳng định rằng: cả hai đồng ý với báo cáo tóm tắt về các đề xuất đánh giá và kết quả hội thảo cho Pha II của Dự án Hợp tác Kỹ thuật giữa Liên bang Đức và Việt Nam: “Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên Miền Trung Việt Nam”.

Kết quả tóm tắt hội thảo dựa trên những phát hiện và đề xuất của đoàn đánh giá tiến độ Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ), và đã được thảo luận tại hội thảo lập kế hoạch tại Khách sạn Sun Spa, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình vào hai ngày 16 – 17 tháng 5 năm 2006. Kết quả hội thảo sẽ được trình bày trong phần Phụ lục 1 kèm theo. Những đề xuất cụ thể của đoàn được trình bày trong Phụ lục 2 kèm theo. Báo cáo chi tiết của đoàn đánh giá GTZ sẽ hoàn tất vào ngày 16 tháng 6 năm 2006.

Báo cáo tóm tắt về kết quả hội thảo sẽ được coi là cơ sở để GTZ chuẩn bị đề xuất dự án trình lên Bộ Hợp tác Kinh tế Liên bang Đức (BMZ) để xem xét và phê duyệt.

Biên bản đồng thuận được làm 6 bản, 3 bản tiếng Việt và 3 bản Tiếng Anh có giá trị như nhau.

Đồng Hới, 18 tháng 5 năm 2006

Ông Nguyễn Hữu Hoài
Phó Chủ tịch
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Bình

Tiến sĩ Rita Gebert
Trưởng đoàn đánh giá GTZ
Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Liên bang Đức

Phụ lục 1 của Biên bản đồng thuận: Báo cáo tóm tắt kết quả hội thảo lập kế hoạch được tổ chức tại Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình vào hai ngày 16 – 17 tháng 5 năm 2006

1. Tên Dự án:	Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững ở Miền Trung Việt Nam (Pha II)
2. Vấn đề trọng tâm:	Người dân miền núi hạn chế về kiến thức và kỹ thuật trong việc tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho sinh kế của mình. Điều này là một nguyên nhân dẫn đến tình hình đói nghèo ở các vùng nông thôn miền núi. Hệ thống lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ ở các cấp của (các) tỉnh chưa áp dụng phương pháp có sự tham gia để xác định nhu cầu địa phương, và có sự thiếu hụt trong việc cung cấp dịch vụ cho các xã nghèo.
3. Mục tiêu của Pha (2010):	Lập kế hoạch chiến lược và có sự tham gia để phát triển kinh tế xã hội, khuyến nông có sự tham gia và phát triển hướng ngành nghề (chuỗi giá trị) cũng như lâm nghiệp cộng đồng được tất cả các bên tham gia thực hiện trong vùng dự án.
4. Chỉ tiêu giám sát mục tiêu Pha	<p>8. Vào 12/2009, quy trình lập kế hoạch có sự tham gia được thực hiện tại 100% các xã và huyện nông thôn ở tỉnh Quảng Bình</p> <p>9. Vào 12/2009, Ban quản lý xã tại 100% các xã nông thôn trong tỉnh Quảng Bình hoạt động để giám sát các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>10. Lập kế hoạch chiến lược huyện được áp dụng ở Tuyên Hóa và Minh Hóa vào 12/2009.</p> <p>11. Thu nhập thực tế của các hộ áp dụng các kỹ thuật canh tác bền vững và các hộ tham gia vào phát triển Chuỗi giá trị tăng ít nhất 5%/năm (Số liệu tham chiếu từ năm 2005).</p> <p>12. Vào tháng 12/2009, phương pháp khuyến nông có sự tham gia được phát triển và lồng ghép vào chiến lược khuyến nông của tỉnh .</p> <p>13. Phương pháp luận lâm nghiệp cộng đồng dự án thử nghiệm được phê duyệt để áp dụng trong toàn tỉnh Quảng Bình (Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng vào 10/2007, Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và giao đất lâm nghiệp vào 4/2008 và Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng vào 04/2009).</p> <p>14. Chất lượng rừng (tiềm năng kinh tế, mật độ, đa dạng) tại các xã thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng tăng lên sau 3 năm (Tham chiếu: Điều tra rừng năm 2005 và 2006).</p>
5. Các lợi ích trực tiếp, Đầu ra và Sử dụng đầu ra:	<p>Lĩnh vực hoạt động 1: Lập kế hoạch phân cấp (Phát triển kinh tế địa phương/Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội/Kế hoạch phát triển xã)</p> <p>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương pháp lập kế hoạch cơ sự tham gia được áp dụng chính thức vào kế hoạch phát triển KTXH trên toàn tỉnh. ▪ Hệ thống GSDG việc thực hiện KH PTKTXH được nâng cao ở cấp xã và huyện <p>ĐẦU RA (Sản phẩm và dịch vụ dự án)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các tài liệu hướng dẫn được điều chỉnh cho Tập huấn tiểu giáo viên (ToT) về lập kế hoạch có sự tham gia cho cán bộ tỉnh huyện và xã; • Hệ thống chỉ tiêu giám sát tác động đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội xã và huyện • Cơ sở dữ liệu cho lập kế hoạch và giám sát cấp xã • Có tài liệu hướng dẫn về thành lập và hoạt động ban giám sát đánh giá cấp xã • Có phần mềm cho CSD: kế hoạch phát triển kinh tế KTXH tỉnh • Hướng dẫn tập huấn quản lý dữ liệu và bộ tài liệu tập huấn (chương trình tập huấn tiểu giáo viên; • ToT cho cán bộ lập kế hoạch cấp tỉnh và huyện)

	<ul style="list-style-type: none"> • Hội nghị đúc rút các bài học kinh nghiệm ở cấp tỉnh và cấp huyện về lập kế hoạch có sự tham gia • Quy trình, thủ tục, chỉ tiêu lập kế hoạch phát triển thôn và xã phù hợp với kế hoạch phát triển KTXH của địa phương <p>SỬ DỤNG ĐẦU RA:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Người dân tự thực hiện các hoạt động trong kế hoạch phát triển thôn, đặc biệt ưu tiên giới • Cơ quan nhà nước các cấp sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu làm đầu vào để lập kế hoạch • Cán bộ lập kế hoạch cấp huyện, xã quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu kinh tế xã hội • Sở KHĐT sử dụng tài liệu tập huấn để tập huấn cho cán bộ huyện và xã • Sở KHĐT Quảng Bình giới thiệu các bài học kinh nghiệm về lập kế hoạch có sự tham gia với Bộ KHĐT • Các nhà đầu tư (nhà nước/tư nhân và ODA) sử dụng cơ sở dữ liệu Kế hoạch phát triển thôn/Kế hoạch phát triển xã để thông báo cho cấp ra quyết định của họ để phân bổ nguồn lực • Cán bộ lập kế hoạch huyện và xã áp dụng quy trình lập kế hoạch phát triển thôn/Kế hoạch phát triển xã đã điều chỉnh • Sở KHĐT quản lý cơ sở dữ liệu kế hoạch phát triển KTXH và đưa lên trang web của tỉnh • Chính quyền xã và huyện sử dụng tài liệu hướng dẫn Ban giám sát đánh giá xã để thành lập các ban giám sát đánh giá xã. <p>Lĩnh vực hoạt động 2: Nông nghiệp và tạo thu nhập (Phương pháp khuyến nông có sự tham gia và phát triển chuỗi giá trị)</p> <p>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nâng cao năng lực của các cơ quan đối tác/người dân/doanh nghiệp nhỏ/khuyến nông viên (KNV) trong sản xuất NN/ chế biến và tiếp thị ▪ Tăng thu nhập cho các hộ gia đình/doanh nghiệp nhỏ thông qua việc nâng cao sản lượng nông nghiệp và tham gia vào hoạt động phát triển chuỗi giá trị ▪ Việc áp dụng phương pháp KN có sự tham gia và PP chuỗi giá trị được cải thiện và tổ chức tốt hơn chuỗi giá trị <p>ĐẦU RA (Sản phẩm và dịch vụ dự án)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các đánh giá về nhu cầu tập huấn cho các đối tác khác nhau (hộ nông dân, DN nhỏ, KNV) ▪ Các tài liệu tập huấn đơn giản hóa (về Khuyến nông có sự tham gia/Chuỗi giá trị/Tiếp thị) được xuất bản và phổ biến ▪ Các chương trình tập huấn (đặc biệt là ToT) được tổ chức cho các bên tham gia dự án ▪ Các mô hình trình diễn Phương pháp khuyến nông có sự tham gia/chuỗi giá trị tại các xã thử nghiệm được phát triển, thử nghiệm và tài liệu hóa ▪ Hướng dẫn thành lập và chức năng của “các hiệp hội người sản xuất” được xây dựng cho các ngành nghề/ địa phương khác ▪ Bài học kinh nghiệm của các mô hình phát triển chuỗi giá trị và phương pháp KN có sự tham gia được tài liệu hoá. <p>SỬ DỤNG ĐẦU RA:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính quyền địa phương và khuyến nông tiến hành tập huấn đánh giá nhu cầu của các bên liên quan (hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ, KNV) ▪ Các bên liên quan (Chính quyền địa phương và khuyến nông) sử dụng hướng dẫn về “hiệp hội người sản xuất” để thành lập và hỗ trợ các hiệp hội mới.
--	--

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các bên liên quan (Chính quyền địa phương và khuyến nông) thông tin kết quả về các mô hình thành công lên các cấp chính quyền cao hơn và Trung tâm Khuyến nông để có thể nhân rộng. ▪ Hộ gia đình áp dụng tài liệu đào tạo vào sản xuất, tiếp thị và chế biến ▪ KNV áp dụng tài liệu đào tạo để tiếp tục thực hiện đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân ▪ Trung tâm khuyến nông tỉnh và các cơ quan liên quan sử dụng các kết quả từ các bài học kinh nghiệm và mô hình trình diễn để hỗ trợ nhân rộng phương pháp khuyến nông có sự tham gia/chuỗi giá trị sang các huyện khác. ▪ Các hiệp hội liên quan sử dụng tài liệu kỹ thuật và tập huấn để cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ gia đình và các tổ chức xã hội <p>Lĩnh vực hoạt động: Lâm nghiệp cộng đồng (Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng, Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và giao đất lâm nghiệp, Quản lý rừng cộng đồng)</p> <p>CÁC LỢI ÍCH TRỰC TIẾP</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các phương pháp luận của dự án trong QHSD Đ-GĐGR, xây dựng quy ước BVPTTR , quản lý rừng cộng đồng được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược lâm nghiệp tỉnh ▪ Thu nhập của các hộ gia đình tham gia quản lý rừng cộng đồng được tăng lên <p>ĐẦU RA (Sản phẩm và dịch vụ dự án)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tài liệu hướng dẫn QHSD Đ – GĐGR, quy ước QLRCĐ, CBFM ▪ Các mô hình trình diễn về QLRCĐ (nông lâm kết hợp) được xây dựng tại các xã thử nghiệm lựa chọn ▪ Thông tin về thị trường lâm nghiệp, LSNG (đầu ra, đầu vào) được thiết lập ▪ Nhóm tham vấn LN được thiết lập <p>SỬ DỤNG ĐẦU RA:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chi cục Kiểm lâm sử dụng tài liệu hướng dẫn xây dựng quy ước BVPTTR để hướng dẫn xây dựng quy ước trên địa bàn tỉnh ▪ Thôn bản trên địa bàn tỉnh áp dụng tài liệu hướng dẫn để xây dựng quy ước BVPTTR ▪ UBND huyện áp dụng phương pháp QHSD Đ-GĐGR để thực hiện QHSDĐ-GĐGR ▪ Sở TNMT áp dụng phương pháp GĐGR để hỗ trợ, hướng dẫn GĐGR ▪ UBND huyện(TH-MH) áp dụng phương pháp QLRCĐ để hướng dẫn xây dựng QLRCĐ để hướng dẫn xây dựng kế hoạch QLRCĐ trên địa bàn ▪ Sở NN áp dụng phương pháp QLRCĐ để hướng dẫn thực hiện QLRCĐ ▪ Người dân sử dụng thông tin thị trường để áp dụng vào SXLN ▪ UBND huyện, xã cung cấp thông tin nhận được cho các thôn bản trên địa bàn ▪ Nhóm tham vấn LN tỉnh sử dụng hỗ trợ dự án để triển khai nghiên cứu về các vấn đề lâm nghiệp cộng đồng liên quan ▪ Kinh nghiệm hiện trường ở Quảng Bình được các chương trình cấp quốc gia xem xét.
<p>6. Các nhóm mục tiêu</p>	<p>Nhóm mục tiêu: Người dân nghèo, không đảm bảo về lương thực trong vùng dự án (Vùng dự án được xác định ở phần 9 bên dưới).</p> <p>Các tổ chức trung gian: Ban quản lý thôn, UBND xã, Hội phụ nữ (cấp xã), Hội nông dân (cấp xã), UBND và các phòng ban ở huyện (phòng kế hoạch, kinh tế,tài nguyên môi trường và trạm khuyến nông), Kiểm lâm (tỉnh và huyện), UBND tỉnh và các sở ban ngành như Sở KH-ĐT, Sở NN-PTNT, Chi cục Kiểm</p>

	lâm, Chi cục phát triển lâm nghiệp, Trung tâm khuyến nông, Thú y và Bảo vệ thực vật
7. Tổ chức đối tác:	UBND tỉnh Quảng Bình
8. Thời gian dự án:	Pha II: 04/2007 – 03/2010 (3 năm)
9. Địa bàn dự án:	Thực hiện các biện pháp thử nghiệm tại các thôn lựa chọn của hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa tại tỉnh Quảng Bình. Tăng cường và thể chế hóa các biện pháp đã được chấp nhận tại 6 huyện nông thôn của tỉnh Quảng Bình. Nhân rộng các khái niệm dự án lựa chọn sang các tỉnh lân cận gồm Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.
10. Đóng góp tài chính (pha 2):	Đóng góp dự án phía Đức: tối đa lên tới 2 triệu Euro, bao gồm quản lý phí (Chi phí hoạt động GTZ), nhân viên, chương trình, nội dung dự án và chi phí văn phòng. Đóng góp phía Việt nam: 1 giám đốc dự án chuyên trách, 2 Nhóm Hỗ trợ huyện bán chuyên trách mỗi nhóm 5 người, và 8 cán bộ làm việc tại Ban Quản lý Dự án ở Đồng Hới; văn phòng ở Đồng Hới và các thiết bị văn phòng (trừ điện thoại), văn phòng ở Đồng Lê gồm toàn bộ các thiết bị văn phòng; các đóng góp bổ sung từ các chương trình và/hoặc dự án Việt nam thực hiện trong vùng dự án. Khác: Tích cực tìm kiếm các đóng góp từ các bên khác trong thời gian thực hiện dự án Chủ dự án phía Việt Nam đề nghị tăng thêm tỷ lệ kinh phí thực hiện các hoạt động dự án.
11. Tổ chức dự án:	Trong Pha I, Việc điều phối dự án chỉ đạo dự án được thực hiện thông qua Phó chủ tịch UBND tỉnh; trong Pha 2, điều này sẽ được tiếp tục và có các cuộc họp điều phối hàng năm do Phó chủ tịch UBND tỉnh chủ trì với sự tham gia của đại diện các sở ban ngành liên quan như Sở KH-ĐT, Sở NN-PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển Lâm nghiệp, Trung tâm khuyến nông, Chi cục Thú y và bảo vệ thực vật, UBND huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa, Sở tài chính và Giám đốc dự án. Đơn vị quản lý dự án bao gồm Ban Quản lý dự án (Giám đốc dự án trong nước chuyên trách, Cố vấn trưởng và cố vấn DED) và các nhân viên bao gồm 8 nhân viên đối tác và 3 cán bộ kỹ thuật dài hạn và 5 cán bộ hỗ trợ.

Phụ lục 2 của Biên bản đồng thuận: Những đề xuất của Đoàn đánh giá cho Giai đoạn II

Không đề cập lại nữa vì đã nêu đầy đủ trong báo cáo này ở phần 5.2.

Phu lục 5: Báo cáo Đánh giá Dự án SMNR-CV từ tháng 5/2005

Tên dự án	Dự án QLBV nguồn TNTN miền Trung - Việt Nam
Giai đoạn	2004
Thời điểm	Hiện tại
Quy mô	
Hợp phần	Phát triển lâm nghiệp
Quốc gia	Việt Nam
Phạm vi	Ban ngành 2
Vùng	Châu Á

Phòng vấn	Đếm	Pair	Char
GTZ	4	8.25	1.94
Đối tác	4	7.75	1.78
Nhóm mục tiêu	4	7.00	2.09

Những thành công của dự án đến thời điểm hiện tại	Thành công	Var.
Tổng thể	61	17
Quan điểm của GTZ	71	21
Quan điểm của các bên đối tác	59	11
Quan điểm của các nhóm mục tiêu	53	12

Những thành công mong đợi trong tương lai	Thành công	Var.
Tổng thể	73	6
Quan điểm của GTZ	71	6
Quan điểm của các bên đối tác	74	7

Phần dịch - 2000.2267.3

Quá trình thành công (theo quan điểm của GTZ)	Thành công	Thực tế
Phối hợp	46	19%
Quản lý	4	14%
Cung cấp dịch vụ tư vấn	100	4%
Hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu	29	3%
Hỗ trợ vật chất	0	3%
Định hướng nhóm mục tiêu	100	3%
Mức độ tham gia	100	3%

Quá trình thành công (theo quan điểm của các bên đối tác)	Thành công	Thực tế
Cung cấp dịch vụ tư vấn	26	14%
Phối hợp	26	19%
Định hướng nhóm mục tiêu	84	12%
Mức độ tham gia	100	7%
Hoạt động hướng đến tự giúp	100	5%
Hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu	100	3%
Hỗ trợ quy mô nhỏ	0	2%
Tính linh động	29	1%

Quá trình thành công (theo quan điểm của các nhóm mục tiêu)	Thành công	Thực tế
Cung cấp dịch vụ tư vấn	5	11%
Định hướng nhóm mục tiêu	100	8%
Mức độ tham gia	100	7%
Hoạt động tự giúp	100	6%
GSDG	0	3%
Đa dạng hoá	0	3%
Tính tự chủ	100	2%
Hỗ trợ tài chính	0	2%
Phối hợp	100	2%
Hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu	0	2%

Tác động (theo quan điểm của GTZ)	Thành công	Thực tế
Tác động quy mô lớn	100	13%
Xây dựng năng lực	39	11%
Xoá đói giảm nghèo	100	10%
Tính bền vững	36	7%
Bảo vệ môi trường	100	3%

Tác động (theo quan điểm của các bên đối tác)	Thành công	Thực tế
Tác động quy mô lớn	14	9%
Bảo vệ môi trường	44	8%
Tính bền vững	16	6%
Xây dựng năng lực	0	6%
Xoá đói giảm nghèo	100	3%
	29	2%

Tác động (theo quan điểm của các nhóm mục tiêu)	Thành công	Thực tế
Đào tạo và tập huấn	27	13%
Tính bền vững	26	7%
Tác động quy mô lớn	40	5%
Giới	32	5%
Xoá đói giảm nghèo	0	5%
Hiệu quả kinh tế	100	4%
Xây dựng năng lực	100	3%

Do báo cáo e-Val chỉ có dưới dạng file. pdf nên chỉ có một cách để chèn thông tin vào báo cáo và giữ nguyên định dạng của file dữ liệu là cắt và dán từng trang. Do vậy chỉ 02 trang được chèn vào báo cáo này. Nếu những ai có quan tâm lớn hơn về các thông tin về báo cáo e-Val thì có thể yêu cầu gửi thông tin từ file pdf của văn phòng GTZ tại Hà Nội. Còn nếu không có thể tham khảo trên Intranet của GTZ.

Phụ lục 6: Bản kế hoạch ma trận dự án (Sửa đổi từ tháng 9/2005)

Tóm tắt các mục tiêu	Các chỉ tiêu	Nguồn/phương tiện xác minh	Các giả định
<p>Mục tiêu tổng thể Cải thiện điều kiện sống của người dân miền núi trong vùng dự án theo hướng bền vững về mặt sinh thái.</p>			
<p>Mục đích dự án Các đối tượng tham gia dự án trong vùng dự án quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đến tháng 03/2006, có ít nhất 50% các đối tượng tham gia dự án, gồm cả phụ nữ và tất cả các nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc thiểu số), ở cấp thôn, xã và huyện chứng tỏ đã cơ bản cải thiện được điều kiện sống. 2. Ba năm sau khi hoàn thành việc quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng, chất lượng rừng dưới hình thức quản lý rừng cộng đồng được cải thiện (đa dạng hoá các loài có ích, có giá trị kinh tế) . 3. Tỷ lệ nghèo đói ở tất cả các xã trong vùng dự án giảm một cách ổn định. 4. Đến tháng 03/2005, bắt đầu phổ biến một cách có hiệu quả một số hoạt động chọn lọc của dự án tại các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế (gọi tắt là Huế) trên cơ sở có sự thống nhất với các cấp chính quyền liên quan. 5. Đến tháng 03/2010, các đối tác thực thi dự án (các ban ngành kỹ thuật cấp tỉnh, huyện và xã, các tổ chức quần chúng, các tổ chức thuộc khối tư nhân, v.v.) đã có đủ năng lực và kinh nghiệm để cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho các nhóm mục tiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khảo sát điều tra kinh tế xã hội, các đợt điều tra cơ sở và điều tra đại diện hàng năm. - GSDG dự án, giám sát tác động. - Các kế hoạch QLRCĐ, Kiểm kê rừng - Thống kê về đói nghèo của Sở LĐTB&XH. - Các tài liệu Hội thảo, các văn bản thoả thuận của dự án, GSDG. - Trình độ cán bộ, các báo cáo chứng tỏ năng lực 	<ul style="list-style-type: none"> - Các điều kiện khung chính sách vẫn tiếp tục hỗ trợ cho việc phân cấp quản lý, tự do hóa kinh tế và các vấn đề về môi trường. - Vốn đầu tư trồng rừng luôn sẵn có từ các nguồn khác. - Không ảnh hưởng bởi các thiên tai lớn. - Chính quyền và các tổ chức liên quan ở các tỉnh lân cận bày tỏ nhu cầu muốn được dự án phổ biến các hoạt động...

Tóm tắt mục tiêu	Các chỉ tiêu	Nguồn xác minh/ đánh giá	Các giả định
<p>Kết quả 1</p> <p>Lập kế hoạch phát triển thôn bản dựa vào cộng đồng (VDP), bao gồm quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, được các đối tượng tham gia dự án thực hiện, giám sát và được chính thức công nhận là một phương pháp lập kế hoạch.</p>	<ol style="list-style-type: none"> Đến tháng 10/2004, 50% số thôn dự án đã xây dựng hoặc cập nhật được VDP; và đến tháng 10 của mỗi năm tiếp theo, 90% số thôn dự án đã xây dựng hoặc cập nhật được VDP theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng do Nhóm công tác VDP tỉnh định ra. Ít nhất 50% các hoạt động đề ra trong kế hoạch sẽ được thực hiện bằng nội lực của cộng đồng và/hoặc với hỗ trợ bên ngoài, trong đó có ít nhất 30% dành cho các ưu tiên của phụ nữ. Đến tháng 03/2005, VDP được đề xuất là phương pháp lập kế hoạch chính thức cho tất cả các huyện trong tỉnh. Hàng năm, các nhu cầu đầu tư thể hiện trong các VDP/CDP sẽ được gửi cho các cấp chính quyền hữu quan và các nhà tài trợ thích ứng, gồm cả dự án Giảm nghèo Khu vực miền Trung của ADB. 	<ul style="list-style-type: none"> GSDG dự án, các báo cáo VDP Các tài liệu dự án Các tài liệu dự án 	<p>Các điều kiện về chính sách và các cơ quan có thẩm quyền về lập kế hoạch (Bộ KH&ĐT, UBND tỉnh, Sở KH&ĐT, UBND huyện) tiếp tục hỗ trợ các phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân.</p>
<p>Kết quả 2</p> <p>Hỗ trợ các cơ quan đối tác và các nhóm mục tiêu trong việc thiết lập, áp dụng và phổ biến các hệ thống canh tác theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia có năng suất cao hơn và bền vững hơn về mặt sinh thái.</p>	<ol style="list-style-type: none"> Đến tháng 3/2005, những mô hình tập huấn phù hợp áp dụng phương pháp khuyến nông có sự tham gia được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu phân tích của các hệ thống canh tác hiện tại và đánh giá nhu cầu tập huấn. Đến tháng 3/2006 các đối tác địa phương được đào tạo Phương pháp khuyến nông có sự tham gia và bắt đầu áp dụng phương pháp tập huấn có sự tham gia cho các hộ nông dân tại những xã lựa chọn của dự án. Đến tháng 3/2007 ít nhất 30% số hộ trong những xã lựa chọn của dự án bắt đầu áp dụng các kỹ thuật canh tác bền vững. Các hộ tham gia áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững sẽ có thu nhập ròng từ nông nghiệp tăng lên ít nhất là 5% /năm. Chất lượng đất nông nghiệp của các hộ tham gia được cải thiện hoặc ít nhất là vẫn được duy trì ở cùng mức với thời điểm trước khi giới thiệu các kỹ thuật canh tác mới. 	<ul style="list-style-type: none"> Các tài liệu dự án GSDG dự án, Các báo cáo Sổ theo dõi của các hộ, các khảo sát điểm Kiểm tra chất đất đơn giản, các đợt kiểm tra cơ bản và thường kỳ. 	<p>Các nhóm mục tiêu tiếp cận được với nguồn tín dụng của ADB-Ngân hàng NN&PTNT hoặc các nguồn khác và các đầu vào nông nghiệp.</p>

Tóm tắt mục tiêu	Các chỉ tiêu	Nguồn xác minh/ đánh giá	Các giả định
<p>Kết quả 3</p> <p>Hỗ trợ giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân cũng như việc thiết lập và áp dụng hệ thống lâm nghiệp bền vững dựa vào cộng đồng.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đến tháng 03/ 2005, các phương pháp quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân được Ủy ban nhân dân các huyện chấp nhận, và được áp dụng ở một số xã được chọn trong vùng dự án (Đến 03/2005: 40%; đến 03/2006: 60%; đến 03/2007: 80%; và đến 03/2008: 100%). 2. Số xã dự án được chọn, nơi đã xây dựng được các Hương ước bảo vệ rừng và các Kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng theo phương pháp có sự tham gia và gửi lên các cấp có thẩm quyền phê duyệt. 3. Số xã lựa chọn của dự án có ít nhất một mô hình trình diễn thể hiện khả năng sử dụng đất bền vững để áp dụng nhân rộng mô hình trong tương lai. 4. Đến tháng 3/2007, các thủ tục và phương pháp quy hoạch sử dụng đất, giao đất giao rừng, quy ước bảo vệ phát triển rừng và quản lý rừng cộng đồng sẽ được tài liệu hoá và phổ biến rộng rãi trên cơ sở kết quả thực hiện được tại thực địa ở những xã lựa chọn của dự án. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký địa chính, Sổ đỏ, Các báo cáo - Các tài liệu về Hương ước bảo vệ rừng và Kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng. - GSDG dự án, Các báo cáo. 	<ol style="list-style-type: none"> 1) Trong tương lai, các cấp chính quyền hữu quan mở rộng diện tích rừng đã được giao cho các hộ gia đình, các nhóm hộ hay nhóm cộng đồng.
<p>Kết quả 4</p> <p>Hỗ trợ bình đẳng cho cả nam lẫn nữ các cơ hội tạo thu nhập từ chế biến và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm rừng phi gỗ.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đến tháng 03/2007, có ít nhất 10% số hộ trong vùng dự án tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động tăng thu nhập. 2. Mức thu nhập phụ trội hàng năm của các hộ tham gia tăng 10%. 3. Thu nhập phụ trội được phân bổ đều cho cả nam lẫn nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra cơ bản và điều tra hàng năm, GSDG dự án. - Điều tra hàng năm , GSDG dự án 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức quần chúng (HPN, HND...) tham gia một cách hiệu quả vào quá trình thực thi dự án.

Các hoạt động		
<p>Các hoạt động chính, Kết quả 1</p> <p><i>1.1. Hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản/kế hoạch phát triển xã (VDP/CDP) dựa vào cộng đồng theo hướng quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.</i></p> <p><i>1.2. Hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án thực hiện và giám sát kế hoạch VDP/CDP đã lập.</i></p> <p><i>1.3. Hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án đánh giá việc thực hiện VDP/CDP và xây dựng VDP/CDP cho năm tiếp theo.</i></p> <p><i>1.4. Hỗ trợ các cơ quan hữu quan trong việc thể chế hóa VDP/CDP.</i></p> <p><i>1.5. Phổ biến phương pháp VDP/CDP cho các tỉnh khác</i></p> <p><i>1.6. Trích các đề xuất đầu tư thôn bản từ VDP/CDP và gửi cho các đơn vị tài trợ, gồm cả dự án ADB.</i></p>	<p>Các hoạt động chính, Kết quả 2</p> <p><i>2.1. Đánh giá và phân loại các hệ thống canh tác hiện có, bao gồm cả những vai trò và nhiệm vụ cụ thể về giới.</i></p> <p><i>2.2. Tiến hành và phân tích đánh giá nhu cầu tập huấn.</i></p> <p><i>2.3. Xây dựng tài liệu tập huấn phù hợp về Khuyến nông có sự tham gia và tiến hành tập huấn TOT cho các đối tác liên quan ở các cấp.</i></p> <p><i>2.4. Hỗ trợ các cơ quan đối tác trong việc tập huấn cho các nhóm mục tiêu về phương pháp khuyến nông có sự tham gia và áp dụng công tác đánh giá do nông dân thực hiện.</i></p> <p><i>2.5. Xây dựng và triển khai chiến lược cụ thể cho đồng bào dân tộc các xã miền núi.</i></p>	<p>Các hoạt động chính, Kết quả 3</p> <p><i>3.1. Hỗ trợ việc áp dụng các phương pháp quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân.</i></p> <p><i>3.2. Hỗ trợ các thôn bản trong việc xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng và kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng.</i></p> <p><i>3.3. Hỗ trợ các thôn bản trong việc thực hiện các kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đã được xây dựng.</i></p> <p><i>3.4 Thử nghiệm và tài liệu hóa các phương án kỹ thuật sử dụng đất lâm nghiệp thông qua các mô hình trình diễn đồng thời phát triển chúng để có thể áp dụng rộng hơn.</i></p> <p><i>3.4. Thảo luận với các bên đối tác cấp tỉnh và tài liệu hoá các thủ tục cũng như phương pháp về giao đất giao rừng, quy ước bảo vệ phát triển rừng và kế hoạch quản lý rừng cộng đồng để phổ biến và nhân rộng trong thời gian tới.</i></p> <p><i>3.5 Hỗ trợ thành lập nhóm tư vấn lâm nghiệp liên ngành cấp tỉnh.</i></p>

Các hoạt động	
<p>Các hoạt động chính, Kết quả 4</p> <p>4.1. Tổ chức điều tra xác định thu nhập hộ trong vùng dự án (các nguồn thu nhập, cơ cấu thu nhập)</p> <p>4.2. Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương.</p> <p>4.3. Hỗ trợ nâng cao các kiến thức và kỹ năng kinh doanh cho các nhóm đối tượng.</p> <p>4.4. Tổ chức tập huấn cho cán bộ dự án và cán bộ của các cơ quan đối tác.</p> <p>4.5. Hỗ trợ gia tăng giá trị thông qua việc chế biến và tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm rừng phí gỗ.</p> <p>4.6. Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ tham gia tiếp cận nguồn tín dụng và các đầu vào từ dự án ADB- Ngân hàng NN&PTNT và các nguồn khác.</p> <p>4.7. Hỗ trợ việc phổ biến rộng rãi các phương pháp sản xuất và tiếp thị đã qua thử nghiệm cho các huyện và các tỉnh khác.</p> <p>4.8. Đúc kết bài học kinh nghiệm của Kết quả 4.</p>	<p>Các hoạt động chung thuộc tất cả các lĩnh vực kết quả:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết lập/vận hành một cơ chế tổ chức và quản lý linh hoạt và có hiệu quả 2. Trao đổi và phổ biến kinh nghiệm và kiến thức trong khu vực 3. Phối hợp với các chương trình/dự án khác và các cấp có thẩm quyền. 4. Xây dựng/Thực hiện một phương pháp và chiến lược đào tạo tập huấn tổng thể dựa trên những nhu cầu do các đối tác và các nhóm mục tiêu đề đạt. 5. Lồng ghép các khái niệm và các công cụ dự án vào các cơ chế cấp tỉnh/quốc gia 6. Xây dựng và thực hiện một hệ thống giám sát đánh giá tổng thể (M&E) bao gồm và tập trung vào các khía cạnh về mặt sinh thái.